Hướng dẫn đọc Tam Tạng Kinh Điển [Guide to Tipitaka] (GS. U Ko Lay; TK ni Huyền Châu dịch)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

Hướng Dẫn Đọc Tam Tạng Kinh Điển
Gs. U KO LAY
Yangon, Miến Điện
Phật Lịch: 2546 - Dương Lịch: 2003 - Miến Lịch: 1365
Nguyên tác: "Guide to Tipitaka"

Tỳ khưu ni Huyền Châu dịch Lưu ý: Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode)

MỤC LỤC

Lời Mở Đầu [01] Chương I: Thế Nào Là Tạng Luật?

a. Bảy Loại Vi Phạm Tội b. Khi Nào và Lý Do Tại Sao Đức Phật Đặt Ra Giới Luật c. Chấp Thuận Giáo Đoàn Có Tỳ Khưu Ni

Chương II: Tạng Luật

1. Bất Cộng Trụ

a. Các Tội Bất Cộng Trụ và Những Hình Phạt b. Mười Ba Tội Tăng Tàn c.Hai Tội Bất Định d.Ba Mươi Tội ưng Xả Đối Trị& Những Hình Phạt

2. Ưng Đối Trị

a. Chín Mươi Hai Tội Ưng Đối Trị & Hình Phạt b. Bốn Tội Ưng Phát Lồ c. Bảy Mươi Lăm Điều Ưng Học Pháp về Cách Cư Xử Lịch Sự d. Bảy Cách Dàn Xếp Tranh Tụng

3. Đại Phẩm

4. Tiểu Phẩm

5. Luật Tạng Tập Yếu [02] Chương III: Thế Nào Là Tạng Kinh?

Chương IV: Tạng Kinh - Trường Bộ Kinh

a. Phẩm Giới

1. Kinh Phạm Võng
2. Kinh Sa Môn Quả
3. Kinh Ambattha
4. Kinh Soṇadaṇḍa
5. Kinh Kūtadanta
6. Kinh Mahāli
7. Kinh Jāliya
8. Kinh Đại Sư Hống

9. Kinh Poṭṭhapāda
10. Kinh Subha
11. Kinh Kiên Cố
12. Kinh Lohita
13. Kinh Tam Minh
b. Đại Phẩm

1. Kinh Đại Bổn
2. Kinh Đại Duyên
3. Kinh Đại Niết Bàn
4. Kinh Đại Thiện Kiến Vương
5. Kinh Janavasabha
6. Kinh Đại Điền Tôn
7. Kinh Đại Hội
8. Kinh Thiên Vương Sở Vấn
9. Kinh Đại Niệm Xứ
10. Kinh Pāyāsi
c. Phẩm Pāthika

1. Kinh Pāthika
2. Kinh Udumbarika
3. Kinh Chuyển Thánh Vương
4. Kinh Khởi Thế Nhân Bổn
5. Kinh Tự Hoan Hỷ
6. Kinh Thanh Tịnh
7. Kinh Tướng
8. Kinh Giáo Thọ Singāla
9. Kinh Āṭānāṭiya
10. Kinh Phúng Tụng
11. Kinh Thập Thượng
[03] Chương V: Trung Bộ Kinh
(a) Năm Mươi Bài Kinh Bản, Tập Số 1 (Mūlapaṇṇāsa Pāḷi)

I. Phẩm Pháp Môn Căn Bản

1. Kinh Pháp Môn Căn Bản
2. Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc
3. Kinh Thừa Tự Pháp
4. Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đãm
5. Kinh Không uế Nhiễm
6. Kinh Ước Nguyện
7. Kinh Ví Dụ Tấm Vải

8. Kinh Đoạn Giảm 9. Kinh Chánh Tri Kiến 10. Kinh Niệm Xứ

II Phẩm Sư Tử Hống

1. Tiểu Kinh Sư Tử Hống
2. Đại Kinh Sư Tử Hống
3. Đại Kinh Khổ Uẩn
4. Tiểu Kinh Khổ Uẩn
5. Tiểu Kinh Tư Lượng
6. Kinh Tâm Hoang Vu
7. Kinh Khu Rừng
8. Kinh Mật Hoàn
9. Kinh Song Tầm
10. Kinh An Trú Tầm

III. Phẩm Ví Dụ

1. Kinh Ví Dụ Cái Cưa
2. Kinh Ví Dụ Con Rắn
3. Kinh Gò Mối
4. Kinh Trạm Xe
5. Kinh Bẩy Mồi
6. Kinh Thánh Cầu
7. Tiểu Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi
8. Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi
9. Đại Kinh Ví Dụ Lõi Cây
10. Tiểu Kinh Ví Dụ Lõi Cây

IV. Phẩm Đại Song Đối

1. Tiểu Kinh Khu Rừng Sừng Bò
2. Đại Kinh Khu Rừng Sừng Bò
3. Đại Kinh Người Chăn Bò
4. Tiểu Kinh Người Chăn Bò
5. Tiểu Kinh Saccaka
6. Đại Kinh Saccaka
7. Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái
8. Đại Kinh Đoạn Tận Ái
9. Đại Kinh Xóm Ngựa
10. Tiểu Kinh Xóm Ngựa

V. Phẩm Tiểu Song Đối

1. Kinh Saleyyaka
2. Kinh Verañjaka
3. Đại Kinh Phương Quảng

4. Tiểu Kinh Phương Quảng
5. Tiểu Kinh Pháp Hành
6. Đại Kinh Pháp Hành
7. Kinh Tư Sát
8. Kinh Kosambiya
9. Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh 10. Kinh Hàng Ma

(b) Năm Mươi Bài Kinh Số 2 (Majhima Paṇṇāsa Pāḷi)

I. Phẩm Gia Chủ

1. Kinh Kandaraka
2. Kinh Bát Thánh
3. Kinh Hữu Học
4. Kinh Potaliya
5. Kinh Jīvaka
6. Kinh Upāli
7. Kinh Hạnh Con Chó
8. Kinh Vương Tử Vô Uý
9. Kinh Nhiều Cảm Thọ
10. Kinh Không Gì Chuyển Hướng

II. Phẩm Tỳ Khưu

1. Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Ambalatthika
2. Đại Kinh Giáo Giới La Hầu La
3. Tiểu Kinh Malukya
4. Đại Kinh Malukya
5. Kinh Bhaddali
6. Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy
7. Kinh Catuma
8. Kinh Nalakapana
9. Kinh Gulissani
10. Kinh Kitagira

III. Phẩm Du Sĩ

1.Kinh Vaccha Về Tam Minh
2. Kinh Vaccha Về Lửa
3. Đại Kinh Vacchagotta
4. Kinh Trưởng Lão
5. Kinh Magaṇḍiya
6. Kinh Sandaka
7. Kinh Sakuludāyi
8. Kinh Samaṇamuṇḍika

9. Tiểu Kinh Sakuladāyi
10. Kinh Vekhanassa
IV. Phẩm Vương

1. Kinh Gaṭikāra
2. Kinh Raṭṭhapāla
3. Kinh Maghadeva
4. Kinh Madhura
5. Kinh Vương Tử Bồ Đề
6. Kinh Angulimāla
7. Kinh Ái Sanh
8. Kinh Bāhitika
9. Pháp Trang Nghiêm 10. Kinh Kaṇṇakatthala

V. Phẩm Phạm Thiên

1. Kinh Brahmāyu
2. Kinh Sela
3. Kinh Assalayana
4. Kinh Ghot.amukha
5. Kinh Cankī
6. Kinh Esukarī
7. Kinh Dhanañjāni
8. Kinh Vasetha
9. Kinh Subha
10. Kinh Sangārava
(c) Hơn Năm Mươi Bài Kinh, Tập Số 3

I. Phẩm Devadaha

1. Kinh Devadaha
2. Kinh Năm Và Ba
3. Kinh Nghĩ Như Thế Nào
4. Kinh Sama
5. Kinh Thiện Tinh
6. Kinh Bất Động Ích
7. Kinh Gaṇaka Moggallāna
8. Kinh Gopaka Moggallana
9. Đại Kinh Mãn Nguyệt
10. Tiểu Kinh Mãn Nguyệt
II. Phẩm Anupada

1. Kinh Bất Đoạn

2. Kinh Sáu Thanh Tịnh
3. Kinh Chân Nhân
4. Kinh Nên hành Trì, Không Nên Hành Trì
5. Kinh Đa Giới
6. Kinh Isigili
7. Đại Kinh Bốn Mươi
8. Kinh Quán Niệm Hơi Thở
9. Kinh Thân Hành Niệm
10. Kinh Hành Sanh

III. Phẩm Tánh Không

1. Tiểu Kinh Tánh Không
2. Đại Kinh Tánh Không
3. Kinh Hy Hữu Vị Tằng Hữu Vi Pháp
4. Kinh Bākula
5. Kinh Điều Ngự Địa
6. Kinh Bhūmiya
7. Kinh Anuruddha
8. Kinh Tuỳ Phiền Não
9. Kinh Hiền Ngu 10. Kinh Thiên sứ

IV. Phẩm Phân Biệt

1.Nhất Dạ Hiền Giả
2. Ānanda - Nhất Dạ Hiền Giả
3. Mahā Kaccāna - Nhất Dạ Hiền Giả
4. Lomasakangiya - Nhất Dạ Hiền Giả
5. Tiểu Kinh Nghiệp Biệt
6. Đại Kinh Nghiệp Biệt
7. Kinh Phân Biệt Sáu Xứ
8. KinhTổng Thuyết &Biệt Thuyết
9. Kinh Vô Tránh Phân Biệt
10 Kinh Giới
11. Kinh Phân Biệt Về Sự Thật
12. Kinh Phân Biệt Cúng Dường

V. Phẩm Sáu Xứ

1. Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc
2. Kinh Giáo Giới Channa
3. Kinh Giáo Giới Puṇṇa
4. Kinh Giáo Giới Nandaka
5. Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula

6. Kinh Sáu Sáu
7. Đại Kinh Sáu Xứ
8. Kinh Nói Cho Dân Chúng Nghe
9. Kinh Khất Thực Thanh Tịnh
10. Kinh Căn Tu Tập

[04] Chương VI: Tương Ưng Bộ Kinh

a) Thiên Có Kệ b) Thiên Nhân Duyên c) Thiên Uẩn d) Thiên Sáu Xứ e) Đại Phẩm [05] Chương VII: Tăng Chi Bộ Kinh

1. Chương Một Pháp
2. Chương Hai Pháp
3. Chương Ba Pháp
4. Chương Bốn Pháp
5. Chương Năm Pháp
6. Chương Sáu Pháp
7. Chương Bảy Pháp
8. Chương Tám Pháp
9. Chương Chín Pháp
10. Chương Mười Pháp
11. Chương Mười Một Pháp

[06] Chương VIII: Tập Hợp Bộ Kinh

1. Tập Hợp Tụng Pháp
2. Pháp Cú
3. Phật Tự Thuyết
4. Phật Thuyết Như Vậy
5. Kinh Tập
6. Thiên Cung Sự
7. Ngạ Quỉ
8. Trưởng Lão Tăng Kệ
9. Trưởng Lão Ni Kệ
10. Sự Tích Tiền Thân Của Đức Phật
11. Niddesa
12. Phân Tích Đạo
13. Apadāna Pāḷi
14. Phật Sử
15. Hạnh Tạng
16. Netti
17. Pekkasadesa
18. Mi Tiên Vấn Đáp

[07] Chương IX: Về Tạng Thắng Pháp

a) Thắng Pháp - Giáo Lý Cao Siêu của Đức Phật b) Bảy Cuốn Thắng Pháp

Chương X: Tạng Thắng Pháp

1. Bộ Pháp Tụ
2. Phân Tích Bộ
3. Dhātukāthā Pāḷi
4. Nhân Chế Định.
5. Kathāvatthu Pāḷi
6. Song Đối
7. Paṭṭhāna Pāḷi

-ooOoo-

Namo Tassa Bhagavato Sammā Sambuddhassa Cúi đầu Đảnh Lễ Đấng Từ Tôn, Bậc Chánh Biến Tri Đáng Cúng Dường.

Đức Phật là Bậc A La Hán và ngài là Bậc Đáng Tôn Kính Nhất. Tất cả chúng sanh kể cả chư thiên và Phạm Thiên đều tôn kính Đức Phật bởi vì Đức Phật là Bậc Tối Thượng, Ngài đã tận diệt tất cả mọi phiền não, Ngài là Bậc Toàn Giác nhờ tự chứng ngộ Tứ Diệu Đế, và có sáu ân đức hào quang cao cả, đó là, Issariya (Tối Thượng), Dhamma (Trí Tuệ dẫn đến Niết Bàn), Yasa (Danh tiếng và Đệ Tử), Sirī (Vẻ Uy Nghiêm Cao Thượng), Kāma (Lực Thành Đạt) và Payatta (Tinh Cần Chánh Niệm).

-ooOoo-

LỜI NÓI ĐẦU

Tam Tạng Thánh Điển là bộ sưu tập Văn Chương Pali lớn trong đó tàng chứa toàn bộ Giáo Pháp của Đức Phật Gotama đã tuyên thuyết trong suốt bốn mươi lăm năm từ lúc ngài Giác Ngộ đến khi nhập Niết Bàn.

Pháp của Đức Phật bao quát một lãnh vực rộng về nhiều chủ đề và được làm thành từ những lời sách tấn, giải thích và pháp lệnh.

Một cách phân loại và hệ thống hoá nào đó đã được sử dụng từ lâu đời giúp ghi nhớ kỹ, bởi vì Giáo Pháp của Đức Phật chỉ được truyền miệng từ thế hệ nầy sang thế hệ khác. Ba tháng sau khi Đức Phật Niết Bàn, Chư vị Đại Đệ Tử Phật tụng lại tất cả Giáo Pháp của Đức Từ Phụ, sau khi sưu tập chúng một cách có hệ thống và xếp loại chúng cẩn thận dưới những tiêu đề khác nhau thành những phần đặc biệt.

Những bài pháp và bài kinh nhằm cho cả tu sĩ lẫn cư sĩ, được Đức Phật giảng vào nhiều cơ hội khác nhau (cùng với một ít bài kinh được các đệ tử xuất sắc của ngài thuyết), được sưu tập và xếp loại thành những phần lớn được biết như Tạng Kinh.

Tạng lớn trong đó gồm những pháp lệnh và những lời sách tấn của Đức Phật về các phẩm hạnh, và thu thúc cả hai hoạt động thân và khẩu của tỳ khưu và tỳ khưu ni, hình thành giới luật cho họ được gọi là Tạng Luật.

Phương diện triết lý của Giáo Pháp Đức Thế Tôn sâu sắc hơn và trừu tượng hơn những bài pháp của Tạng Kinh, được xếp loại dưới tạng lớn gọi là Tạng Thắng Pháp. Thắng Pháp liên quan đến Chân Lý Tuyệt Đối, giải thích Những Chân Lý tuyệt đối và khám phá Tâm và Vật Chất và mối liên quan giữa chúng.

Tất cả những lời Phật dạy hình thành chủ đề và bản chất của Pali Canon, được chia thành ba phần gọi là Piṭaka- nghĩa đen là cái giỏ. Từ đó Tipiṭaka có nghĩa là ba cái giỏ hay ba tạng riêng biệt tàng chứa Giáo Lý của Đức Phật. Ở đây ẩn dụ 'cái giỏ' không có ý nghĩa nhiều như chức năng 'cất chứa' bất cứ thứ gì được đặt vào trong đó nhưng nó được sử dụng như một vật có thể chấp nhận được trong đó những pháp được trao truyền từ người nầy sang người khác như mang đất từ nơi khai thác bằng một đoàn công nhân làm việc theo dây chuyền.

Tam Tạng Thánh Điển được chia một cách có hệ thống và truyền từ đời nầy sang đời khác cùng với Chú Giải hình thành bộ sưu tập lớn về những tác phẩm văn học mà chư tu sĩ Phật Giáo phải học, nghiên cứu và ghi nhớ trong việc hoàn thành bổn phận học tập nghiên cứu.

CẢM TẠ

Thật là một đặc ân lớn cho tôi đã được tin cậy giao nhiệm vụ biên soạn cuốn sách nầy ' Hướng Dẫn Đọc Tam Tạng Thánh Điển' Theo như nó được biết, không phải một việc đơn giản, như trong đề cương, với toàn bộ Tam Tạng Thánh Điển. Thành thật hy vọng rằng bộ sưu tập nầy sẽ được nhận thấy hữu ích và sẵn sàng cho hầu hết độc giả muốn được cung cấp một cái nhìn toàn cảnh bao la và huy hoàng của Tam Tạng với đôi mắt chim đại diện cho tất cả lời Phật (và của vài vị đệ tử ngài) dạy và tất cả đều được tàng trữ trong Tam Tạng Thánh Điển.

Trong lúc biên soạn tác phẩm nầy, văn bản Pali được Hội Nghị Phật Giáo Quốc Tế Lần Thứ Sáu công nhận.cùng với những bản dịch Miến Ngữ đã được kế thừa trung thành nhất Chân thành cảm tạ đến Dagon U San Ngwe và ông U Myo Myint đã cho lời chú thích ở vài chương. Những tin tức và những sự kiện phụ thêm từ nhiều nguồn khác nhau. Một Bộ hoàn chính "Hỏi và Đáp" được báo cáo ở Hội Nghị Phật Giáo Quốc Tế Lần Thứ Sáu chứng minh là một nguồn khai thác tin tức trong nội dung của Tam Tạng Thánh Điển.

1. Tạng Luật- Hỏi và Đáp, Tập I

2. Tạng Luật - Hỏi và Đáp, Tập II

3. Tạng Kinh - 'Trường Bộ Kinh' Hỏi và Đáp.

4. Tạng Kinh - 'Trung Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập.I

5. Tạng Kinh -' Trung Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập.II

6. Tạng Kinh - 'Tương Ưng Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập. I 7. Tạng Kinh - 'Tương Ưng Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập. II 8. Tạng Kinh - 'Tăng Chi Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập. I 9. Tạng Kinh - 'Tăng Chi Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập.II 10. Tạng Thắng Pháp - 'Tập Bộ Kinh' Hỏi và Đáp.

Số đoạn được ghi trong tác phẩm nầy là từ những văn bản được ấn hành đã được Hội Nghị Phật Giáo Lần Thứ Sáu công nhận.

Cuối cùng tôi xin chân thành tri ân những thành viên trong Hội Đồng Biên Tập, Hội Tam Tạng Miến Điện, những người đã mất nhiều thời gian đọc lại hết bản thảo với sự cân nhắc tỉ mỉ và những người làm việc không mệt mỏi và cố vấn uyên bác cho bộ sưu tập nầy mang lại nhiều lợi ích.

Tháng Hai,1984 U Ko Lay

-ooOoo-

Chương I

THẾ NÀO LÀ TẠNG LUẬT? Tạng Luật - Giới Luật và những Qui tắc tiến hành dành cho Tăng Đoàn

Tạng Luật được hình thành từ những điều luật được đặt ra để chỉnh đốn đạo đức tác phong của chúng đệ tử Đức Phật, những người đã được chấp nhận như tỳ khưu, tỳ khưu ni vào Tăng Đoàn. Những luật nầy gồm cả những pháp lệnh có căn cứ của Đức Phật về những phương thúc tác phomg và thu thúc những hành động về cả thân và khẩu. Chúng đề cập đến việc vi phạm giới luật, và có nhũng trườnợp hợp khác nhau của thu thúc và sự khiển trách tuỳ theo tính chất của tội.

(a) BẢY LOẠI TỘI VI PHẠM (tội) - Āpatti

Những điều luật đầu tiên được Đức Phật đặt ra gọi là Mūlapaññatti (quy định cơ bản); những điều được bổ sung sau gọi là Anupaññatti. Cùng với chúng được gọi là những điều học (sikkhāpada). Hành động vi phạm những điều luật nầy, do đó tỳ khưu có tội phải chịu hình phạt nào đó gọi là Āpatti, nghĩa là ' đụng đến, phạm '

Những tội có hình phạt được đặt ra có thể được xếp loại dưới bảy phạm trù tuỳ theo tính chất của chúng:

Bất Cọng Trụ (Pārājika)
Tăng Tàn (Sanghādisesa)
Trọng Tội (Thullaccaya)
Ưng Xả Đối Trị (Pācittiya)
Ưng Phát Lộ (Pātidesanīya)
Tác Ác (Dukkaṭa)
Ác Ngữ (Dubbhāsita)
Tội trong phạm trù thứ nhất là tội Bất Cọng Trụ, được xếp loại như trọng tội (garukāpatti), không thể chữa được (atekicchā), sau đó buộc người phạm tội phải rơi khỏi Tăng Đoàn.

Tội trong phạm trù thứ hai, Tăng Tàn, cũng được xếp loại trọng tội nhưng có thể chữa được (satekicchā). Người phạm tội bị ở vào thời kỳ chuộc tội, suốt trong thời gian đó người đó phải

chấp nhận những pháp khó khăn và sau thời gian đó được phục hồi lại địa vị trong Tăng đoàn qua một buổi họp Tăng.

Năm phạm trù còn lại gồm những lỗi nhẹ, có thể chữa được và phải chịu tội bằng cách thú nhận với một tỳ khưu khác đã vi phạm tội nào đó. Sau khi thực hiện hình phạt đã đề ra, tỳ khưu vi phạm được trong sạch hoá lỗi đã vi phạm đó.

(b) KHI NÀO VÀ LÀM SAO GIỚI LUẬT ĐƯỢC ĐẶT RA?

Trong suốt hai mươi năm sau khi thành lập Tăng Đoàn không có những lệnh hay điều luật nào liên quan đến tội Bất Cọng Trụ hay Tăng Tàn. Những thành viên của Tăng Đoàn vào thời kỳ đó đều là các bậc Thánh, người ít tiến nhất cũng là bậc Nhập Lưu, là người đã đắc Đạo và Quả đầu tiên, và do đó không cần đề ra những luật liên quan đến những tội quan trọng.

Chính vì tỳ khưu Sudinna, quê ở làng Kalanda gần Vesālī, đã phạm tội hành dâm với vợ cũ của ông, đó là lý do điều luật Bất Cọng Trụ đầu tiên được ban hành. Điều luật nầy được đặt ra để ngăn cấm chư tỳ khưu đừng phạm tội hành dâm.

Khi nguyên nhân nghiêm trọng như thế đã phát sanh thì việc đặt ra điều luật để nghiêm cấm trở nên cần thiết, Đức Phật triệu tập hội nghị chư tỳ khưu. Chỉ sau khi hỏi tỳ khưu có liên quan và sau khi miễn cưỡng phạm tội như thế đã được sáng tỏ thì một điều luật quy định nào đó được đặt ra để ngăn những trường hợp tái phạm tương tự xảy ra trong tương lai.

Đức Phật cũng theo bộ luật của chư Phật quá khứ. Sử dụng năng lực siêu nhiên, ngài hồi tưởng những luật nào đã được chư Phật quá khứ đặt ra trong những điều kiện đã cho nào đó. Sau đó ngài phỏng theo những quy định tương tự để khi gặp tình huống phát sanh trong thời ngài.

(c) CHẤP THUẬN TĂNG ĐOÀN CÓ TỲ KHƯU NI

Sau khi Giác Ngộ an cư bốn mùa nưa (vassa), Đức Phật viếng thăm thành Kapilavatthu (Ca tỳ la vệ), hoàng thành quê ngài, theo lời thỉnh cầu của phụ vương ngài, Vua Suddhodana. Vào lúc đó, Mahāpajāpati, dì mẫu của Đức Phật thỉnh cầu ngài nhận bà gia nhập vào Tăng Đoàn. Không chỉ một mình bà Mahāpajāpati muốn gia nhập Tăng Đoàn mà còn năm trăm bà hoàng dòng Sakyan mà những hôn phu của họ đã từ bỏ đời sống tại gia cũng mong ước được gia nhập Tăng Đoàn.

Sau khi phụ vương ngài qua đời, Đức Phật trở lại thành Vesālī, từ chối lời thỉnh cầu nhiều lần được gia nhập Tăng Đoàn của bà Mahāpajāpati. Dì mẫu của Đức Phật, goá phụ của đức vua Suddhodhana vừa mới băng hà, cắt tóc và mặc y nhuộm vỏ cây, cùng với năm trăm bà hoàng dòng Sakyan, lên đường đi đến thành Vesalī nơi Đức Phật đang ngự trong rừng Đại Lâm, trong sảnh đường Kūtāgāra.

Đại đức Ānanda thấy họ ngoài cổng đại sảnh Kūtāgāra, chân sưng và lấm đầy bùn, buồn rầu, đầy nước mắt, đang đứng khóc. Vì lòng đại bi mẫn đối với phụ nữ, đại đức Ānanda nhân danh họ khẩn thiết nài xin Đức Phật nhận họ vào Tăng Đoàn. Đức Phật

vẫn tiếp tục giữ vững lập trường. Nhưng khi đại đức Ānanda hỏi Đức Phật liệu phụ nữ không có khả năng đắc Tuệ Đạo và Quả hay sao, Đức Phật trả lời rằng quả thật phụ nữ có khả năng làm vậy và cho phép họ từ bỏ đời sống gia đình như nam giới.

Từ đó Ānanda khẩn thiết bạch rằng bà Mahāpajāpati đã từng săn sóc ngài như người bảo hộ và vú nuôi, cho ngài bú mớm khi thân mẫu ngài từ trần. Và như là phụ nữ có khả năng đắc Đạo và Quả, bà sẽ được phép gia nhập Tăng Đoàn và trở thành Tỳ Khưu Ni.

Cuối cùng Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu khẩn thiết của Đại Đức Ānanda "Ānanda, nếu dì mẫu Mahāpajāpati chấp nhận Bát Kỉnh Pháp (garudhammā), hãy chấp nhận như thế nghĩa là bà được nhận vào Tăng Đoàn."

Bát Kỉnh Pháp là:

1) Một tỳ khưu ni ngay cả một trăm tuổi Đạo (Vassa), phải cung kính một tỳ khưu dù mới xuất gia chỉ một ngày.

2) Một tỳ khưu ni không nên an cư mùa mưa nơi không có tỳ khưu nào.

3) Mỗi mười lăm ngày một tỳ khưu ni phải làm hai việc: hỏi tỳ khưu Tăng ngày Bát Quan Trai Giới (Uposatha), và đến gần tỳ khưu tăng để nhận lời hướng dẫn và sách tấn

4) Khi mãn an cư mùa mưa, tỳ khưu ni phải tham gia lễ mãn an cư mùa mư (pavāranā) do cả hai hội đồng tỳ khưu tăng và tỳ khưu ni thực hiện, trong mỗi hội đồng,tỳ khưu ni phải mời góp ý phê bình về những gì đã thấy, những gì đã nghe hay những gì đã nghi ngờ về tỳ khưu ni đó.

5) Một tỳ khưu phạm tội Tăng Tàn phải thi hành hình phạt nửa tháng (pakkha mānatta), trong mỗi hội đồng tỳ khưu tăng và tỳ khưu ni.

6) Một sa di ni chỉ sau thời gian thử thách rèn luyện hai năm như là ứng cử viên được chấp nhận tu lên bậc trên phải tìm đủ cả hai hội đồng.

7) Một tỳ khưu ni không nên chửi rủa một tỳ khưu tăng trong bất cứ trường hợp nào, không nên ngay cả nói quanh co.

8) Một tỳ khưu ni phải tuân thủ các lời dạy của chư tỳ khưu, nhưng không được dạy hay khuyên bảo các tỳ khưu.

Bà Mahāpajāpati chấp nhận không chút lưỡng lự Bát Kính Pháp nầy do Đức Phật áp đặt và cuối cùng bà được chấp nhận vào Tăng Đoàn.

-ooOoo-

Chương II

TẠNG LUẬT Tạng Luật được kết tập từ năm cuốn sách

- Bất Cọng Trụ (Pārājika Pāḷi)
- Ưng Đối Trị (Pācittiya Pāḷi)
- Đại Phẩm (Mahāvagga Pāḷi)

- Tiểu Phẩm (Cūlavagga Pāḷi)
- Luật Tạng Tập Yếu (Parivāra Pāḷi)

1. Bất Cọng Trụ (Pārājika Pāḷi)

Pārājika Pāḷi là cuốn sách thứ nhất của Tạng Luật giải thích chi tiết về những điều luật quan trọng liên quan đến Bất Cọng Trụ và Tăng Tàn, cũng như Bất Định và Ưng Xả Đối Trị là những luật nhỏ

(a) Các tội Bất Cọng Trụ (Pārājika) và những hình phạt

Giới Bất Cọng Trụ gồm bốn loại được đặt ra để ngăn ngừa bốn tội nghiêm trọng. Bất cứ ai phạm phải luật nào trong những điều luật nầy sẽ bị thất bại trong mục đích trở thành tỳ khưu.. Theo cách nói của Luật, tội Bất Cộng Trụ rơi vào người nào thì người đó tự nhiên mất địa vị tỳ khưu; người đó không còn được công nhận như là một thành viên của hội chúng tỳ khưu và không được phép trở thành tỳ khưu lại. Người ấy phải hoặc trở về đời sống tại gia như là cư sĩ hoặc trở lại địa vị của một sa di.

Người đã mất địa vị tỳ khưu vì phạm phải bất cứ luật nào trong những luật nầy giống như người đó đã bị chặt đầu khỏi thân hình ; người ấy không thể sống thậm chí nếu cái đầu được gắn lại trên thân người đó; (ii) như lá lìa cành cây, không thể trở nên xanh lại thậm chí nếu chúng được gắn lại vào cuốn lá; (iii) Như tảng đá phẳng đã bị bửa ra; nó không thể liền lại được; (iv) như cây sồi đã bị chặt ngang thân; nó sẽ không bao giờ mọc lại.

Bốn Tội Bất Cọng Trụ Dẫn Đến Mất Địa Vị Như Là Tỳ Khưu

(i) Bất Cọng Trụ thứ nhất: Bất cứ tỳ khưu nào hành dâm mất địa vị tỳ khưu.

(ii) Bất Cọng Trụ thứ hai: Bất cứ tỳ khưu nào có tác ý lấy cắp những gì không cho sẽ bị mất địa vị tỳ khưu.

(iii) Bất Cọng Trụ thứ ba: Bất cứ tỳ khưu nào có tác ý tước đoạt mạng sống của con người sẽ bị mất địa vị tỳ khưu.

(iv) Bất Cọng Trụ thứ tư: Bất cứ tỳ khưu nào tuyên bố thành đạt mà thực sự không thành đạt, như là đắc thiền hay Tuệ Đạo và Quả sẽ bị mất địa vị tỳ khưu.

Người phạm tội Bất Cọng Trụ là tội rất nghiêm trọng. Người đó không còn là tỳ khưu. Tội của người đó không thể chữa được.

(b) Mười Ba Tội Tăng Tàn và những hình phạt

Điều Luật Tăng Tàn gồm một loạt mười ba điều luật đòi hỏi sự tham gia chính thức của Tăng từ đầu đến cuối trong tiến trình làm cho người đó hết tội vi phạm.

(i) Một tỳ khưu đã phạm những điều luật nầy và muốn hết tội trước tiên phải đến gần Tăng và sám hối tội đã phạm tội. Tăng quyết định tội của người đó và ra lệnh người đó phải thọ nhận hình phạt cấm phòng (parivāsa), hình phạt đòi hỏi người đó phải sống đình chỉ mọi sự thân gần sinh hoạt với số tăng chúng còn lại, trong nhiều ngày bằng với thời gian người đó biết mà che giấu tội lỗi

(ii) Vào lúc chấm dứt hình phạt cấm phòng (parivāsa) người đó phải trải qua một thời gian nhận hình phạt mānatta thêm sáu ngày nữa.để được Tăng chấp nhận lại.

(iii) Sau khi đã thực hành hình phạt mānatta, tỳ khưu đó thỉnh Tăng phục hồi lại đầy đủ mọi sự thân gần sinh hoạt với số Tăng Chúng còn lại.

Phẩm hạnh của người nầy được trong sạch như trước, sau khi có cuộc họp Tăng gồm ít nhất hai mươi vị tỳ khưu, tại đây ñatti , động cơ nhằm phục hồi địa vị của người nầy, được đọc theo sau ba lần đọc kammavācā, văn bản thủ tục tiến hành chính thức của Tăng.

Vài ví dụ về những tội Tăng Tàn.

(i) Tội xúc chạm vào thân phụ nữ (Kāyasamsagga):

Nếu tỳ khưu có ý dâm dục tà vạy xúc chạm vào thân người nữ, như cầm tay, vuốt tóc hay sờ chạm vào bất cứ phần nào trên cơ thể người nữ đó, người ấy phạm tội Tăng Tàn do xúc chạm thân người nữ (Kāyasamsagga Sanghādisesa).

(iii) Tội làm mai dong (Sañcaritta)

Nếu tỳ khưu nào nào làm mai dong người nam hay người nữ nào chung sống hợp pháp với nhau như chồng hoặc vợ hay sắp đặt tạm thời như người đàn ông với bà chủ hay người đàn bà với và một tình nhân, người ấy phạm tội Tăng Tàn do làm mai dong (Sañcaritta Sanghādisesa).

(c) Hai tội bất định (Aniyata) và hình phạt

Aniyata nghĩa là bất định, không chắc. Có hai tội bất định tính chất của chúng là không chắc thật vì liệu nó có phải là Bất Cọng Trụ hay Tăng Tàn hoặc Ưng Xả Đối Trị. Nó được quyết định tuỳ theo những sự cung cấp dữ kiện trong những luật sau đây:

(i) Nếu một tỳ khưu ngồi xuống chỗ riêng tư một mình với một người nữ trong một nơi riêng biệt và khuất tầm mắt, và thuận tiện cho mục đích trái đạo đức nào đó và nếu một tín nữ đáng tin (nghĩa là, một bậc Thánh), thấy tỳ khưu đó, buộc tội ông phạm bất cứ tội nào trong ba tội: (1) Bất Cọng Trụ, (2) Tăng Tàn, (3) Ưng Xả Đối Trị, và tỳ khưu đó tự nhận tội rằng ông đã ngồi như vậy, tín nữ đáng tin đó tìm thấy ông phạm một trong ba tội nầy

(ii) Nếu một tỳ khưu ngồi xuống nơi riêng tư một mình với một người đàn bà trong một nơi không khuất tầm mắt và không tiện cho mục đích trái đạo nhưng tiện cho việc nói lời dâm dục đối với người nữ đó, và nếu một tín nữ đáng tin cậy (nghĩa là, một bậc Thánh), thấy tỳ khưu đó, buộc tội ông về một tội nào trong hai tội (1) tội Tăng Tàn (2) Ưng Xả Đối Trị và chính tỳ khưu đó nhận rằng ông đã ngồi như vậy, tín nữ đó tìm thấy tội nào trong hai tội nầy.

(d) Ba mươi tội Ưng Xả Đối Trị và những hình phạt

Có ba mươi điều luật trong phạm trù tội Ưng Xả Đối Trị và những hình phạt được đặt ra để kiềm chế tâm tham quá đáng của tỳ khưu về việc sở hữu những vật dụng như y

bát,v.v... Ví dụ, tội đã phạm một trong những luật nầy khi vật dụng không cho phép có được, hay khi vật có được nhiều hơn số lượng cho phép. Hình phạt gồm trước hết từ bỏ những vật đặc biệt về vật mà tội đó bị phạm. Rồi theo sau đó là sám hối về việc vi phạm điều luật, cùng với việc hứa không tái phạm điều luật đó đối với toàn thể Tăng Đoàn, hay đối với một nhóm tỳ khưu hay đối với tỳ khưu nào đó mà vật có được một cách sai trái đã được dâng nộp.

Vài ví dụ về Tội Ưng Xả Đối Trị:

(i) Điều Học Ưng Xả Đối Trị.

Nếu bất cứ tỳ khưu nào giữ số lượng y nhiều hơn cho phép, nghĩa là, y nội, y vai trái và y Tăng Già Lê, vị ấy phạm tội đối với tội đó vị ấy phải dâng nộp y thặng dư và sám hối tội của mình.

(ii) Điều học Cīvara Acchindana

Nếu tỳ khưu nào cho y của mình đến người khác và sau đó, nổi giận hay bất bình bắt buộc trả lại hay bảo người khác lấy lại dùm, người ấy phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Tội Ưng Xả Đối Trị là những tội nhẹ hơn so với những tội nghiêm trọng của Bất Cọng Trụ hay Tội Tăng Tàn.

2. Ưng Đối Trị (Pācittiya Pāḷi)

Ưng Đối Trị là cuốn sách thứ hai của Tạng Luật liên quan đến những tội còn lại của tỳ khưu, đó là Ưng Đối Trị, Ưng Phát Lồ, Ưng Học Pháp, Bảy Cách Dàn Xếp Việc Tranh Tụng và những điều luật tương đương đối với tỳ khưu ni. Mặc dầu Pali gọi là Ưng Xả Đối Trị, nó có tên đặc biệt là 'Suddha Pācittiya' Ưng Đối Trị thường để phân biệt với Ưng Xả Đối Trị như đã đề cập ở trên.

(a) Chín Mươi Hai Tội Ưng Đối Trị và Hình Phạt.

Có chín mươi hai điều luật trong loại nầy được phân thành chín phần. Vài ví dụ về loại tội nầy:

- Cố ý nói láo là tội Ưng đối trị. - Tỳ khưu ngủ chung dưới một mái nhà và chung các bức tường có người nữ phạm tội Ưng Đối Trị - Tỳ khưu đào đất hay sai bảo đào đất phạm tội Ưng Đối Trị.

Tội Ưng Đối Trị được chữa bằng cách chỉ nhận tội với một tỳ khưu khác.

(b) Bốn Tội Ưng Phát Lồ và Hình Phạt.

Trong phạm trù nầy có bốn tội và chúng đều liên quan đến tư cách tác phong của tỳ khưu trong việc nhận vật thực được đặt vào bát cho vị ấy. Tỳ khưu vi phạm bất cứ điều nào trong những điều luật nầy, trong việc thú nhận lỗi, phải dùng một công thức đặc biệt kể ra tính chất lỗi của vị ấy.

Luật đầu tiên của tội Ưng Phát Lồ đọc: tỳ khưu thọ dụng vật thực loại cứng, loại mềm đã đưa tay nhận nó từ một tỳ khưu ni mà người đó không có quan hệ gì đến tỳ khưu ấy

và tỳ khưu ni ấy đã đi khất thực quanh các nhà, thì nên thú nhận với một tỳ khưu khác bằng cách nói, "Bạn, tôi đã làm việc đáng trách, không hợp và việc ấy nên được thú nhận. Tôi thú nhận đã phạm tội Ưng Phát Lồ."

Những sự kiện dẫn đến việc đặt ra luật đầu tiên trong những điều luật nầy xảy ra tại thành Sāvatthi, nơi vào một buổi sáng chư tỳ khưu và tỳ khưu ni đang đi khất thực. Một tỳ khưu ni nào đó dâng vật thực mà nàng đã nhận đến một tỳ khưu nào đó, người nầy lấy đi hết tất cả vật thực trong bát nàng. Tỳ khưu ni nầy đi không có vật thực cho ngày hôm đó. Ba ngày liên tiếp nàng dâng vật thực đến cùng một vị tỳ khưu, người nầy lại tiếp tục tước đoạt hết tất cả vật thực trong suốt ba ngày. Cuối cùng nàng bị đói gần ngất xỉu. Vào ngày thứ tư trong lúc đi khất thực nàng bị ngất và ngã xuống vì quá yếu. Khi Đức Phật nghe được điều nầy, ngài bảo tỳ khưu đó mang tội tà hạnh và đặt ra điều luật trên.

(c) Bảy Mươi Lăm Điều Ưng Học Pháp về Cách Cư Xử Lịch Sự.

Bảy Mươi Lăm Điều Luật nầy được đặt ra từ lúc đầu nhằm cho tỳ khưu cũng như sa di-những người muốn gia nhập Tăng Đoàn ứng xử thích hợp trong mọi tình huống. Đa số những điều luật nầy được đặt ra tại thành Sāvatthi khi có một nhóm lục sư ứng xử vô kỷ luật. Những luật nầy được chia thành bốn nhóm. Nhóm đầu tiên có hai mươi sáu điều liên quan đến tác phong tốt và cách ứng xử khi đi vào thành phố và làng mạc. Nhóm thứ hai có ba mươi điều luật liên quan đến phong cách lịch sự khi nhận vật thực và khi thọ dụng. Nhóm thứ ba có mười sáu điều luật gồm những điều cấm giảng pháp cho những người không tôn kính. Nhóm thứ tư có ba điều luật liên quan đến những cách không hợp khi vào phòng vệ sinh và khạc nhổ.

(d) Bảy Cách Ổn Định Tranh Tụng (Adhikaraṇasamatha)

Cuốn Ưng Đối Trị kết thúc những điều luật dành cho tỳ khưu có một chương về bảy cách dàn xếp (Adhikaraṇasamatha)

Bốn Loại Tranh Tụng:

(i) Tranh tụng liên quan đến tranh cãi (Vivādādhikarana)- những gì là Pháp những gì không phải là Pháp; những gì là Luật những gì không phải là Luật; Những gì Đức Phật tuyên thuyết những gì không phải Đức Phật tuyên thuyết; và những gì là tội những gì không phải là tội..

(ii) Tranh tụng liên quan đến khiển trách (Anuvādādhikaraṇa) - Buộc tội và tranh cãi nổi lên giữa họ liên quan đến đạo đức, pháp hành, quan niệm và cách sống của vị tỳ khưu.

(iii) Tranh tụng liên quan đến tội- (Āpattādhikaraṇa) việc vi phạm bất cứ điều luật nào.

(iv) Tranh tụng liên quan nhiệm vụ (Kiccādhikaraṇa) - Chính thức họp Tăng và quyết định.

Để dàn xếp những sự tranh tụng như thế thỉnh thoảng nổi lên giữa Tăng Đoàn, những phương pháp vắn tắt và chi tiết được đề ra dưới bảy tiêu đề sau:

(i) Hành xử luật có sự hiện diện (Sammukhā Vinaya) - trước khi quyết định, tiến hành điều tra với sự hiện diện cả hai bên chiếu theo luật.

(ii) Hành xử bằng cách ghi nhớ (Sativinaya) - Tăng tuyên bố sự vô tội của vị A la hán chống lại người buộc tội không có bằng cớ, sau khi hỏi vị ấy liệu vị ấy có phạm tội hay không.

(iii) Hành xử luật khi không điên cuồng (Amūḷha Vinaya) - Tăng tuyên bố khi người bị buộc tội được biết là điên.

(iv) Về Phán xử tội đã thừa nhận (Patiññāta Karaṇa)- quyết định sau khi bên liên hệ đã chấp nhận.

(v) Thuận Theo Số Đông (Yebhuyyasika Kamma) - bằng cách bầu phiếu quyết định phiếu đa số.

(vi) Theo Tội Của Vị Ấy (Tassapāpiyasika Kamma) - Tăng quyết định khi người bị buộc tội chứng tỏ không thể tin, chỉ chối, tránh trả lời câu hỏi và nói láo.

(vii) Cách dùng cỏ che lấp (Tiṇavattharaka Kamma) - miễn tất cả các tội ngoại trừ tội Bất Cọng Trụ, Tăng Tàn và những tội liên hệ đến nam nữ cư sĩ, khi các bên tranh tụng được Tăng hoà giải.

(e) Những Điều Luật Của Tỳ Khưu Ni

Những chương kết thúc trong Ưng Đối Trị dành cho những điều giới luật của Tỳ Khưu Ni. Danh sách những điều luật của Tỳ Khưu Ni dài hơn của Tỳ Khưu Luật Tỳ Khưu Ni được kéo dài tương đương với luật Tỳ Khưu Tăng, ngoại trừ hai điều luật Bất Định là không được đặt ra cho Giáo Hội Tỳ Khưu Ni.

Tỳ Khưu Tỳ Khưu Ni

(1) Bất Cọng Trụ 4 8 (2) Tăng Tàn 13 17 (3) Bất Định 2 - (4) Ưng Xả Đối Trị 30 30 (5) Ưng Đối Trị 92 166 (6) Ưng Phát Lồ 4 8 (7) Ưng Học Pháp 75 75 (8) Ổn Định Tranh Tụng 7 7

Tổng cộng: 227 311

Tám phạm trù giới luật nầy dành cho Giáo Hội Tỳ Khưu và Tỳ Khưu Ni được đề cập chi tiết trong hai cuốn sách đầu tiên của Tạng Luật. Mỗi luật đều có mỗi bản nói rõ nguyên nhân Đức Phật đề ra điều luật nầy kèm theo lời sách tấn của ngài chấm dứt với câu "Tội nầy không dẫn đến phát sanh đức tin trong những ai không được thuyết phục trong Giáo Pháp, cũng chẳng tăng trưởng đức tin trong những ai đã được thuyết phục." Sau lời sách tấn của Đức Phật ở luật đặc biệt, tiếp theo là chú giải từng chữ về điều luật ấy.

3. Đại Phẩm (Mahāvagga Pāḷi).

Hai cuốn sách kế, đó là, Đại Phẩm là cuốn thứ III và Tiểu Phẩm là cuốn thứ IV của Tạng Luật, đề cập đến những vấn đề liên quan đến Tăng mà không được đề cập trong hai cuốn đầu.

Đại Phẩm, được chia thành mười phần được biết như Khandhakas, mở đầu bằng lịch sử về Đức Phật đã Giác Ngộ Tối Thượng tại gốc cây Bồ Đề, ngài khám phá ra Luật Duyên Khởi, ngài thuyết bài Kinh đầu tiên cho Nhóm Năm Ẩn sĩ về việc khám phá ra Tứ Diệu Đế, đó là bài Kinh Chuyển Pháp Luân. Tiếp theo bài nầy là bài Kinh Vô Ngã Tướng. Hai bài Kinh nầy có thể được mô tả như bản Trích Yếu của Phật Pháp.

Phần đầu tiếp tục mô tả về tích chuyện những thanh niên trong gia đình giàu có như Yasa tìm đến quy y ngài như một vị Phật và theo giáo pháp của Ngài; về Đức Phật bắt đầu sứ mạng hoằng truyền Giáo Pháp vô tiền khoáng hậu 'vì lợi ích và hạnh phúc của nhiều người' khi ngài đã có được quanh ngài sáu mươi vị đệ tử - những người đã an trú trong Pháp và trở thành A La Hán; ngài bắt đầu lập Tăng Đoàn phục vụ như một ví dụ sống động của Chân Lý ngài thuyết giảng; và những đệ tử nổi tiếng của ngài như Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kassapa, Ānanda, Upāli, Angulimāla là thành viên của Tăng Đoàn. Sau đó cũng trong phần nầy là những điều luật cho việc chính thức được nhận vào Tăng Đoàn, Upasampadā, cho những điều kiện rõ ràng chính xác phải thực hiện trước khi người nào đó được sự chấp thuận của Tăng Đoàn và tiến trình được thi hành cho mỗi người khi thọ cụ túc giới.

Đại Phẩm đề cập thêm tiến trình buổi lễ Thọ Cụ Túc Giới, họp Tăng vào mỗi ngày rằm và mười bốn hay mười lăm ngày trăng khuyết của âm lịch khi Biệt biệt Giải Thoát Giới (Pātimokkha), bản tóm tắt Tỳ Khưu, được tụng đọc. Sau đó có nhiều điều luật được thọ trì vào an cư mùa mưa (vassa) cũng như cho ngày lễ chính thức của Pavāranā (Tự Tứ) kết thúc, trong đó một tỳ khưu mời chư huynh đệ phê bình liên quan đến những gì được thấy, nghe hay nghi ngờ về phẩm hạnh của vị ấy.

Cũng có những luật liên quan đến tỳ khưu bệnh, dùng giày dép da và bàn ghế tủ giường, các vật dụng như y và những thứ liên quan đến thuốc và thực phẩm. Một phần riêng biệt đề cập đến lễ Dâng Y Kathina được tổ chức hằng năm để dâng cúng Y.

4. Tiểu Phẩm (Cūlavagga Pāḷi)

Tiểu Phẩm là cuốn sách thứ tư của Tạng Luật đề cập đến nhiều điều luật hơn và những tiến trình đối với những phận sự trong tự viện gọi là Sanghakamma. Mười hai phần trong chương nầy liên quan đến những điều luật đối với những tội như Tăng Tàn cần phải họp Tăng để giải quyết; những điều luật phải làm để chuộc tội như Parivāsa và Mānatta và những qui luật để phục hồi địa vị của một tỳ khưu. Cũng có những luật về tư cách liên quan đến tắm, vận y, chỗ ở, đồ đạc và những qui luật liên quan đến việc cư xử với khách Tăng, và bổn phận của giáo thọ sư và sa di. Vài điều luật quan trọng được ban hành liên quan đến hành động chính thức chỉ trích của Tăng chống lại những tỳ khưu gây rối, cãi lộn, tranh tụng, , những ai kết hợp thân mật với gia đình và những ai nói lời khinh chê Phật, Pháp và Tăng (Tajjanīya Kamma); Ukkhepanīya Kamma, hành động chính thức Đình chỉ được dụng cho những ai phạm tội mà không muốn nhận tội; và Pakāsanīya Kamma được sử dụng để công bố rằng "Những gì Devadatta làm bằng hành động hay lời nói, nên được thấy như do tư ý Devadatta và không có gì liên quan đến Phật, Pháp và Tăng."

Bản nêu rõ nguyên nhân đưa đến hành động nầy có kèm theo sự tích về Devadatta ba lần mưu toan sát hại Đức Phật và âm mưu chia rẽ Tăng của Devadatta.

Trong phần mười có sự tích về Bà Mahāpajāpati, dì mẫu của Đức Phật, thỉnh Tăng Đoàn nhận vào; Trước tiên Đức Phật từ chối và cuối cùng ngài chấp nhận lời khẩn cầu mà Ānanda đã thay mặt bà xin giúp.

Hai phần cuối mô tả những sự kiện lịch sử quan trọng, đó là tổ chức Đại Hội Kết Tập Tam Tạng lần thứ I tại thành Rajāgaha (Vương Xá) đại hội kết tập lần thứ II tại Rừng Vesāli (Trúc Lâm).

5. Luật Tạng Tập Yếu (Parivāsa Pāḷi)

Luật Tạng Tập Yếu là cuốn thứ V và là cuốn cuối của Luật Tạng phục vụ như một loại sách giáo khoa.. Nó được biên soạn trong hình thức sách giáo lý vấn đáp, có thể làm cho người đọc có một cái nhìn khái quát có phân tích về Tạng Luật. Tất cả những điều luật, những hoạt động chính và những vấn đề khác của Luật được phân loại dưới những phạm trù riêng theo chủ đề liên quan.

Luật Tạng Tập Yếu giải thích làm sao những điều luật của Giáo Hội được rút ra để chỉnh đốn phẩm hạnh của tỳ khưu cũng như những công việc hành chính của Giáo Hội. Những tiến trình rõ ràng và chính xác được đặt ra để dàn xếp những vụ tranh tụng và xử lý những vấn đề về luật, nhằm hình thành toà án Tăng Sự, gồm các vị tinh thông giới luật (Vinayadhara), nghe và quyết định mọi loại tranh tụng liên quan đến tu sĩ hay tự viện.

Luật Tạng Tập Yếu cung cấp những nguyên tắc chung và hướng dẫn trong tinh thần mà nhờ đó nghi thức Sangha Vinicchaya được thực hiện nhằm ổn định những vụ tranh tụng liên quan đến tu sĩ hay tự viện.

-ooOoo-

CHƯƠNG III

THẾ NÀO LÀ TẠNG KINH?

Tạng Kinh là bản sưu tập gồm tất cả những bài Kinh đều do Đức Phật thuyết vào những lúc khác nhau. (Một ít bài Kinh được thuyết bởi vài đệ tử xuất sắc của Đức Phật, như Đại Đức Sāriputta, Mahā Moggallāna, Ānanda, v.v.. cũng như những bài tường thuật cũng được bao gồm trong những cuốn sách của Tạng Kinh.) Những bài thuyết pháp của Đức Phật biên soạn lại với nhau trong Tạng Kinh được thuyết giảng cho thích hợp với những tình huống khác nhau, cho những người có căn cơ hoàn toàn khác nhau. Mặc dầu bài pháp hầu như có ý cho lợi ích của chư tỳ khưu, và liên quan đến việc thực hành đời sống trong sạch và với những lời giải thích về Giáo Pháp, cũng có nhiều bài pháp khác liên quan đến sự tiến bộ vật chất và tinh thần của cư sĩ.

Tạng Kinh đem lại ý nghĩa của Giáo Pháp của Đức Phật, diễn tả chúng một cách rõ ràng, che chở và hộ trì chúng chống lại sự xuyên tạc và hiểu lầm. Chỉ như sợi dây phục vụ như sợi chỉ đỏ hướng dẫn người thợ nề trong công việc của họ, chỉ như sợi dây bao

quanh những đoá hoa cho hoa khỏi rơi hay khỏi tan tác, cũng như thế đối với phương pháp của Kinh, ý nghĩa những lời dạy của Đức Phật có thể làm sáng tỏ, nắm vững, hiểu đúng và cho sự bảo đảm hoàn hảo khỏi bị hiểu lầm.

Tạng Kinh được chia thành năm bộ sưu tập riêng biệt được biết như bộ (Nikāya). Đó là Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tập Hợp Bộ Kinh (Tiểu Bộ Kinh).

(a) Sự Vâng Giữ và Những Pháp hành trong Giáo Pháp của Đức Phật.

Trong Tạng Kinh được tìm thấy không những chỉ những nền tảng của pháp mà còn những lời khuyên thực dụng để Pháp có ý nghĩa và có thể áp dụng trong đời sống hằng ngày. Tất cả những điều vâng giữ và pháp hành tạo thành những bước thực tiễn trên con đường Bát Chánh Cao Thượng của Đức Phật.dẫn đến sự thanh lọc tâm ở ba mức độ:

Giới - Đạo đức trong sạch nhờ chánh hạnh, Định - Tâm thanh lọc nhờ định (Samatha) Tuệ - Tuệ trong sáng nhờ Thiền Tuệ (Vipassana)

Trước tiên, một người phải có quyết tâm đúng để quy y Phật, để hành theo giáo pháp của Ngài, và được chư tăng hướng dẫn. Những đệ tử đầu tiên tuyên bố trung thành với Đức Phật và tự nguyện theo giáo pháp của ngài là hai anh em thương buôn, Tapussa và Bhallika. Họ đang thương du với đồ đệ của họ trong năm trăm cổ xe khi họ thấy Đức Phật ở trong thánh địa của cây Bồ Đề sau khi ngài Giác Ngộ. Hai thương buôn nầy dâng ngài bánh mật. Nhận vật họ cúng dường và như vậy bỏ nhịn ăn mà ngài tự đặt ra suốt trong bảy tuần, Đức Phật nhận họ làm đệ bằng cách bảo họ đọc theo ngài:

"Con xin quy y Phật" "Con xin quy y Pháp."

Lời đọc nầy trở thành công thức tuyên bố đức tin vào Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài. Sau nầy khi Tăng được thành lập, công thức nầy được thêm vào câu thứ ba:

" Con xin quy y Tăng."

(b) Trên con đường chánh để bố thí.

Như một bước thực tiễn, có khả sử dụng ngay và có hiệu quả bởi những người dân thuộc mọi tầng lớp trong xã hội, Đức Phật thuyết những bài pháp về bố thí, dâng cúng vật thực, giải thích những đức tính của nó và vật thực có được, được làm đúng chánh hạnh và thái độ đúng của tâm nhờ đó vật thực đem dâng cúng sẽ thăng hoa tâm hồn.

Lực thúc đẩy trong hành động bố thí là tác ý, ý muốn cho ra. Bố thí là hành động thiện chỉ phát sanh với tác ý. Không có ý cho ra thì không có hành động cho. Tác Ý trong dâng cúng vật thực có ba loại:

(i) Tác ý bắt đầu với tư tưởng 'Tôi sẽ dâng cúng' và tồn tại suốt trong thời kỳ sửa soạn lễ vật cúng dường - Pubba Cetanā, tác ý trước khi hành động.

(ii) Tác ý phát sanh và giây phút dâng cúng lúc trao nó đến người nhận.- Muñca Cetanā- tác ý trong lúc hành động

(iii) Tác ý câu hữu với hỷ và lại hoan hỷ phát sanh lúc hồi tưởng, gợi lại về hành động đã cúng dường hay bố thí - Apara Cetanā- tác ý sau khi hành động.

Dù vật cúng dường làm để dâng cúng đến Đức Phật còn tại thế hay đến một mẫu nhỏ xá lợi của ngài sau khi Niết Bàn, Chính tác ý, sức mạnh và sự trong sạch của nó, từ đó quyết định tính chất của kết quả .

Cũng được giải thích trong những bài Kinh, thái độ sai lầm của tâm với thái độ đó không có hành động bố thí nào được thực hiện.

Thí chủ nên tránh coi thường người khác không có thể có vật cúng dường tương tự; cũng không nên tự đắc khoe về vật thí của mình. Bị ô nhiễm bởi những tư tưởng không xứng đáng đó, tác ý của người đó chỉ có mức thấp.

Khi hành động thí bị thúc đẩy bởi sự mong chờ có hiệu quả lợi ích của sự phát đạt và hạnh ngay, hay sự tái sanh trong những kiếp sống cao hơn, tác ý đi cùng được xếp loại hai.

Chỉ khi thiện nghiệp bố thí được hoàn thành bằng tâm xả ly, được thúc đẩy bởi tư tưởng thuần vị tha, chỉ ước mong chứng đắc Niết Bàn nơi mọi khổ ải đều chấm dứt, tác ý đua đến hành động đó được xếp loại cao.

Những ví dụ có rất nhiều trong các bài Kinh liên quan đến bố thí và các cách dâng cúng vật thí.

(c) Đạo đức trong sạch nhờ chánh hạnh (sīla)

Vâng giữ giới hình thành phương diện cơ bản nhất của Đạo Phật. Nó gồm việc thực hành Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng để thanh tẩy những cấu uế trong hành động, lời nói và tư tưởng. Cùng với Tam Quy (như đã trình bày ở trên) phật tử tại gia vâng giữ Năm Giới (Ngũ Giới) bằng cách đọc lời tuyên thệ đây:

Con xin vâng giữ điều học là tránh xa sự sát sanh Con xin vâng giữ điều học là tránh xa sự trộm cắp. Con xin vâng giữ điều học là tránh xa sự tà dâm Con xin vâng giữ điều học là tránh xa sự nói dối. Con xin vâng giũ điều học là tránh xa sự uống rượu và các chất say.

Thêm vào phương diện phủ định của công thức trên là việc nhấn mạnh sự kiêng giữ, cũng có phương diện tích cực của giới. Ví dụ, chúng ta tìm thấy trong nhiều bài kinh

Câu nầy: ' Vị ấy ngăn giữ không sát sanh, dẹp dùi cui và gươm qua một bên, đầy lòng từ và bi vị ấy sống vì lợi ích và hạnh phúc của tất cả chúng sanh. Mỗi giới đề ra trong công thức nầy đều có hai phương diện.

Nhờ vào cá nhân và giai đoạn tiến bộ của một người, những thứ khác của giới, đó là Tám Giới, Mười Giới v.v...có thể được vâng giữ. Đối với chư tỳ khưu trong Giáo Hội, nhiều giới luật cao và tiến bộ hơn được đặt ra. Năm Giới luôn luôn được đệ tử cư sĩ thọ trì họ thỉnh thoảng nâng cao giới luật của chính mình bằng thọ trì Tám Giới và Mười Giới. Đối với những ai đã bắt đầu sống đời thánh đạo, Mười Giới là những thiết bị ban đầu thiết yếu cho sự tiến bộ hơn.

Giới trong sạch hoàn hảo như nền tảng cơ bản cho giai đoạn tiến bộ tiếp theo, đó là, Định - thanh lọc tâm bằng thiền định.

(d) Những Phương Pháp thực tiễn để rèn luyện tâm nhằm phát triển định, Samādhi

Việc rèn luyện tâm nhằm thăng hoa tinh thần gồm hai bước. Bước thứ nhất là thanh lọc tâm khỏi mọi phiền não và lậu hoặc và để tâm có thể tập trung vào một điểm. Nỗ lực kiên định (Chánh tinh tấn) phải được thực hiện để thu hẹp lại những tư tưởng trong tâm dao động, chập chờn. Sau đó chú tâm (Chánh Niệm hay chú tâm đúng) phải được đặt trên đề mục thiền đã chọn mãi cho đến khi đạt nhất tâm (Chánh Định). Trong tình trạng như thế, tâm thoát khỏi năm triền cái, trong sáng, thanh tịnh, có lực và sáng suốt Chính lúc đó nó sẵn sàng tiến lên bước thứ hai nhờ đó Tuệ Đạo và Quả có thể đạt để vượt qua tình trạng khổ sầu.

Tạng Kinh thuật nhiều phương pháp thiền đưa đến nhất tâm. Trong nhiều bài Kinh của Tạng nầy phân ra nhiều phương pháp thiền, được Đức Phật giải thích khi thì riêng lẻ khi thì chung cho phù

hợp với tình huống và mục đích qua đó chúng được giới thiệu. Đức Phật biết sự khác biệt tính cách và bản chất tâm của mỗi cá nhân, những căn cơ và thiên hướng khác nhau của những ai đến với ngài để được hướng dẫn. Theo đó ngài giới thiệu những phương pháp khác nhau cho những người nhau để thích hợp với tính cách và nhu đặc biệt của mỗi cá nhân.

Pháp hành để luyện tâm đưa đến kết quả cuối cùng trong Nhất Tâm được là Thiền Định (Samādhi Bhavanā). Những ai thích phát triển thiền định ắt phải nghiêm trì giới luật, thu thúc lục căn, an tịnh, tự chủ, và ắt phải bằng lòng. Sau khi hội đủ bốn điều kiện nầy vị ấy chọn một nơi có thể thích hợp cho việc hành thiền, một nơi thanh vắng. Rồi vị ấy ngồi kiết già, giữ thân thẳng và tâm tỉnh giác; vị ấy nên bắt đầu thanh lọc tâm khỏi năm triền cái, đó là, tham dục, sân hận, dã dượi buồn ngủ, bất an và lo lắng, và nghi hoặc, nhờ chọn phương pháp thiền thích hợp với vị ấy và hành vơi nhiệt tâm tinh cần. Ví dụ, với phương pháp niệm thở, vị ấy cứ quán sát hơi thở ra và vào mãi cho đến khi tâm vị ấy khắn khít với hơi thở ở đầu chóp mũi một cách an toàn.

Khi vị ấy nhận ra rằng năm triền cái đã bị trừ diệt, vị ấy trở nên vui lòng, thoả thích, an tịnh và hạnh phúc. Đây là giai đoạn bắt đầu định, sẽ phát triển hơn cho đến khi đạt Nhất Tâm.

Như vậy Nhất Tâm là tâm tập trung khi nó ý thức về một đề mục, và chỉ một của bản chất có lợi ích và thiện. Điều nầy đạt được nhờ hành thiền trên một trong những đề mục được Đức Phật giới thiệu nhằm mục đích đó.

(e) Những phương pháp luyện tâm thực tiễn để phát triển Tuệ Minh Sát (paññā)

Đề mục và những phương pháp thiền được dạy trong những bài Kinh của Tạng nầy được đề ra nhằm đắc Định cũng như phát triển Tuệ Minh Sát (Vipassanā ñāṇa), như con đường thẳng đến Niết Bàn.

Là bước thứ nhì trong việc phát triển thiền, sau khi đắc định, khi tâm tập trung trở nên trong sáng, vững mạnh và điềm tĩnh, thiền sinh hướng tâm trực tiếp đến thiền Minh Sát. Với Tuệ Minh Sát nầy vị ấy phân tích ba đặc tường của thế giới hiện tượng, đó là Vô Thường (Anicca), Khổ (Dukkha) và Vô Ngã (Anatta).

Khi vị ấy tiến lên trong pháp hành nầy, tâm vị ấy ngày càng trở nên thanh tịnh vững chắc và điềm tĩnh hơn, vị ấy hướng tâm trực tiếp đến Tuệ Đoạn Tận Các Lậu Hoặc (Āsavakkhaya Ñāna). Lúc đó vị ấythực sự hiểu khổ, nhân sanh khổ, khổ diệt và con đường dẫn đến diệt khổ. Vị ấy cũng hoàn toàn hiểu các lậu hoặc như chúng thực sự là, nhân sanh lậu hoặc, diệt lậu hoặc và con đường dẫn đến diệt tận lậu hoặc.

Với tuệ đoạn tận lậu hoặc nầy, vị ấy trở nên giải thoát. Tuệ giải thoát phát sanh trong vị ấy. Vị ấy biết không còn tái sanh nữa, đã sống đời phạm hạnh, vị ấy đã hoàn thành những việc cần làm cho sự giác ngộ Đạo, không có gì hơn cho vị ấy làm đối với sự giác ngộ như thế.

Đức Phật chỉ dạy một việc duy nhất - Diệt Khổ và giải thoát khỏi đời sống hữu vi. Đề mục nhằm đạt được bằng thực hành thiền (Định hay Tuệ) như đã đề ra trong nhiều bài kinh trong Tạng Kinh.

-ooOoo-

CHƯƠNG IV

TẠNG KINH TRƯỜNG BỘ KINH Bộ Sưu Tập Những Bài Kinh Dài Do Đức Phật Thuyết

Bộ sưu tập nầy trong Tạng Kinh, tên là Trường Bộ Kinh được gộp thành từ ba mươi bốn bài Kinh dài do Đức Phật thuyết, được chia thành ba phần: (a) Sīlakkhandha Vagga, Giới Phẩm; (b) Mahā Vagga, Đại Phẩm; và (c) Pāthika Vagga, Phẩm bắt đầu bằng những bài Kinh về Pāthika, ẩn sĩ ngoại đạo loã thể.

*

(a) Giới Phẩm (Sīlakkhandha Vagga Pāli)

Phẩm nầy có mười ba bài Kinh liên rộng đến các loại giới, đó là. Tiểu Giới, giới cơ bản có thể áp dụng cho tất cả; Trung Giới và Đại Giới do đa số Sa Môn và Bà la môn thực hành. Nó cũng thảo luận những tà kiến thịnh hành thời đó cũng như những quan điểm hiến tế và đẳng cấp của bà la môn, và những cách hành đạo khác nhau như pháp khổ hạnh thái quá.

(1) Kinh Phạm Võng (Brahmajāla Sutta)

Cuộc thảo luận giữa Suppiya, ẩn sĩ ngoại đạo, và học trò của ông Brahmadatta, trong đó, người thầy mạ lỵ Phật, Pháp và Tăng đã đem làm thành bài kinh nổi tiếng nầy được liệt kê đầu tiên trong Bộ (Nikāya) nầy.

Liên hệ với việc mạ lỵ Phật, Pháp và Tăng, Đức Phật ra lệnh chúng đệ tử của ngài chớ tiếc nuối, chẳng bất bình, cũng không sân hận, bởi vì nó chỉ phương hại đến tinh thần của họ. Đối với những lời ngợi khen Đức Phật, Pháp và Tăng, Đức Phật khuyên chúng

đệ tử ngài không cảm thấy hài lòng, vui thích hay hưng phấn vì nó sẽ làm trở ngại cho sự tiến bộ của họ trên đường Đạo.

Đức Phật nói rằng bất cứ người đời nào ngợi ca Đức Phật người ấy nói cách nào cũng chẳng thể đánh giá đầy đủ những đức tính vô song của Đức Phật, đó là Siêu Định (Samādhi) và Tuệ (Paññā). Người đời chỉ có thể đụng đến những "vấn đề có tính nhỏ bé, vặt vảnh, thuần giới.". Đức Phật giải thích ba loại giới và nói rằng có nhiều pháp sâu sắc, khó thấy, vi tế và chỉ có người trí mới có thể hiểu được. Bất cứ ai muốn ca ngợi đúng những đức tính chân thực của Đức Phật chỉ nên làm vậy trong thuật ngữ những pháp nầy.

Sau đó Đức Phật tiếp tục giải thích nhiều tà kiến khác nhau. Có những sa môn và bà la môn suy đoán về quá khứ, kế thừa và khẳng định những tà kiến của họ trong mười tám cách khác nhau, đó là,

(i) Bốn loại thường kiến, Sassata Diṭṭhi

(ii) Bốn loại Nhị Kiến trong Thường và Không Thường, Ekacca Sassata Diṭṭhi

(iii) Bốn Kiến về Thế Giới Hữu Hạn hay Vô Hạn, Antānanta Diṭṭhi,

(iv) Bốn kiến trườn uốn mơ hồ, Amarāvikkhepa Vāda

(v) Hai loại Học Thuyết Vô Nhân, AdhiccasamuppannaVāda

Có nhiều Sa môn, Bà la môn, suy đoán tương lai, kế thừa và khẳng định những tà kiến của họ trong bốn mươi bốn cách, đó là,

(i) Mười sáu loại tà kiến về đời sống của tưởng sau khi chết, Uddhamaghātanika Saññī.Vāda

(ii) Tám loại kiến về sự không tồn tại của tưởng sau khi chết, Uddhamāghatanika Asaññī Vāda

(iii) Tám loại kiến về kiếp sống Phi Tưởng Phi Phi tưởng sau khi chết, Uddhamāghātanuka Nevasaññā Nāsaññī Vāda

(iv) Bảy Loại Đoạn Kiến, Uccheda Vāda

(v) Năm Loại Niết Bàn Trần Gian như có thể chứng ngộ ngay trong kiếp sống nầy, Diṭṭhadhamma Nibbāna Vāda.

Đức Phật nói rằng sa môn và bà la môn suy đoán về hiện tại hay tương lai, hay cả hiện tại lẫn tương lai như thế nào đi nữa, họ đã làm như vậy rơi vào trong sáu mươi hai tà cách hay một trong sáu mươi hai tà cách nầy.

Đức Phật tuyên bố thêm rằng Ngài biết tất cả những loại tà kiến nầy, cũng biết nơi đến và kiếp sống tiếp đó sẽ là gì, của những ai nắm giữ những tà kiến nầy sẽ bị tái sanh vào.

Đức Phật phân tích kỹ những tà kiến đã được khẳng định trong sáu mươi hai tà kiến nầy và chỉ ra rằng những tà kiến nầy phát xuất từ cảm thọ phát sanh như là kết quả của thường xuyên tiếp xúc qua các sáu căn cảm giác. Người nào nắm giữ bất cứ cái gì

trong những tà kiến nầy, cảm thọ trong họ phát sanh thành tham ái; tham ái phát sanh thành chấp thủ; chấp thủ phát sanh thành hữu; tiến trình duyên sinh do nghiệp trong hữu phát sanh thành tái sanh; và tái sanh phát sanh thành già, chết, sầu, ưu, khổ, não và thất vọng.

Nhưng người nào biết bất cứ cái gì như chúng thực đang là, gốc của sáu căn tiếp xúc, sự chấm dứt của chúng, vị ngọt và sự nguy hại của chúng và cách thoát khỏi chúng, vị ấy chứng ngộ các pháp, không những chỉ là giới (Sīla), mà còn định (Samādhi) và giải thoát (Vimutti), tuệ (Paññā), vượt lên trên tất cả những loại tà kiến nầy.

Tất cả Sa môn và Bà la môn nắm giữ sáu mươi hai loại tà kiến đều bị bắt trong cái lưới của bài kinh nầy giống như tất cả cá trong hồ bị gom trong tấm lưới mảnh do người đánh cá thiện xảo hay do học trò ông quăng ra.

(2) Kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphala Sutta)

Vào một đêm trăng rằm trong lúc Đức Phật ngự tại rừng xoài của Ông Jīvaka tại Rājagaha bài kinh về kết quả của đời sống Sa môn, tự thân chứng nghiệm trong kiếp sống nầy, được dạy cho Vua Ajātasattu theo lời thỉnh cầu của ông. Đức Phật giải thích cho ông lợi ích của đời sống sa môn bằng cách cho ông những ví dụ người hầu của ông chủ nhà hay ông chủ đất đang gieo trồng trên đất của chính Đức vua trở thành sa môn, thì chính bản thân Đức Vua tỏ lòng tôn trọng và dâng cúng tứ vật dụng đến người đó, đồng thời che chở và bảo đảm an toàn cho người đó.

Đức Phật giải thích thêm về những lợi ích khác cao hơn và tốt hơn của một người sa môn bằng cách liệt kê về (i) làm sao ông gia chủ sau khi nghe pháp do Đức Phật thuyết, từ bỏ đời sống gia đình và trở thành sa môn nhờ đức tin trong sạch; (ii) làm sao người ấy trở nên vững mạnh trong ba địa hạt của giới: tiểu, trung và đại; (iii) làm sao người ấy có thu thúc lục căn tốt đến nỗi không bị tham sân chế ngự; (iv) làm sao người ấy có được chánh niệm ý thức rõ ràng và vẫn tri túc; (v) làm sao, nhờ diệt trừ năm triền cái, vị ấy đạt được tứ thiền - Nhất thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền - như những lợi ích cao hơn của những điều đã đề cập trước kia, (vi) làm sao vị ấy có thể trang bị được tám tuệ cao hơn, đó là, Minh Sát Tuệ, Như Ý Thông, Thần Thông, Nhĩ Thông, Tha tâm thông, Túc Mạng Thông, Nhãn Thông, Lậu Tận Thông.

Như vậy khi tuệ giải thoát phát sanh trong vị ấy, vị ấy biết vị ấy đã sống đời trong sạch. Không có lợi ích nào của sa môn, tự thân chứng nghiệm hài lòng hơn và cao đẹp cả.

(3) Kinh Ambaṭṭha (Ambaṭṭha Sutta)

Ambaṭṭha, một người đệ tử trẻ của Pokkharasāti, người bà la môn học thức, được thầy gởi đến để điều tra xem xét liệu Gotama có đúng là Đức Phật chân chính không, có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt của bậc Đại nhân không. Thái độ thanh niên ấy láo xược, tự kiêu bởi dòng họ Bà la môn của thanh niên ấy khiến Đức Phật làm giảm lòng kiêu ngạo của thanh niên ấy bằng cách chứng minh rằng dòng Khattiya thực sự cao hơn dòng Bà la môn.. Đức Phật giải thích thêm tính cách cao thượng của con người không xuất phát từ dòng tộc sanh thành nhưng xuất phát từ sự hoàn hảo trong ba phạm trù giới, đắc

các tầng thiền và thành tựu tám loại thượng trí.

(4) Kinh Soṇadanda (Soṇadanda Sutta)

Bài Kinh nầy thuyết cho bà la môn Soṇadanda người đến gần Đức Phật trong lúc ngài ngụ gần Hồ Gaggarā ở Campā trong nước Aṇga. Đức phật hỏi ông người ta nên cần có đức tính gì để được công nhận là Bà la môn. Khi bị Đức Phật hỏi thêm, ông nói rằng đạo đức và kiến thức là những phẩm chất tối thiểu, không có hai đức tính đó không ai có thể được xem là Bà la môn. Thuận lời yêu cầu của ông, Đức Phật giải thích ý nghĩa của thuật ngữ đạo đức và kiến thức. Những ý nghĩa nầy ông tự nhận là không biết một tí gì về chúng cả, đó là, ba phạm trù của giới, sự thành đạt bốn tầng thiền và thành tựu tám loại thượng trí.

(5) Kinh Kūṭadanta (Kūṭadanta Sutta)

Vào đêm rạng Đại Tế lễ, ông Bà la môn Kūṭdanda đến gặp Đức Phật hỏi ý kiến về việc làm sao chủ trì tế lễ tốt nhất. Cho ví dụ về tiên đế Mahāvijita, đã làm một buổi đại tế lế, Đức Phật tuyên bố nguyên tắc được thoả thuận bởi bốn đẳng cấp từ các tỉnh thành, đó là, bậc phạm hạnh, quan đại thần, bà la môn giàu có và các gia chủ; tám đức tính có được trong Đức Vua người sẽ dâng cúng lễ vật; bốn phẩm chất của cố vấn hoàng gia Bà la môn người sẽ chủ trì buổi tế lễ và ba thái độ tâm đối với việc cúng tế. Khi hội đủ tất cả những điều kiện nầy, buổi tế lễ do Đức Vua dâng cúng đã là một sự thành công vĩ đại, không mất sanh mạng của một con vật nào, dân chúng không phải quá vất vả, không ai bị áp đặt làm việc gì, mọi người đều hoan hỷ cùng hợp tác trong buổi đại tế.

Ông Bà la môn Kūṭadanta bèn hỏi Đức Phật liệu có lễ tế nào được thực hiện mà ít rắc rối và ít tổn hao sức lực, nhưng mang lại nhiều kết quả lợi ích. Đức Phật bảo về pháp hành truyền thống cúng dường tứ vật dụng đến chư tỳ khưu có giới hạnh thanh cao. Ít rắc rối và nhiều lợi ích hơn là cúng dường tự viện cho Tăng Đoàn. Còn tốt hơn nữa là thực hành theo pháp hành có thứ tự lên dần có hiệu quả tốt. (i) Quy y Phật Pháp và Tăng; (ii) Thọ Trì Ngũ Giới; (iii) Từ bỏ đời sống gia đình sống đời phạm hạnh, trở nên có giới hạnh nghiêm trì, chứng đắc thiền, và được trang bị với tám loại thượng trí kết quả chứng ngộ sự tận diệt các lậu hoặc thù thắng hơn tất cả các loại cúng tế khác.

(6) Kinh Mahāli (Mahāli Sutta)

Mahāli Oṭṭhaddha, người cai trị dòng Licchavī, một lần đến với Đức Phật và kể cho Ngài nghe về những gì hoàng tử Sunakkhatta Licchavi, đã kể với ông. Sunakkhatta đã từng là đệ tử của Đức Phật trong ba năm sau đó ông từ bỏ giáo pháp nầy. Ông kể Mahāli làm sao ông ấy đạt được Thiên Nhãn Thông qua đó ông ấy đã thấy sự kỳ diệu của những hình sắc đẹp và đáng ưa thích thuộc cõi trời. Mahāli muốn biết từ Đức Phật liệu Sunakkhatta không nghe được âm thanh của cõi trời bởi vì chúng không tồn tại, hay liệu ông không nghe được chúng mặc dù chúng tồn tại.

Đức Phật giải rằng có những âm thanh ở cõi nhưng Sunakkhatta không nghe chúng bởi vì ông ấy phát triển định chỉ nhằm mục đích đạt được Thiên nhãn Thông chứ không phải Thiên Nhĩ thông.

Đức Phật giải thích thêm rằng chúng đệ tử của ngài phạm hạnh không phải nhằm mục đích đạt được những thần thông như thế nhưng nhắm đến chứng ngộ các pháp cao xa và thù thắng hơn các loại tâm phàm tục nầy. Những pháp như thế là sự thành tựu Bốn Quả Cao Thượng - Những trạng thái của Bậc Thánh Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, và trạng thái tâm và tuệ của Bậc Thánh Ala hán tận diệt mọi lậu hoặc đã tích chứa từ nhiều kiếp.

Con đường mà những pháp nầy có thể chứng ngộ là Bát Thánh Đạo: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

(7) Kinh Jāliya (Jāliya Sutta)

Một thời khi Đức Phật đang ngự tại Tự viện Ghositā gần Kosambi, hai vị ẩn sĩ ngoại đạo Muṇḍiya và Jāliya đến gần Đức Phật và hỏi liệu linh hồn là thân vật chất, hay thân vật chất là linh hồn, hay liệu linh hồn là một và thân vật chất là một thứ khác.

Đức Phật giải thích làm sao một người cuối cùng có thể chứng ngộ giải thoát không còn quan tâm đến ngay cả liệu linh hồn là thân vật chất, hay thân vật chất là linh hồn hay liệu linh hồn là một thứ và thân vật chất là thứ khác.

(8) Kinh Đại Sư Hống (Mahāsīhanāda Sutta)

Bài nầy định nghĩa sa môn thật sự là gì, bà la môn thực sự là gì. Đức Phật đang ngự trong rừng nai của Kaṇṇakathala ở Uruñña. Sau đó ẩn sĩ ngoại đạo loã thể Kassapa đến gần ngài và nói rằng ông từng nghe rằng Sa môn Gotama chê tất cả các pháp hành khổ hạnh và rằng sa môn Gotama khinh khi những ai sống đời khổ hạnh.

Đức Phật trả lời rằng họ nhạo báng ngài với những gì không được ngài nói, những gì không đúng sự thật. Khi Đức Phật có thể thấy bằng thiên nhãn vận mệnh xấu cũng như vận mệnh tốt của những ai hành hình thức cực kỳ khổ hạnh, và của những ai hành hình thức ít khổ hạnh, làm sao ngài có thể khinh khi tất cả những hệ thống tự hành khổ ép xác được.

Kassapa, lúc đó, vẫn giữ quan niệm rằng chỉ những ẩn sĩ ngoại đạo, luyện tập pháp hành đứng hay ngồi suốt đời họ, những ai điều độ trong ăn uống, ăn chỉ một lần trong hai ngày, trong bảy ngày, trong mười lăm ngày v.v... mới thực sự là sa môn và bà la môn. Đức Phật giải thích cho họ sự vô ích của cực kỳ khổ hạnh và dạy rằng chỉ khi vị ẩn sĩ thực hành và trở nên hoàn thành trong giới, định và tuệ; trau dồi tâm từ, và trú trong tâm giải thoát, và tuệ giải thoát vị ấy xứng gọi là sa môn và bà la môn. Lúc đó Đức Phật giải thích đầy đủ về giới, định và tuệ, cuối cùng Kassapa quyết định gia nhập Tăng đoàn của Đức Phật.

(9) Kinh Poṭṭhapāda (Poṭṭhapāda Sutta)

Một thời khi Đức Phật đang ngự tại tự viện Anāthapiṇḍika trong rừng Jeta tại thành Sāvatthi.Ngài viếng thăm Sảnh đường Ekasālaka nơi nhiều quan điểm khác nhau được thảo luận. Vào thời đó Poṭṭhapāda ẩn sĩ ngoại đạo hỏi ngài về bản chất của tưởng diệt

(saññā). Poṭṭhapāda muốn biết làm sao tưởng diệt được xảy ra. Đức Phật kể ông rằng chính nhờ lý do và nhân duyên mà hình thành tâm thức trong một chúng sanh khởi và diệt (Adhicitta Sikkhā) và một dạng tâm nào đó dừng nghỉ nhờ hành thiền.

Sau đó Đức Phật tiến tới giải thích về những pháp hành nầy gồm thọ trì giới, phát triển định tâm mà kết quả trong sự sanh và diệt của tầng thiền kế tục. Thiền sinh tiến bộ từ giai đoạn nầy đến giai đoạn khác trong một tiến trình mãi cho đến khi vị ấy đạt được Diệt Thọ Tưởng Định [sự diệt của tất cả các dạng Tâm (Nirodhasamāpatti)].

(10) Kinh Subha (Subha Sutta)

Bài Kinh nầy không do Đức Phật thuyết nhưng do thị giả thân tín của ngài, Đại Đức Ānanda, theo lời thỉnh cầu của thanh niên Subha. Vào lúc đó Đức Phật đã qua đời. Và thanh niên Subha muốn biết từ môi thị giả thân tín của ngài những pháp nào được Đức Phật ca ngợi và những pháp đó là gì mà ngài khuyến khích dân chúng thực hành.

Ānanda kể ông ấy rằng Đức Phật hằng ca ngợi ba pháp uẩn, đó là, giới uẩn, định uẩn và Tuệ uẩn. Đức Phật khuyến khích người ta thực hành những pháp nầy, sống trong pháp, và thiết lập vững chắc trong pháp. Ānanda giải thích pháp uẩn nầy rất chi tiết cho thanh niên Subha, cuối cùng cậu ấy trở thành đệ tử thuần thành.

(11) Kinh Kiên Cố (Kevaṭṭa Sutta)

Đức Phật ngự tại Nāḷandā trong rừng xoài Pāvāriko. Một thiện tín thuần thành đến gần Đức Phật và yêu cầu ngài bảo một trong những đệ tử biểu diễn thần thông hầu dân chúng trong thành Naḷandā sẽ mãi mãi kính mộ Đức Phật.

Đức Phật dạy ông ấy về ba loại thần thông mà ngài đã biết và tự chứng ngộ bằng trí tuệ siêu nhiên.Thần thông thứ nhất là, iddhi pāṭihāriya, bị Đức Phật từ chối bởi vì nó bị xem như là thuật đen gọi là ma thuật Gandhārī. Đức Phật cũng từ bỏ loại thần thông thứ hai, ādesanā pāṭihāriya vì chúng có thể được xem như bùa chú cintāmani. Ngài giới thiệu loại thần thông thứ ba, anusāsanī pāṭihāriya, thần thông của năng lực giảng dạy như nó liên quan đến việc thực hành Giới, Định và Tuệ cuối cùng dẫn đến sự tận diệt Lậu Hoặc, Āsavakkhaya Ñāṇa.

(12) Kinh Lohicca (Lohicca Sutta)

Bài Kinh đề ra ba loại thầy đáng trách: (i) Thầy là người chưa hoàn thành trong pháp hành cao thượng và dạy đồ chúng mà chúng không vâng lời thầy. (ii) Thầy là người chưa hoàn thành trong pháp hành cao thượng và dạy đồ chúng rồi chúng thực hành như đã được thầy hướng dẫn và đạt được giải thoát (iii) Thầy là người đã viên thành hoàn mãn trong pháp hành cao thượng và dạy đồ chúng nhưng chúng không vâng lời thầy.

Thầy là người đáng ngợi khen là người đã trở nên viên thành hoàn mãn trong tam pháp hành Gíơi, Định và Tuệ và dạy đồ chúng trở nên viên thành hoàn mãn như thầy.

(13) Kinh Tam Minh (Tevijja Sutta)

Hai thanh niên bà la môn Vāsetha và Bhāradvāja đến gặp Đức Phật trong lúc ngài đi một chuyến quanh Vương Quốc Kosala. Chúng muốn Đức Phật giải quyết cuộc tranh luận như là con đường đúng dẫn trực tiếp đến cộng trú với Phạm Thiên. Mỗi người chỉ nghĩ con đường duy nhất được thầy của mỗi người chỉ là con đường đúng.

Đức Phật dạy rằng vì không ai trong những người thầy của họ thấy Phạm Thiên, họ như một đoàn người mù mỗi người nắm vào chéo áo của người đi trước. Sau đó ngài chỉ cho họ con đường chính thực sự dẫn đến cõi Phạm Thiên, đó là con đường giới và định, và phát triển tâm từ, bi, hỷ và xả đối với tất cả chúng sanh hữu tình.

*

(b) Đại Phẩm (Mahā Vagga Pāḷi)

Mười bài Kinh trong phẩm nầy có vài bài quan trọng nhất trong Tam Tạng Kinh Điển, liên hệ đến nhiều phương diện lịch sứ và tiểu sử cũng như nhiều phương diện học thuyết của Đạo Phật . Bài Kinh nổi tiếng nhất là bài Kinh Mahāparinibbāna liên quan đến những ký sự ngắn của bảy vị Phật quá khứ và cuộc đời Đức Phật Vipassī .Hai bài Kinh quan trọng nhất về học thuyết: Kinh Mahānidāna giải thích những mắc xích nhân quả, và bài Kinh Mahāsatipaṭṭhāna đề cập đến Bốn Phép Chánh Niệm và những phương tiện thực tiễn của thiền Tứ Niệm Xứ.

(1) Kinh Đại Bổn (Mahāpadāna Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành Sāvatthi cho chư tỳ khưu dành một ngày để thảo luận về Túc Mạng Minh của Đức Phật. Ngài kể về bảy vị Phật quá khứ, có tích chuyện đầy đủ của từng vị, Phật Vipassī, hồi tưởng lại tất cả các sự kiện của chư Phật, đẳng cấp xã hội của họ, danh tánh, bộ tộc và tuổi thọ, hai vị đại đệ tử Phật, những hội chúng của chư vị, sự thành đạt và sự giải phóng của chư vị khỏi mọi phiền não.

Đức Phật giải thích rằng khả năng nhớ và hồi tưởng các kiếp tuỳ thuộc vào khả năng phân tích sắc sảo thấu suốt của riêng ngài cũng như nhờ chư thiên làm cho những vấn đề đó được ngài biết đến

(2) Kinh Đại Duyên (Mahānidāna Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thị trấn Kammāsadhamma cho Đại Đức Ānanda để chỉnh lại ý kiến sai lầm về học thuyết Duyên Khởi (Paṭiccasuppāda), mặc dầu có dấu hiệu sâu sắc và thâm thuý mà rõ ràng và có thể thăm dò được. Đức Phật nói rằng học thuyết nầy xuất hiện không chỉ sâu sắc và thâm thuý mà còn thực sự sâu sắc và thâm thuý về bốn điểm: sâu sắc trong ý nghĩa, sâu săc như là một học thuyết, sâu sắc liên quan đến tính cách trong đó nó được dạy, và sâu sắc liên hệ đến những sự kiện mà theo đó nó được thành lập.

Sau đó ngài giải thích kỹ lưỡng về học thuyết và nói rằng bởi vì thiếu hiểu biết đúng và ý thức thâm sâu về học thuyết nầy, chúng sanh bị bắt trong và không thể thoát khỏi, vòng luân hồi khốn khổ và tàn hại. Ngài kết luận rằng không có sự hiểu biết sâu sắc về học thuyết nầy, ngay cả tâm của những người đã đắc thiền, sẽ bị mây che với những ý

tưởng về cái ngã (atta).

(3) Kinh Đại Niết Bàn (Mahāparinibbāna Sutta)

Bài Kinh nầy mô tả những sự kiện quan trọng về những ngày cuối của Đức Phật, một biên niên sử đầy đủ chi tiết về những gì ngài đã làm, những gì ngài đã nói và những gì xảy ra với ngài suốt trong một năm cuối đời ngài. Sưu tập trong hình thức tường thuật, những khía cạnh cơ bản và quan trọng nhất của giáo lý Đức Phật được rải rác trong nhiều bài Kinh . Là bài Kinh dài nhất trong Trường Bộ Kinh, nó được chia thành sáu chương.

Vào đêm rạng ngày thực hiện chuyến đi vĩ đại cuối cùng, trong lúc ngự tại thành Rājagaha, Đức Phật đã thuyết giảng nhiều bài kinh nổi tiếng về bảy yếu tố không thoái Đức Vua và Hoàng tử và Bảy Yếu tố không thoái của chư tỳ khưu.

Sau đó ngài bắt đầu cuộc hành trình cuối trước tiên đi đến làng Pāṭali ở đó Đức Phật dạy về hiệu quả của đời sống đạo đức và vô đạo đức. Rồi ngài đi tiếp đến làng Koṭi nơi đó ngài giải thích về Bốn Sự Thật Cao Quý. Rồi ngài tiếp đến ngự ở làng Nātika nơi đây bài kinh nổi tiếng về tấm Gương Chân Lý được thuyết giảng.

Kế đó Đức Phật đi Vesalī với hội chúng đông chư tỳ khưu. Ở Vesalī, Đức Phật tuần du đến một làng nhỏ tên là Veluva ở đó ngài lâm trọng bệnh đến nỗi có thể xem như là định mệnh. Nhưng Đức Phật quyết định duy trì tiến trình sự sống và không qua đời mà không nhắn nhủ hàng cư sĩ và chưa tạm biệt tăng chúng. Khi Đại Đức Ananda bạch đức Phật người thật lo lắng làm sao bởi vì bệnh tình của Đức Phật, Đức Phật ban pháp lệnh sâu sắc như sau: Hãy là người hộ trì của chính mình, là nơi nương nhờ của chính mình. Hãy lấy Pháp là nơi nương nhờ của các con, không nương nhờ vào nơi nào khác."

Chính tại thành Vesalī mà Đức Phật quyết định qua đời và chứng ngộ Parinibbāna trong vòng ba tháng nầy. Ngay giây phút Đức Phật có quyết định nầy có xảy ra trận động đất lớn. Đại Đức Ānanda, khi được Đức Phật cho biết lý do của động đất, thỉnh cầu ngài thay đổi quyết định nhưng không có hiệu quả tí nào.

Sau đó Đức Phật ra lệnh triệu tập Tăng chúng và ngài cho họ biết ngày ngài nhập diệt sắp đến. Đoạn ngài ôn lại tất cả các nguyên lý căn bản Giáo Pháp của Ngài và sách tấn họ tinh cần, tỉnh giác, và thường xuyên canh giữ tâm của chính mỗi người hầu đoạn tận khổ.

Sau đó Đức Phật rời Vesali và đi đến Làng Bhaṇḍa nơi đây ngài tiếp tục thuyết những bài kinh cho Tăng chúng tháp tùng theo ngài về Giới (Sīla), Định (Samādhi) và Tuệ (Paññā). Ngài lại tiếp tục cuộc hành trình về phía bắc, ngài thuyết bài kinh về Bốn Quyền hạn lớn, Mahāpadesa, tại tỉnh lỵ Bhoga.

Từ đó ngài tiếp tục đi đến Pāvā và ngụ trong rừng Xoài của Cunda, con trai ông thợ Kim hoàn, người ấy dâng cúng thực phẩm đến Đức Phật và hội chúng tỳ khưu. Sau khi độ xong bửa do Cunda dâng cúng, bệnh trầm trọng phát sanh đến Đức Phật tuy nhiên ngài vẫn tiếp tục cuộc hành trình cho đến khi đến Kusinārā ở đây trong rừng cây Sal

của các hoàng tử Malla, ngài giục Ānanda trải giường cho ngài ngự. Ngài ngự trên giường với chánh niệm và giải thoát, chờ giờ nhập diệt (parinibbāna).

Thậm chí khi ngự trên giường chờ giờ nhập diệt Đức Phật vẫn tiếp tục dạy, giải thích rằng có bốn nơi phát sanh lòng tôn kính và tận tâm. bốn người xứng đáng xây tháp phụng thờ, và trả lời những câu hỏi của Ānanda về tự mình nên ứng xử như thế nào với phái nữ, hay về những gì nên được làm liên quan đến xá lợi của Đức Phật. Hành động vô ngã cuối cùng của ngài nhằm giải thích cặn kẻ Chân Lý và chỉ đường cho Subhadda, ẩn sĩ. ngoại đạo.

Rồi sau khi chắc chắn rằng không còn vị tỳ khưu nào có nghi ngờ gì trong Phật, Pháp và Tăng, Đức Phật nhắn nhủ lời cuối cùng: "Tất cả các pháp hữu vi đều có bản chất cố hữu là hoại và diệt. Hãy tinh cần nỗ lực với tròn đủ chánh niệm."

Rồi khi chư tỳ khưu triệu tập, các hoàng tử và dân chúng đảnh lễ ngài với tâm vô cùng tôn kính, Đức Phật qua đời và chứng ngộ Parinibbāna.

(4) Kinh Đại Thiện Kiến Vương (Mahāsudassana Sutta)

Bài Kinh nầy được Phật dạy trong lúc ngài ngự trên giường chờ giờ nhập diệt trong rừng cây Sal của hoàng gia Mallas. Khi đại đức Ānanda van nài ngài đừng nhập diệt trong tỉnh lỵ nhỏ, trơ trụi và không có ý nghĩa nầy, Đức Phật dạy rằng Kusinārā không phải là thành phố nhỏ không có ý nghĩa.

Trong những thời xa xưa, nơi đây được biết là Kusāvatī, thủ đô của chư vị Chuyển Luân Thánh Vương đã cai bốn châu thiên hạ trên thế gian.

Đoạn Đức Phật mô tả vẻ nguy nga và đồ sộ của Kusavati thời vua Đại Thiện Kiến (Mahāsudassana) cai trị. Ngài cũng mô tả đức vua đã cai trị các lãnh địa của mình chân chính như thế nào và cuối cùng từ bỏ tất cả những tham luyến và thực hành thiền định, qua đời và đạt đến cảnh giới an lạc của Phạm Thiên.

Đức Phật tiết lộ rằng thời đó ngài là vua Đại Thiện Kiến (Mahāsudassana). Ngài từ bỏ thân xác nơi nầy (trước kia là Kusāvatī) sáu lần như là Vua Chuyển Luân Thánh Vương. Bây giờ ngài từ bỏ thân xác lần thứ bảy và là lần cuối cùng. Ngài chấm dứt bài kinh nhắc Ānanda rằng tất cả các pháp hữu vi thực sự là vô thường. Sanh và diệt là bản chất cố hữu của nó. Chỉ có Niết bàn tịch tịnh mới là sự chấm dứt tuyệt đối của chúng.

(5) Kinh Janavasabha (Janavasabha Sutta)

Bài Kinh nầy là bài nói rộng ra của bài kinh khác được Đức Phật thuyết vào cuộc hành trình cuối đời ngài. Ānanda biết vận mệnh của những cư sĩ từ xứ Magadha. Đức Phật bảo vô số người từ

Magadha đã đến cõi trời nhờ đức tin vào nơi Phật, Pháp và Tăng. Tin tức nầy do thiên nam Janavasabha người trước kia là vua Bimbisāra. Ông bạch Phật rằng rất thường có hội chư thiên trên cõi trời vào những ngày Bát Quan Trai khi vua của Chư Thiên và Phạm Thiên Sanankumāra dạy pháp về phát triển Các căn của Thần Lực, về Ba Cơ Hội,

về Bốn Phép Chánh Niệm và Bảy Yếu Tố Định.

(6) Kinh Đại Điền Tôn (Mahāgovinda Sutta)

Trong bài kinh nầy, Pañcasikha, một thiên nam ở cõi trời Càn Thát Bà kể với hội chúng chư thiên nơi Phạm Thiên Sanakumāra dạy pháp như đã được Mahāgovinda chỉ bày, Bồ tát Mahagovinda đã đến cõi trời Phạm Thiên. Đức Phật nói rằng Mahagovinda là không ai khác hơn chính ngài và giải thích rằng Pháp ngài đã dạy thời đó có thể dẫn con người chỉ đến cõi trời Phạm Thiên. Với lời dạy của Ngài bây giờ như là Đức Phật Toàn Giác, có thể đạt được những thành tựu cao hơn như Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai và thành tựu cao nhất là quả vị A La Hán.

(7) Kinh Đại Hội (Mahāsamaya Sutta)

Đức Phật đang ngự trong rừng Đại Lâm tại Kapilāvatthu với hội chúng A La Hán tổng số lên đến năm trăm vị..Lúc bấy Chư Thiên và Phạm Thiên từ mười ngàn thế giới đến để đảnh Đức Phật và hội chúng Thánh Tăng. Đức Phật nói với Thánh chúng danh tánh của Chư Thiên và Phạm Thiên như được liệt kê trong bài kinh nầy.

(8) Kinh Thiên Vương Sở Vấn (Sakkapañha Sutta)

Một thời khi Đức Thế Tôn ngự tại Động Indasāla gần thành Rājagaha, Sakka, Thiên Vương, giáng xuống để hỏi ngài vài câu hỏi nào đó. Thiên vương muốn biết tại sao có hận thù và bạo lực giữa những chúng sanh khác nhau. Đức thế tôn bảo ông chính là do ganh ghét và ích kỷ mà sanh ra thù hận giữa các chúng sanh. Ngài giải thích thêm rằng ganh ghét và ích kỷ do thích và không thích gây ra, mà ngược lại có gốc của chúng trong tham ái. Và tham ái phát sanh từ tầm (vitakka) mà nó có nguồn gốc trong ảo tưởng muốn kéo dài vòng luân hồi (papañca-saññā-saṇkha).

Sau đó Đức Phật đưa ra đề cương để dời ảo tưởng muốn kéo dài vòng luân hồi nầy gồm hai loại tầm cầu, những tầm cầu nên được theo đuổi và những tầm cầu không nên theo đuổi.

(9) Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhāna Sutta)

Bài Kinh nầy là một trong những bài kinh về học thuyết quan trọng nhất của Đức Phật. Nó thâm thuý ở điểm là con đường duy nhất 'để thanh tịnh chúng sanh, vượt qua sầu não, đoạn tận khổ ưu, đạt đến thánh đạo, chứng ngộ Niết bàn.'Bài Kinh nầy thuyết trực tiếp đến chư tỳ khưu ở thị trấn Kammasadhamma, định nghĩa 'con đường duy nhất' như Bốn Phép Chánh Niệm được làm thành mười bốn cách quán tưởng thân, chín cách quán thọ, mười sáu cách quán tâm, và năm cách quán pháp. Bài Kinh chấm dứt với lời bảo đảm rõ ràng về kết quả thiết thực: Quả vị A La Hán ngay trong kiếp sống nầy hay trạng thái Bất Lai có thể đạt được trong vòng bảy năm, bảy tháng , hay bảy ngày.

(10) Kinh Pāyāsi

Bài Kinh nầy kể lại làm sao Đại Đức Kumārakassapa chỉ con đường thẳng cho Thống đốc Pāyāsi của tỉnh Setabyā trong xứ Kosala. Thống đốc Pāyāsi nắm giữ tà kiến:" Không có thế giới khác; không có chúng sanh nào phát sanh lại sau khi chết; không có quả của

hành động xấu hay tốt."Đại Đức Kumārakassapa chỉ cho ông con đường thẳng, minh hoạ lời ngài dạy bằng nhiều ví dụ để cho ông sáng tỏ. Cuối cùng Pāyāsi trở nên tràn đầy tín tâm và quy y Phật, Pháp và Tăng. Đại Đức Kumārakassapa cũng dạy ông đúng cách của vật cúng dường được làm và những vật cúng dường nên được làm với lòng tôn kính thích đáng, bằng chính hai tay mình, với sự cung kính và không

phải như vất bỏ chúng. Chỉ với những điều kiện nầy việc cúng dường, làm phước đó mới mang lại kết quả thù thắng.

*

(c) Phẩm Pāthika (Pāthika Vagga Pāḷi)

Phẩm nầy gồm mười một bài Kinh ngắn hơn có nội dung tổng hợp. Chúng đề cập đến sự phủ định của Đức Phật pháp khổ hạnh cực kỳ khắc nghiệt và sai lầm của những đồ chúng ở các phái khác; chúng cũng đề cập đến từng thời kỳ tiến hoà và huỷ diệt của vũ trụ, tích chuyện của các vị Chuyển Luân Thánh Vương và ba nươi hai tướng tốt của bậc Đại Nhân. Có một bài Kinh Singālā, thuyết cho một người thanh niên Ba La Môn chỉ bày những bổn phận được thực hiện bởi những thành viên trong xã hội loài người. Hai bài Kinh cuối, Phúng Tụng (Sangīti) và Thập Thượng (Dasuttara), là những bài Kinh được Đại Đức Sariputta thuyết và chúng chứa những danh sách thuật ngữ học thuyết được phân loại tuỳ theo chủ đề và những đơn vị số. Thể loại luận bàn của chúng khác với chín bài kinh khác trong phẩm nầy.

(1) Kinh Pāthika

Vào thời Đức Phật, có nhiều đạo sư khác cùng với đệ tử của họ, nắm giữ nhiều quan niệm khác nhau về đời sống phạm hạnh gồm những gì, về nguồn gốc và sự phát triển của vũ trụ, và về sự biểu diễn những phép lạ và thần thông. Sunakkhatta, hoàng tử Licchavi trở thành đệ tử của Đức Phật và được chấp nhận vào Tăng Đoàn.

Nhưng ông thấy giới luật và Giáo Pháp ở trên ông và trên tầm mức hiểu biết của ông, cùng lúc đó ông bị thu hút vào giáo pháp và pháp hành của những phái khác. Sau ba năm ông rời Tăng Đoàn rồi thành một đồ chúng của một trong những phái khác, ông bắt đầu thoá mạ giáo pháp của Đức Phật và thực hiện nhiều lần vu khống Đức Phật và chúng đệ tử của Ngài. Nhiều bài giảng ngắn trong Kinh Pāthika tường trình về những lời phủ nhận và giải thích của Đức Phật liên quan đến nhiều lời buộc tội của Sunakkhatta.

(2) Kinh Udumbarika (Udumbarika Sutta)

Bài Kinh nầy thuyết cho Nigrodha, du ẩn sĩ và đồ chúng của ông trong vườn thượng uyển của hoàng hậu Udumbarika gần Rajāgaha, để huỷ luận thuyết sai lầm của họ và thiết lập luận thuyết hợp lý. Quá bị ám ảnh với những tà kiến sai lầm của chính họ, những du sĩ nầy không đáp lời mời của Đức Phật để hành theo Giáo Pháp của ngài bảo đảm có hiệu quả thiết thực trong bảy ngày.

(3) Kinh Chuyển Luân Thánh Vương (Cakkavatti Sutta)

Trong thành Mātulā, của xứ Magadha, Đức Phật ra lệnh cho chư tỳ khưu hãy là những người hộ độ cho chính mình, là nơi nương nhờ của chính mình, nương nhờ vào pháp và không nương nhờ vào ai khác. Sau đó Đức Phật kể chuyện Daḷhanemi, Vua Chuyển Luân Thánh Vương, có Thiên Xa như là một trong bảy báu của Đức Vua. Vua và những người kế vị cai trị bốn châu thiên hạ, nắm và sử dụng uy lực và quyền hành của Chuyển Luân Thánh Vương. Thọ mạng của chư vị dài lâu và bao lâu còn sống thì còn duy trì chánh đạo và hoàn thành những bổn phận cao thượng của vua Chuyển Luân Thánh Vương, Chánh Pháp là người hộ độ duy nhất, cung cấp chỗ trú ẩn và an ninh, thân tặng tài sản và nhu yếu phẩm cho người cần, Lãnh thổ của họ duy trì hoà bình, thịnh vượng và phát triển.

Nhưng khi Quốc vương không thực hiện được những bổn phận của vị vua chánh trực, khi Chánh Pháp không còn là nơi nương nhờ, đạo đức con người suy sút. Tuổi thọ giảm dần đến chỉ còn mười tuổi. rồi mười thiện nghiệp sanh ra những hiệu quả ích lợi hoàn toàn mất và mười ác nghiệp cho quả bất thiện sinh sôi nẩy nở tràn lan. Người ta quên không tỏ ra tôn kính bậc lãnh

đạo và các trưởng lão, lơ là thực hiện những bổn phận đối với cha mẹ, sa môn và bà la môn. Cũng có phát sanh sân hận và tà ý lẫn nhau, những tư tưởng giết nhau, rồi tiếp đến là đánh nhau, phá hại và tàn sát.

Một ít người sống sót từ cuộc tàn sát đồng lòng từ bỏ các tà hạnh, sống trong tinh thần hài hoà, làm các thiện nghiệp, tỏ lòng tôn kính các bậc lãnh đạo và các trưởng lão, thực hành những bổn phận đối với cha mẹ, sa môn và bà la môn. Cuối cùng đạo đức được cải thiện, tuổi thọ con người tăng lên lại dần đến tám mươi ngàn tuổi khi đó Vị Chuyển Luân Thánh Vương xuất hiện thêm một lần nữa để cai trị đúng chánh pháp. Như vậy, chư tỳ khưu được lệnh sinh hoạt đúng chánh Pháp, biến Pháp là người hộ độ, là nơi nương nhờ. Pháp sẽ chỉ đường cho họ phát triển thể chất và tâm linh cho đến họ đạt quả vị Ala hán.

(4) Kinh Khởi Thế Nhân Bổn (Aggañña Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành Sāvatthi cho hai chú sa di đang tu học, Vāseṭṭha và Bhāradvāja, chỉ ra những tà kiến của những người Bà la môn như việc liên quan đến đẳng cấp. Bên phía Bà la môn tuyên bố rằng trong bốn giai cấp của con người, giai cấp Bà la môn được công nhận là cao thượng nhất trong thời đó, kế đến là giai cấp Sát Đế Lỵ - Khattiya, giai cấp cao thượng và hoàng gia; tiếp theo là giai cấp Vessa - iai cấp mậu dịch và cuối cùng là Suda - giai cấp hạ tiện nhất

Đức Phật phủ nhận những lời tuyên bố nầy của phía Bà la môn, bằng cách giải thích thế giới phải chịu những tiến trình tiến hoá và hoại diệt và mô tả làm sao con người xuất hiện đầu tiên trên trái đất và làm sao nổi lên bốn giai cấp. Ngài giải thích thêm rằng dòng tộc sản sinh của một người nào không quyết định tính cách cao thượng của người đó nhưng do đức hạnh và trí tuệ hiểu biết Tứ Thánh Đế.

'Dù ai đi nữa nắm giữ tà kiến và phạm tà hạnh đều là không cao thượng cho dù thuộc đẳng cấp nào. Bất kỳ ai tự mình thu thúc trong hành động, lời nói và tư tưởng và phát

triển Ba Mươi Bảy Bồ Đề Phần cho đến khi diệt tận mọi phiền não ngay trong kiếp sống nầy là người lãnh đạo, người cao thượng nhất giữa loài người và chư thiên bất kể sanh ra trong dòng tộc nào.

(5) Kinh Tự Hoan Hỷ (Sampasādanīya Sutta)

Lòng tịnh tín bất động vào Đức Phật của Đại đức Sāriputta đã được công bố một lần trong bài diễn thuyết hùng hồn ngợi ca Đức Phật trong sự hiện diện của ngài. Về việc phát ngôn hùng hồn gan dạ về những phẩm chất của Đức Phật, Đức Phật hỏi ông liệu ông có hiểu biết tự thân nào về các tâm của chư Phật, ở quá khứ,vị lai và hiện tại, giới hạnhcủa chư vị, định tâm và trí tuệ của chư vị và cách giải thoát của chư vị.

Đại Đức Sāriputta nói ngài không tuyên bố có kiến thức như thế tự ngài thẩm định bằng cách tuyên bố rõ tiến trình của pháp được tất cả chư vị Phật thực hiện - những thành tựu trong giới luật, từ bỏ năm triền cái, an trú trong bốn phép chánh niệm và huân tập Bảy yếu tố giác ngộ - chỉ tiến trình nầy mới có thể dẫn đến giác ngộ siêu việt.

(6) Kinh Thanh Tịnh (Pāsādika Sutta)

Đại Đức Ānanda cùngđi với tỳ khưu Cunda đến gặp Đức Phật để báo cho ngài biết Nigaṇṭha Nāṭaputta đã từ trần, vị lãnh đạo của một phái nổi tiếng, và sự chia rẽ đã phát sanh giữa chúng đệ tử của ông.

Đức Phật bảo họ đó là điều tự nhiên và có mầm mống xảy ra trong giáo pháp không được dạy tốt, không được phổ biến rộng rãi, không dẫn đến giải thoát, và không được dạy bởi người đã giác ngộ siêu việt.

Trái lại, Đức Phật giải thích rằng giáo pháp mà khi đem ra dạy thì được dạy tốt, được phổ biến rộng rãi nhờ người đã giác ngộ siêu việt, không có tà kiến, không có suy xét về quá khứ hay tương lai hay về ngã. Trong Giáo Pháp của Đức Phật, chư tỳ khưu được Bốn Phép Chánh Niệm nhờ đó những tà kiến và những xét đoán nầy được dẹp qua một bên.

(7) Kinh Tướng (Lakkhaṇa Sutta)

Bài Kinh nầy về ba mươi hai thân tướng trang nghiêm của bậc Đại Nhân được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi, trong tự viện của ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Đối với người có ba mươi hai thân tướng trang nghiêm, chỉ có thể có hai tiến trình dành sẳn cho vị ấy và không cho ai khác.

"Nếu sống đời tại gia, người ấy sẽ trở thành Chuyển Luân Thánh Vương cai trị đúng chánh đạo cả bốn châu thiên hạ. Nếu từ bỏ đời sống gia đình xuất gia sống đời vô gia đình, vị ấy sẽ trở thành Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đức Phật giải thích chi tiết ba mươi hai thân tướng trang nghiêm, cùng với sự tích những việc thiện mà ngài đã hoàn thành trong những kiếp trước bằng đức hạnh nhờ đó có được những thân tướng ấy.

(8) Kinh Giáo Thọ Singala (Singāla Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Rajāgaha nhằm giúp cho người thanh niên Singāla. Thanh niên Singāla thường lễ bái sáu hướng, đó là, Đông, Nam, Tây, Bắc, Thượng và Hạ theo lời cha dạy trước khi ông từ trần. Đức Phật giải thích cho thanh niên nầy rằng trong giáo pháp của ngài, sáu hướng là: Hướng Đông đại diện cho cha mẹ; hướng Nam đại diện cho thầy tổ; hướng Tây cho vợ và con; hướng Bắc cho bằng hữu và những người cộng sự; hướng Trên đại diện cho Sa Môn và Bà La Môn.

Đức Phật giải thích thêm về sáu nhóm trong xã hội được đề cập đến trong bài Kinh được xem là linh thiêng và đáng tôn trọng và tôn thờ. Người tôn kính họ bằng cách thực hiện những bổn phận đối với họ. Sau đó những bổn phận nầy được giải thích cho thanh niên Singāla.

(9) Kinh Āṭānāṭiya (Āṭānāṭiya Sutta)

Tứ Đại Thiên Vương đến diện kiến Đức Phật và bạch ngài rằng có những người không có đức tin trong số chúng sanh vô hình có thể phương hại đến những người theo Đức Phật. Do đó Tứ Đại Thiên Vương muốn dạy chư tỳ khưu bài chú hộ trì được biết như là Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya. Đức Phật im lặng tán thành.

Sau đó Tứ Đại Thiên Vương đọc bài kinh hộ trì Āṭānāṭiya, Đức Phật khuyên chư tỳ khưu, chư tỳ khưu và các đệ tử cư sĩ học, ghi nhớ hầu có thể sống dễ dàng thoải mái và được canh phòng và hộ trì cẩn thận.

(10) Kinh Phúng Tụng (Saṅgīti Sutta)

Đức Phật đang đi vòng quanh xứ Mallas khi ngài đến Pāvā. Cái chết của Nigaṇṭha Nātaputta vừa chỉ mới xảy ra và đồ chúng của ông bỏ đi trong sự bất hoà, xung đột, tranh cãi về những học thuyết.

Đại đức Sāriputta người giảng bài kinh nầy quy tội chia rẽ trong đồ chúng của Nātaputta cho sự kiện rằng giáo pháp của Nāṭaputta không được dạy tốt cũng không được phổ biến rộng rãi, và không dẫn đến giải thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi, và được người dạy không có sự giác ngộ siêu việt.

Nhưng giáo pháp của Đức Phật được giảng dạy tốt, phổ biến rộng rãi, dẫn đến giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, được Đức Phật giảng dạy - người đã chứng ngộ giải thoát siêu việt. Ngài khuyên chư tỳ khưu đọc tụng pháp được Đức Phật dạy, trong sự tương hợp và không có bất hoà hầu Giáo Pháp nầy trường tồn. Sau đó Đức Phật tiếp tục liệt kê các pháp được phân loại dưới những đề mục riêng như Nhóm có Một Pháp, Nhóm có Hai Pháp, v.v... đến nhóm có mười pháp. để dễ ghi nhớ và tụng đọc.

(11) Kinh Thập Thượng (Dasuttara Sutta)

Bài Kinh nầy cũng được Đại Đức Sāriputta, trong lúc Đức Phật ngụ Campā để chư tỳ khưu được giải thoát khỏi xiềng xích, chứng ngộ Niết Bàn, và đưa đến khổ tận.

Đại Đức dạy pháp được phân loại như Nhóm có Một Pháp, Nhóm có Hai Pháp, v.v... đến Nhóm có Mười Pháp.

-ooOoo-

CHƯƠNG V

TRUNG BỘ KINH

Bộ sưu tập nầy gồm những bài Kinh có độ dài tương đối được làm thành từ một trăm năm mươi hai bài Kinh trong ba tập được là Paṇṇāsa (năm mươi). Cuốn đầu tiên được gọi là Mūlapaṇṇasā, đề cập đến năm mươi bài Kinh đầu tiên trong năm chương, Cuốn thứ hai, Majhimapaṇṇāsa, gồm năm mươi bài kinh thứ hai cũng trong năm chương; và năm mươi hai bài Kinh cuối cùng được đề cập trong năm chương của cuốn thứ ba Uparipaṇṇāsa, nghĩa là hơn năm mươi.

Những bài Kinh trong Bộ nầy chiếu nhiều ánh sáng vào những ý tưởng và thể chế xã hội vào những ngày thời đó, và cung cấp những tin tức tổng quát về đời sống kinh tế và chính trị.

*

(a) CHƯƠNG MŪLAPAṆṆĀSA PĀḶI

I. PHẨM PHÁP MÔN CĂN BẢN (MŪLAPARIYĀYA VAGGA)

(1) Kinh Pháp Môn Căn Bản (Mūlapariyāya Sutta)

Đức Phật giải thích cơ bản của tất cả các hiện tượng, đặc biệt hai mươi bốn phạm trù như tứ đại (đất, nước, gió, lửa); chúng sanh hữu tình, chư thiên, cái thấy, cái nghe, cái nghĩ về, cái biết; cái nhất thể, cái đa thể, cái toàn thể; và thực tại của Niết bàn. Người đời chưa được hướng dẫn không thể quan niệm bản chất thực của các hiện tượng nầy; chỉ những bậc giác ngộ mới có thể thấy chúng trong cái nhìn chân thực.

(2) Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc (Sabbāsava Sutta)

Trong bài Kinh nầy, định nghĩa các lậu hoặc (các chất say làm mê mờ tâm trí) vây bủa người đời không được hướng dẫn, và giải thích bảy pháp hành để diệt trừ chúng.

(3) Kinh Thừa Tự Pháp (Dhammadāyāda Sutta)

Bài Kinh nầy gồm hai bài pháp khác nhau, bài đầu tiên được Đức Phật thuyết, bài thứ hai do Đại Đức Sāriputta. Đức Phật sách tấn chư tỳ khưu thừa tự Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo như là Pháp

sản của Như Lai trao truyền, và không phải vật chất sản như tứ vật dụng. Đại Đức Sāriputta khuyên chư tỳ khưu sống đời độc cư để đắc các tầng thiền và phấn đấu diệt tận tham, sân và si để hưởng Niết Bàn.

(4) Kinh Sợ Hãi và Uế Nhiễm (Bhayabherava Sutta)

Bài Kinh nầy mô tả làm sao một vị tỳ khưu sống đời độc cư trong khu rừng hẻo mang tai hoạ và nguy hiểm đến cho chính mình do tư tưởng, lời nói và việc làm không trong sạch và làm sao Đức Phật đã sống bình an và vô hại trong rừng nhờ rèn luyện tư tưởng, lời nói và hành động trong sạch và cuối cùng dẫn ngài đến giác ngộ.

(5) Kinh Không Uế Nhiễm (Anangaṇa Sutta)

Trong bài Kinh nầy theo lời yêu cầu của Đại Đức Mahā Mogallāna, Đại Đức Sāriputta giải thích bốn loại người:

- Người không trong sạch biết mình không trong sạch; - Người không trong sạch không biết mình không trong sạch - Người trong sạch biết sự trong sạch của chính mình - Người trong sạch khôn biết sự trong sạch của chính mình.

(6) Kinh Ước Nguyện (Ākankheyya Sutta)

Bài Kinh nầy mô tả cách chư tỳ khưu phát triển Giới, Định và Tuệ như thế nào, thay vì khao khát lợi và danh; cách vị ấy nên thu thúc lục căn, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất như thế nào.

(7) Kinh Ví Dụ Tấm Vải (Vattha Sutta)

Trong bài Kinh nầy Đức Phật giải thích tâm không trong sạch và tâm trong sạch bằng cách đưa ví dụ về tấm vải dơ và tấm vải sạch. Chỉ có tấm vải sạch mới thấm thuốc nhuộm được; cũng vậy chỉ có tâm trong sạch mới nhớ giữ được Pháp.

(8) Kinh Đoạn Giảm (Sallekha Sutta)

Trong bài Kinh nầy Đức Phật giải thích cho Mahā Cunda cách các tà kiến về ngã và thế giới có thể từ bỏ nhờ Tuệ Quán. Pháp hành để đắc thiền không phải pháp hành khổ hạnh có thể diệt trừ các phiền não, hành để đắc thiền chỉ dẫn đến đời sống an lạc.

Chỉ ngăn không làm bốn mươi bốn điều bất thiện gồm pháp hành khổ hạnh nhằm diệt trứ phiền não. Chỉ có tác ý làm một việc thiện là đủ sản xuất ra quả tốt; khi tác ý đó đi cùng với hành động thực sự thì tích luỹ được vô số quả ích lợi.một người chìm ngập trong vũng lầy dục lạc bất tịnh thể cứu người khác cũng đang chìm đắm như vậy trong vũng lầy sa đoạ đó.

(9) Kinh Chánh Tri Kiến (Sammādiṭṭhi Sutta)

Bài Kinh nầy là một bản giải thích về chánh kiến được Đại Đức Sāriputta thuyết tại thành Sāvatthi. Khi những hành động về thân, khẩu, ý bị tham, sân và si xúi giục, thì nhưng hành động đó đều xấu. Khi chúng sanh khởi nhờ vô tham, vô sân và vô si,những hành động nầy ắt là tốt. Chánh kiến là hiểu biết hành động tốt là gì và hành động xấu là gì; chính là sự hiểu biết tròn đủ Tứ Diệu Đế và không nắm giữ thường kiến liên quan đến 'bản ngã'.

(10) Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhāna Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết tại thị trấn Kammāsadhamma là bài Kinh quan trọng nhất cho những lời hướng dẫn thực tiễn về phép tu tập chánh niệm. Bài Kinh mô tả Bốn Phương Pháp Chánh Niệm, đó là, quán thân, quán thọ, quán tâm và quán pháp như là con đường số một và duy nhất để thanh tịnh chúng sanh, vượt qua sầu não, đoạn tận khổ ưu, thành tựu Thánh Trí, và chứng ngộ Niết Bàn.

Bài Kinh nầy xuất hiện tương tự như trong Trường Bộ Kinh.

II. PHẨM SƯ TỬ HỐNG (SĪHANĀDA VAGGA)

(1) Kinh Tiểu Sư Hống (Cūḷasīhanāda Sutta)

Trong bài nầy, được thuyết tại Sāvatthi, Đức Phật tuyên bố dũng mãnh rằng Bốn Bậc Thánh, đó là, Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai và A La Hán chỉ hiện hữu trong giáo pháp của Đức Phật và không nơi nào khác.

(2) Kinh Đại Sư Hống (Mahāsīhanāda Sutta)

Trong bài Kinh nầy, được thuyết tại Vesālī, Đại Đức Sāriputta bạch Đức Phật về sự thoá mạ những đức tính cúa Đức Phật gây ra do Sunakkhatta người đã từ bỏ giáo pháp. Đức Phật nói rằng Sunakkhatta không được trang bị một cách có tri thức để có cái nhìn lướt qua rất mờ nhạt về phẩm tính của Đức Phật chẳng hạn như Thập Lực, Bốn Loại Tự Tín Siêu Việt, Trí Tuệ Toàn Tri Không Bị Thoái Hoá cho đến lúc nhập Niết Bàn. Sau đó ngài mô tả năm nơi đến và những hành động dẫn dắt chúng cũng như những tà kiến và những pháp hành của những ẩn sĩ loã thể mà Sunakkhatta bây giờ thuộc về trại của chúng.

(3) Kinh Đại Khổ Uẩn (Mahādukhakkhandha Sutta)

Bài kinh nầy được thuyết ở thành Sāvatthi để phản bác lại những ẩn sĩ loã thể ngoại đạo khi họ cố gắng tỏ ra rằng họ cũng đi theo cùng một con đường và dạy cùng một pháp với Đức Phật. Đức Phật cũng giải thích cho chư tỳ khưu những lạc thú của giác quan là gì, cái gì là lỗi lầm và nguy hiểm của chúng, và con đường thoát khỏi chúng. Đức Phật giải thích thêm rằng ngoài giáo pháp của Như Lai những pháp nầy không được biết đến và không ai mà chỉ có Đức Phật và chư đệ tử của Ngài có thể dạy những pháp như thế.

(4) Kinh Tiểu Khổ Uẩn (Cūḷadukkhakkhandha Sutta)

Bài Kinh nầy Đức Phật thuyết ở Kapilavatthu cho Hoàng Tử Mahānāma dòng Sakyan để giải thích cho ông, theo lời yêu cầu của ông, làm sao tham, sân và vô minh gây ra phiền não và khổ đau.

(5) Kinh Tư Lượng (Anumāna Sutta)

Bài Kinh nầy được Đại Đức Moggallāna thuyết cho nhiều tỳ khưu ở Susumāragiya trong xứ Bhagga. Họ bị buộc để thấy nếu họ tự tẩy rửa chính họ khỏi mười sáu tính cố thủ bướng bỉnh như khao khát quá đáng, lăng nhục người và tự ca ngợi mình (tự tán huỷ tha), sự phẫn nộ, v.v...Nếu mười sáu tà kiến, v.v...Nếu mười sáu loại pháp bất thiện được nhận ra trong chính mình, nên kiên quyết nổ lực để diệt trừ chúng.

(6) Kinh Tâm Hoang Vu (Cetokhila Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết thành Sāvatthi, đề cập đến năm loại gai trong tâm: Nghi ngờ Phật, nghi ngờ Pháp, nghi ngờ Tăng, nghi ngờ về hiệu của pháp hành trong Giới, Định và Tuệ, ác ý và oán hận đối với chư tỳ khưu đồng môn.. Bài Kinh cũng nhắc đến năm thằng thúc: dính mắc vào dục trần, dính mắc vào tự ngã, dính mắc vào những đối tượng vật chất,; không điều độ trong ăn

ngủ và hành theo đời sống phạm hạnh chỉ với mục tiêu đạt được đời sống an lạc mà thôi. Những loại gai tâm và thằng thúc nầy là chướng ngại cho việc thoát Chúng nên được bỏ đi và diệt trừ để chứng ngộ Niết Bàn.

(7) Kinh Khu Rừng (Vanapattha Sutta)

Bài Kinh nầy, thuyết tại thành Sāvatthi, liên quan đến việc chọn lựa một địa điểm thích hợp cho chư tỳ khưu. Tỳ khưu phải tùy thuộc vào khoảng rừng thưa hay một ngôi làng, hay một tỉnh lỵ hay một cá nhân để có nơi cư ngụ và hộ độ. Nếu người ấy tìm ra một nơi đặc biệt nào không được như ý cho cả hai việc phát triển tinh thần và hộ độ vật chất, vị ấy nên từ bỏ địa điểm đó ngay lập tức.

Nếu vị ấy tìm được nơi như ý có sự tôn kính để hộ độ vật chất, nhưng không lợi ích cho việc phát triển tinh thần, vị ấy cũng nên từ bỏ nơi ấy. Nhưng khi nơi ấy chứng tỏ có lợi ích cho sự phát triển tinh thần, thậm chí việc hộ độ vật chất kém cỏi đạm bạc, vị tỳ khưu nên tiếp tục ở lại đó. Khi đầy đủ duyên cho cả hai việc phát triển tinh thần và hộ độ vật chất, vị rất nên sống trọn đời trong một nơi như thế.

(8) Kinh Mật Hoàn (Madhupiṇḍika Sutta)

Hoàng Tử dòng Sakyan, tên là Daṇḍapāni, một lần hỏi Đức Phật tại thành Kapilavatthu ngài dạy học thuyết gì. Đức Phật trả lời rằng học thuyết ngài là một điều mà không có người bà la môn hay ma vương nào có thể nắm được. Đó là thế nầy: không sống bất hòa với bất cứ ai trên đời; không bị ám ảnh bởi những ấn tượng giác quan nào (tưởng); không bị quấy rối bởi nghi ngờ; và không tham đắm vào bất cứ hình thức nào trong đời.

(9) Kinh Song Tầm (Dvedāvitakka Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi để giải thích hai loại tư duy: thiện và bất thiện.. Tỳ khưu nên thực hành để thấy lợi ích của việc tham dự vào những tư tưởng thiện và những nguy hại của tư tưởng bất thiện.

(10) Kinh An Trú Tầm (Vitakkasaṇṭhāna Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi về việc làm sao chiến đấu với sự phát sanh của những ý tưởng bất thiện với những ý tưởng thiện. Ví dụ, tham dục và những ý tưởng khoái lạc nên được trục xuất bằng cách quán bất tịnh vô thường về vật tham muốn; ác ý và sân hận phải được đối trị bằng tâm từ ái; và vô minh có thể vượt qua bằng cách tìm sự soi sáng và hướng dẫn của đạo sư.

III. PHẨM VÍ DỤ (OPAMMA VAGGA)

(1) Kinh Ví Dụ Cái Cưa - (Kakacūpama Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi có liên quan đến tỳ khưu Moḷiyaphaguna người thân mật với chư tỳ khưu ni. Khi những tỳ khưu khác chỉ trích ông vì quá thân mật với chư tỳ khưu ni, ông mất bình tĩnh và cãi lộn với chư tỳ khưu phê bình ông.

Khi Đức Phật khuyến cáo và khuyên ông nên xa lánh chư ni và giữ bình tĩnh, ông vẫn vẫn ngoan cố. Đức Phật chỉ ra sự tác hại của tính nóng nảy và khuyên chư tỳ khưu khác kiềm chế vững, không để mất bình tĩnh thậm khi có ai cưa tay chân họ thành từng mảnh.

(2) Kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpama Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi. Tỳ Khưu Ariṭṭha hiểu lầm lời dạy của Đức Phật và duy trì rằng Đức Phật chỉ dạy làm sao để hưởng lạc thú mà không ảnh hưởng gì đến việc tiến bộ trên đường Đạo. Khi Đức Phật quở trách ông vì những tư tưởng sai lầm ông vẫn không ăn năn hối lỗi.

Sau đó, Đức Phật dạy chư tỳ khưu về con đường sai và con đường đúng của việc học Đạo, cho ví dụ về người bắt rắn và ví dụ về cái bè.

(3) Kinh Gò Mối - (Vammika Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi. Đại Đức Kumārakassapa được một thiên nam hỏi một loạt mười lăm câu hỏi rồi ông đem đến Đức Phật để làm sáng tỏ. Đức Phật giải thích cho ông ý nghĩa các câu hỏi và giúp ông giải quyết chúng

(4) Kinh Trạm Xe - (Rathavinīta Sutta)

Bài Kinh nầy kể lại cuộc đối thoại giữa Đại Đức Sāriputta và Đại Đức Puṇṇa tại thành Sāvatthi về bảy giai đoạn thanh tịnh, như Giới tịnh, Tâm tịnh, Kiến tịnh v.v...phải chứng nghiệm qua trước khi thành tựu Niết bàn.

(5) Kinh Bẫy Mồi (Nivāpa Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi về những con rắn mai phục chư tỳ khưu trên đường đạo. Dùng ví dụ của tên thợ săn, những kẻ theo tên thợ săn, đồng cỏ xanh tươi và bốn đàn dê khác nhau với bốn loại ẩn sĩ ngoại đạo đã từ bỏ đời sống gia đình.

(6) Kinh Thánh Cầu (Pāsarāsi Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi được biết với tựa đề là Kinh Thá nh Cầu (Ariyapariyesana). Đức Phật tường thuật lại cuộc đời của Ngài từ lúc được sanh ra ở cõi người như là con của vua Suddhodana đến lúc thuyết bài Kinh Chuyển Pháp Luân đầu tiên, tường thuật chi tiết về việc xuất gia của ngài, những pháp hành sai lầm ban đầu của phép khổ hạnh cực kỳ và cuối cùng khám phá Con Đường Cao Thượng gồm Tám Chi. Đặc biệt, nhấm mạnh loại tầm cầu, Cao Thượng và Thấp hèn. Ngài giải thích rằng thật cực kỳ dại khờ tìm cầu dục lạc mà phải chịu già, bệnh, chết. Cuộc tầm cầu cao thượng nhất sẽ tìm thấy sẽ giải thoát khỏi già, bệnh và chết.

(7) Tiểu Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi (Cūḷahatthipadopama Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi. Ông Bà la môn Jāṇussoṇi hỏi du sĩ Pilotika, mới từ Đức Phật trở về, liệu ông có biết hết mọi đức tính và sự thành đạt của Đức Phật không. Ẩn sĩ ngoại đạo trả lời rằng chỉ một Đức Phật- người có thể ngang tài

ngang đức với một Đức Phật khác trong những thành đạt mới biết tất cả những đức tính của vị Phật khác. Đối với ông, ông chỉ thể dùng trí tưởng tượng của ông trong sự tôn kính nầy chỉ như tên thợ săn đoán kích thước tầm cỡ của con voi từ cỡ dấu chân voi.

Sau đó ông bà la môn Jāṇussoṇi đi gặp Đức Phật, và tường thuật lại cuộc đối thoại với ông du ẩn sĩ Đức Phật nói với ông rằng cỡ của dấu chân voi vẫn còn có thể bị lầm đường lạc lối. Chỉ khi người nào theo dấu chân voi, và con vật được nhìn thấy tổng quát, tầm cỡ thực sự của nó có thể được phán đoán chính xác. Cũng vậy những đức tính của Đức Phật cũng như giáo lý của Ngài có thể được đánh giá và hiểu trọn vẹn khi người đó chấp nhận theo giáo pháp và thực hành như được ngài dạy mãi cho đến khi đạt được mục đích cuối cùng. của quả vị Ala hán.

(8) Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi (Mahāhatthipadopama Sutta)

Bài Kinh nầy được Đại Đức Sāriputta thuyết cho chư tỳ khưu tại thành Sāvatthi dùng ví dụ của dấu chân voi. Ngài giải thích rằng chỉ như dấu chân của những con vật khác có thể chứa trong dấu chân voi, tất cả các thiện pháp đều bao gồm trong Bốn Sự Thật Cao Quý (Tứ Diệu Đế).

(9) Đại Kinh Ví Dụ Lõi Cây (Mahāsāropama Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại Rājagaha liên quan đến Devadatta vẫn còn bằng lòng với danh và lợi bởi vì ông đắc thần thông và từ bỏ Giáo Pháp và gây chia rẽ Tăng đoàn. Đức Phật nói rằng Giáo pháp nầy không nhằm mục đích đạt danh và lợi- mà chỉ ví như những chồi và cành cây bên ngoài; không chỉ thành tựu giới luật- có thể ví như là vỏ cứng bên ngoài của cây; cũng không chỉ an định để đạt những thần thông - như vỏ cây. Pháp được dạy để đắc Ala hán quả mà chỉ mình nó tượng trưng cho cái lõi cây.

(10) Tiểu Kinh Ví Dụ Lõi Cây (Cūḷasāropama Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi liên hệ đến ông bà la môn Pingalakoccha người hỏi Đức Phật liệu sáu ông đạo sư tuyên bố là các vị Phật có thực sự giác ngộ không. Đức Phật giải thích rằng pháp hành phạm hạnh được Đức Phật dạy dẫn đến quả vị Ala hán, chứ không phải để đạt danh và lợi hay thần thông.

IV. PHẨM SONG ĐỐI (MAHĀYAMAKA VAGGA)

(1) Kinh Cūḷagosinga

Đại Đức Anuruddha, Đại Đức Nandiya và Đại Đức Kimila đang cư ngụ tại vùng rừng cây Sal Gosinga. Đức Phật viếng thăm họ và ca ngợi cách sống của họ, thực hành đời sống phạm hạnh trong sự hài hoà và tương hợp với nhau thật hoàn hảo, như thế tạo nên một loại trang sức để tô điểm cho vùng rừng xinh tươi đáng quý nầy.

(2) Kinh Mahāgosinga (Mahāgosinga Sutta)

Một thời trong lúc Đức Phật đang ngự tại vùng rừng cây Sal Gosinga, Đại Đức

Sāriputta hỏi Đức Phật: "Ai sẽ tô điểm nhiều nhất cho vùng rừng nầy và làm tăng thêm vẻ đẹp của nó?" Bài pháp nầy tường thuật lại những câu trả lời khác nhau do Đại Đức Revata, Anuruddha, Mahā Kassapa, Mahā Moggallāna, Sāriputta và chính Đức Phật.

(3) Đại Kinh Người Chăn Bò (Mahāgopālaka Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi, giải thích những duyên đưa đẩy nhờ đó Giáo Pháp sẽ phát triển và thịnh vượng và những duyên khiến cho Giáo Pháp suy đồi và thoái hoá. Người chăn bò được đưa ra làm ví dụ. Khi người chăn bò có mười một cách điều khiển khéo léo và săn sóc đàn súc vật của nó, thì công việc của nó có sự tiến bộ và phát triển. Cũng vậy khi vị tỳ khưu có kỹ năng và hoàn thành mười một yếu tố như tri thức chân chánh, về Ngũ Uẩn, thực hành Giới, Định, và Tuệ...,thì Giáo Pháp sẽ phát triển và thịnh vượng.

(4) Tiểu Kinh Người Chăn Bò (Cūḷagopālaka Sutta)

Bài Kinh nầy đề cập đến mười một yếu tố, vì không thực hiện như vậy sẽ tạo thêm sự suy vi và huỷ diệt của Giáo Pháp. Tương tự như súc vật dưới sự chăm sóc của tên chăn bò khờ dại và vụng về băng qua từ một bến cảng lầm lạc trên bờ và gặp sự huỷ diệt thay vì đến bờ kia, cũng vậy những người theo các bậc đạo sư mà không thành tựu trong tri thưc chánh về Ngũ Uẩn, v.v... sẽ chỉ chấm dứt trong tai hoạ.

(5) Tiểu Kinh Saccaka (Cūḷasaccaka Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành Vesālī, cho một bản tường trình về cuộc tranh luận giữa Đức Phật và Saccaka, du sĩ ngoại đạo về đề tài 'Bản ngã'. Saccaka duy trì quan niệm sai lầm rằng Vật chất, thọ, tưởng, hành, thức là bản ngã của con người. Chính bản ngã hưởng quả của thiện nghiệp và chịu hậu quả của bất thiện nghiệp. Đức Phật bác bỏ học thuyết của ông, chỉ ra rằng không có cái gì trong ngũ uẩn là ta cả, mỗi chúng sanh phải chịu luật vô thường, khổ và vô ngã, và không tuân theo sự điều khiển của con người. Saccaka phải công nhận sự thất bại của mình trong sự hiện diện của đồ chúng ông.

(6) Đại Kinh Saccaka (Mahāsaccaka Sutta)

Cũng là du sĩ ngoại đạo Saccaka, lại đến với Phật vào ngày hôm sau và hỏi về việc tu dưỡng thân và tâm. Ông chỉ những phương pháp sai để định tâm. Đức Phật giải thích cho Saccaka nhiều phương pháp khác nhau mà chính ngài đã hành theo và phạm sai lầm cho đến khi ngài tìm ra Trung Đạo mà cuối cùng dẫn ngài đến chứng ngộ Niết bàn.

(7) Tiểu Kinh Đoạn Ái (Cūḷataṇhāsankhaya Sutta)

Thiên Vương suy xét làm sao đệ tử của Đức Phật tự rèn luyện để chứng ngộ Niết bàn. Đức Phật miêu tả ngắn gọn về làm sao một gia chủ sau khi từ bỏ gia đình, tự đặt mình trong quá trình huấn luyện, dần dần thanh lọc tâm khỏi mọi phiền não và dẫn đến mục đích cuối cùng.

(8) Đại Kinh Đoạn Tận Ái (Mahātaṇhāsankhaya Sutta)

Một đệ tử của Đức Phật, tên là Sati, giữ quan điểm do Đức Phật dạy: "'Cùng một tâm nhập vào và đi lang thang."Những đệ tử khác cố đưa ông ra khỏi quan niệm sai lầm nhưng không có hiệu quả. Đức Phật bảo ông rằng ngài không bao giờ dạy những quan niệm sai lầm như thế. Ngài chỉ dạy "Thức sanh do duyên (điều kiện); không có sự sanh khởi nào của thức mà không có duyên cả.

(9) Đại Kinh Xóm Ngựa (Mahā-asapura Sutta)

Người dân Xóm Ngựa, ở trong một thị trấn của xứ Anga, có tín tâm nhiệt thành với Đức Phật, Pháp và Tăng, giúp đỡ và hộ độ chư Tăng bằng cách dâng cúng cho chư vị những vật dụng. Để tỏ lòng tri ân sự hộ độ như thế, Đức Phật sách tấn chư tỳ khưu nỗ lực tinh tấn trong việc tu và hành đạo, lên dần từng giai đoạn, bắt đầu từ tránh làm các việc ác bằng cách chế ngự những hành động về thân và khẩu, tiến đến những thu thúc về tâm nhờ hành thiền, rồi tiến dần đến thành tựu bốn tầng thiền, và cuối cùng đến giai đoạn nơi tất cả các phiền não đều được diệt trừ và Niết Bàn được chứng đạt.

(10) Tiểu Kinh Xóm Ngựa (Cūḷa- assapura Sutta)

Để tỏ lòng tri ân sự hộ độ của những thiện tín Xóm Ngựa, một thị trấn trong xứ Anga, Đức Phật sách tấn chư tỳ khưu hãy xứng đáng với danh nghĩa sa môn và bà la môn. Sa môn có nghĩa là người đã vắng lặng tham ái; bà la môn có nghĩa là người đã thoát khỏi mọi phiền não. Do vậy một tỳ khưu nên tự tuân phục và hành pháp như đã được Đức Phật đế ra cho đến khi vị ấy diệt trừ mười hai phiền não như ganh tỵ, sân hận, ngã mạn, tà kiến.

V. PHẨM TIỂU SONG ĐỐI (CŪḶAYAMAKA VAGGA)

(1) Kinh Sāḷeyyaka (Sāḷeyyaka Sutta)

Bài nầy trình bày cho dân làng Sāla về mười bất thiện nghiệp dẫn đến cảnh khổn khổ và mười thiện nghiệp đưa đến tái sinh vào cõi an lạc.

(2) Kinh Verañjaka (Verañjaka Sutta)

Bài nầy được thuyết cho những gia chủ Verañja đề cập đến những vấn đề tiêu biểu như trong kinh Sāḷeyyaka.

(3) Kinh Đại Phương Quảng (Mahāvedalla Sutta)

Đại Đức Mahākoṭṭhika hỏi Đại Đức Sāriputta nhiều câu hỏi tại thành Sāvatthi liên quan đến người đời không được chỉ dạy không có trí tuệ, và người được chỉ dạy có trí tuệ; nhiều câu hỏi liên quan đến thức, thọ, về sự khác nhau giữa tuệ và thức, và nhiều điều khác. Đại Đức Sāriputta hoan hỷ giải rất chi tiết cho vị ấy.

(4) Kinh Tiểu Phương Quảng (Cūḷavedalla Sutta)

Tỳ khưu ni Dhammadinnā được gia chủ Visākha hỏi nhiều câu hỏi về nhân cách (sakkāya), nguồn gốc của nhân cách, sự diệt của nhân cách. Con đường dẫn đến sự diệt của nhân cách. Tất cả câu hỏi nầy đều được tỳ khưu ni trả lời một cách thoả đáng.

(5) Kinh Tiểu Pháp Hành (Cūḷadhammasamādāna Sutta)

Bài Kinh nầy diễn tả bốn pháp hành liên quan đến (i) Cuộc sống hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ; (ii) Cuộc sống hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ, (iii) Cuộc sống hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc, (iv) Cuộc sống hiện tại lạc, tương lai quả báo lạc.

(6) Đại Kinh Pháp Hành (Mahādhammasamādāna Sutta)

Trong bài Kinh nầy, bốn pháp hành như được mô tả trong Kinh Tiểu Pháp Hành được giải thích với nhiều chi tiết hơn cho nhiều ví dụ về nước trái cây có độc, việc chuẩn bị nước thuốc đặc biệt từ nước tiểu của bò.

(7) Kinh Tư Sát (Vīmaṃsaka Sutta)

Trong bài Kinh nầy cung cấp việc thử thách gay go có thể được đặt ra để trắc nghiệm bất cứ lời tuyên bố đắc quả vị Phật nào. Tiến trình xem xét cẩn thận những việc tuyên bố như thế được đề ra ở đây.

(8) Kinh Kosambiya (Kosambiya Sutta)

Bài Kinh nầy bàn về làm sao tâm từ nên là cơ bản cho những quan hệ của họ được Đức Phật thuyết cho nhóm tỳ khưu Kosambī đang sống trong bất hoà bởi vì không đồng ý về những vấn đề tế toái.

(9) Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh (Brahmanimantanika Sutta)

Phạm Thiên Baka giữ quan niệm sai lầm về thường kiến, tin vào sự thường hằng, bền vững,, và kiên trì. Đức Phật chỉ cho ông niềm tin của ông thật sai lầm làm sao.

(10) Kinh Hàng Ma (Mātajjanīya Sutta)

Đây là bản tường thuật do Đại Đức Mahā Moggallāna thuyết giảng về Ma vương có lần gây rối ngài bằng cách gây đau và nhức trong bao tử. Ngài phải thuyết phục nó thôi đừng quấy nhiễu ngài bằng cách kể cho nó nghe rằng ngài đã từng là chú của Ma vương vào thời của Đức Phật Kakusandha.

*

(b) MAJJHIMA PAṆṆĀSA PĀḶI

I. PHẨM GIA CHỦ (GAHAPATI VAGGA)

(1) Kinh Kandaraka

Bài Kinh nầy được thuyết tại Campā liên quan đến Kandaraka, du sĩ ngoại đạo, và Pessa, con trai ông nài voi, người kinh ngạc khi chứng kiến sự tĩnh lặng duy trì trong đại hội tăng chúng tỳ khưu, không có một âm thanh nào, ngay cả hắt hơi hay ho. Đức Phật giải thích rằng sự tĩnh lặng của họ nhờ vào sự đắc định và rèn luyện Tứ Niệm Xứ. Đức Phật cũng giải thích bốn loại người tham gia hành thiền.

(2) Kinh Bát Thánh (Aṭṭhakanāga Sutta)

Gia chủ Dasama của Aṭṭhaka muốn biết liệu có một pháp duy nhất nào có thể đưa đến giải thoát và chứng ngộ Niết bàn. Đại Đức Ānanda báo ông rằng có một nhóm gồm

mười một pháp, đó là, bốn tầng thiền, pháp hành Tứ Vô Lượng Tâm, và Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ và Vô Sở Hữu Xứ. Quán bản chất vô thường của mỗi pháp đó sẽ dẫn đến Niết Bàn.

(3) Kinh Hữu Học (Sekha Sutta)

Bài Kinh nầy do Đại Đức Ānanda thuyết cho những người dòng Sakyan dẫn đầu là Hoàng tử Mahānāma. Đại Đức Ānanda giải thích con đường gồm ba bước, Giới, Định, và Tuệ được người người nguyện đạtt được thượng trí lên đến đỉnh cao là tuệ dứt sạch Các Lậu Hoặc.

(4) Kinh Potaliya

Potaliya đã từ bỏ việc đời lại với ý định sống đời phạm hạnh. Khi Đức Phật thấy ông mặc quần áo ngày thường, Đức Phật gọi ông như 'gia chủ', khiến ông hối hận. Đức Phật giải thích cho ông rằng trong ngôn ngữ của giới luật một người được gọi tự từ bỏ mình ra khỏi đời thường chỉ khi người ấy ngăn mình không sát sanh, không trộm cắp, không nói láo, không vu khống,và chỉ khi người ấy ăn uống điều độ, không ngã mạn và luôn bình tĩnh.

(5) Kinh Jīvaka

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành Rājagaha liên quan đến Jīvaka, vị thầy thuốc vĩ đại, người điều tra xem liệu có đúng là Đức Phật độ thịt thú được giết có ý dành cho ngài hay không. Đức Phật bảo ông rằng ngài đã ban hành luật cho tất cả chư tỳ khưu không được độ bất cứ thịt gì mà họ thấy hay nghe hay có lý do để nghi ngờ được chuẩn bị đặc biệt dành cho họ. Hơn nữa, một tỳ khưu không nên tỏ ra thiết tha với vật thực cũng không nên tham ăn; vị ấy nên quán tưởng khi dùng vật thực chỉ để duy trì thân nầy để theo đuổi con đường giải thoát.

(6) Kinh Upāli

Một đệ tử cư sĩ giàu có và lỗi lạc của Nigaṇṭha Nāṭaputta được thầy ông gởi đến để gặp Đức Phật và đánh bại ngài trong cuộc tranh luận về vài phương diện nào đó của Thuyết về Nghiệp. Trong khi Nigaṇṭha nhấn mạnh những hành động về thân và khẩu sản sinh ra nhiều hiệu quả hơn, Đức Phật giữ vững rằng chính tác ý hay hành động về tâm là quan trọng nhất. Nhờ bài pháp nầy, Đức Phật cải tâm Upāli, và Nāṭaputta đầy phẫn nộ thổ huyết chết vì bị mất một người đệ tử xuất sắc nhất.

(7) Kinh Hạnh Con Chó (Kukkuravatika Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho hai ẩn sĩ ngoại đạo loã thể tên là Puṇṇa và Seniya tại thị trấn Koliya, đề cập đến bốn loại hành động và bốn loại kết quả phát sanh từ đó: (i) nghiệp đen đưa đến quả báo đen, (ii) nghiệp trắng đưa đến quả báo trắng, (iii) nghiệp đen trắng đưa đến quả báo đen trắng và (iv) nghiệp không đen không trắng đưa đến quả báo không đen không trắng.

(8) Kinh Vương Tử Vô Uý (Abhayarājakumāra Sutta)

Bài Kinh nầy được Nigantha gởi đến để hỏi Đức Phật liệu ngài nói lời không được ưa thích về số phận của Devadatta. Đức Phật kể ra sáu loại lời nó trong đó ngài thường sử dụng hai loại lời nói: Những lời chân thật, có lợi ích nhưng không được người khác ưa thích và những lời chân thật có lợi ích và được người khác ưa thích.

(9) Kinh Nhiều Cảm Thọ (Bahuvedanīya Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành Sāvatthi để giải thích những loại thọ khác nhau, có thể có hai loại: Thọ lạc và thọ khổ; hay ba loại kể cả thọ lạc; hay năm hoặc sáu. mười tám hay ba mươi sáu, hay một trăm lẻ tám, tuỳ theo phương pháp liệt kê. Những cảm thọ thông thường phát sanh từ những khoái cảm của các giác quan được xem như Sukha (lạc). Nhưng Đức Phật giải thích rằng tột đỉnh của hạnh phúc là sự thành đạt Diệt Thọ Tưởng Định (Nirodha samāpatti).

(10) Kinh Không gì Chuyển Hướng (Apaṇṇaka Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho dân làng Sala trong xứ Kosala, người chưa chấp nhận được bất cứ một trong những giáo lý nào được những vị lãnh đạo của những giáo phái khác nhau đến viếng thăm làng họ. Đức Phật chỉ họ con đường đúng hầu không dẫn họ lạc đường. Những tà kiến của những kẻ bè phái trái ngược với chánh kiến được Đức Phật soi sáng rất sâu sắc; những bất lợi của tà kiến, và những lợi ích của chánh kiến được giải thích.

II. PHẨM TỲ KHƯU (BHIKKHU VAGGA)

(1) Kinh Giáo Giới Rāhula ở Ambala (Ambalaṭṭhikarāhulovāda Sutta)

Trong bài Kinh nầy được thuyết tại Rājagaha, Đức Phật sách tấn Rāhula, con ngài, một sa di bảy tuổi, về việc cần thiết vâng giữ giới luật cơ bản một cách chân thật, và cần thiết thực hành chánh niệm, bằng cách cho ví dụ về chậu nước úp ngược, con voi hoàng gia và chiếc gương.

(2) Đại Kinh Giáo Giới Rāhula (Mahārāhulovāda Sutta)

Bài Kinh nầy về ngũ uẩn, được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi cho Rāhula lúc mười tám tuổi. Đại Đức Sāriputta cũng dạy Rāhula thiền Niệm Hơi Thở (Ānāpāna). Đức Phật giải thích thêm về lợi ích của thiền Niệm Hơi Thở và thuyết cho sư một bài kinh khác về tứ đại.

(3) Tiểu Kinh Mālukya (Cūlamālukya Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành Sāvatthi cho tỳ khưu Mālukya. Tỳ khưu Mālukya gián đoạn hành thiền một buổi chiều và hỏi Đức Phật những câu hỏi cổ điển nổi tiếng;: Thế giới là thường còn hay không v.v...; có phải linh hồn với thân xác là như nhau, linh hồn là một và thân xác là một thứ khác, v.v...; có phải đời sống tồn tại sau khi chết hay không tồn tại sau khi chết.

Đức Phật giải thích cho ông rằng thực hành đời sống phạm hạnh không tuỳ thuộc vào những quan niệm nầy. Một người có thể nắm giữ bất cứ quan niệm gì về chúng, vẫn sẽ có sanh, già, hoại, tử, sầu, ưu, khổ, não và thất vọng. Đức Phật nói rằng Như Lai chỉ dạy

về khổ, nhân sanh khổ, diệt khổ và con đường diệt khổ.

(4) Đại Kinh Mālukya (Mahāmālukya Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết cho Mālukya tại thành Sāvatthi để giải thích năm kiết sử, đó là, thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ (chấp vào pháp hành sai lầm), tham dục và sân hận, dẫn chúng xuống cảnh giới thấp hơn.

(5) Kinh Bhaddāli

Bài Kinh nầy, được thuyết tại thành Sāvatthi cho tỳ khưu Bhaddāli, người từ chối không chấp hành học giới không ăn sau giờ ngọ và buổi chiều; Đức Phật giải thích tại sao chư tỳ khưu trong Giáo Pháp Như Lai nên tôn trọng học giới đã được Như Lai ban hành.

(6) Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy (Laṭukikopama Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết cho Đại Đức Udāyi liên hệ đến việc vâng giữ giới luật và các học giới. Khi ngũ lực (bala), đó là, tín, tấn, niệm, định và tuệ không được phát triển tốt, tỳ khưu sẽ thấy ngay cả những thu thúc nhỏ nhặt như ngăn không ăn chiều và tối rất khó chịu và phiền hà. Nhưng khi ngũ lực phát triển đầy đủ, thì ngay cả những giới luật chặt chẽ nhất vẫn có thể vâng giữ mà không có chút gì khó khăn hay không thoải mái.

(7) Kinh Cātuma (Cātuma Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết tại Cātuma cho chúng đệ tử của Đại Đức Sāriputta và Đại Đức Mogallāna, họ đến cùng với năm trăm tỳ khưu đến yết kiến Thế Tôn. Năm trăm tỳ khưu gây nhiều tiếng động ồn ào trong lúc ổn định chỗ ở. Trước tiên Đức Phật từ chối không gặp họ, nhưng sau đó nguôi đi và dạy họ những hiểm nguy trong đời của tỳ khưu. Chỉ như có những nguy hiểm và rủi ro trong biển như sóng biển, cá sấu, chỗ nước xoáy, và cá mập, cũng vậy có những nguy hiểm chống lại mà tỳ khưu phải luôn canh phòng, đó là, phẫn não chống lại những ai chỉ bày và hướng dẫn họ; bất mãn với những học giới như những điều liên quan đến tham ăn, hay liên quan đến phụ nữ; và năm dục trưởng dưỡng.

(8) Kinh Naḷakapāna (Naḷakapāna Sutta).

Bài Kinh nầy được thuyết cho Đại Đức Anuruddha và cho dân làng Naḷakapāna để giải thích rằng trừ phi tỳ khưu đã đạt được những tầng cao hơn của Đạo và Quả, thành tựu những năng lực siêu nhiên có thể chứng minh là có phương hại đến vị ấy. Đức Phật nói về nơi đến của những người đã quá vãng không phải để được khen ngợi hay cảm phục mà để khơi dậy lòng nhiệt tình và tịnh tín trong chúng đệ tử ngài.

(9) Kinh Goliyāni (Goliyāni Sutta)

Bài Kinh nầy được Đại Đức Sāriputta thuyết ở Rājagaha cho tỳ khưu oliyāni liên quan đến mười tám pháp mà tỳ khưu ngụ trong rừng phải hành theo.

(10) Kinh Kīṭāgiri (Kīṭāgiri Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết tại thị trấn Kīṭāgiri về những lợi ích của dùng bửa trước ngọ và những bất lợi của ăn chiều.

III. PHẨM DU SĨ (PARIBBĀJAKA VAGGA)

(1) Kinh Vacchagota về Tam Minh

Vacchagotta, du sĩ ngoại đạo, hỏi Đức Phật liệu có đúng thật khi nói rằng Tri Kiến Toàn Tri của Thế Tôn hiện hữu thường xuyên và liên tục trong mọi thời điểm, trong lúc đi hay đứng, ngủ hay thức. Đức Phật trả lời rằng nói vậy không đúng. Chỉ nên nói rằng Đức Phật thành tựu tam minh, đó là, Túc Mạng Minh, Thiên Nhãn Minh và Lậu Tận Minh.

(2) Kinh Vacchagota Về Lửa

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi liên quan đến Vacchagota rất thường đến gần Đức Phật để hỏi nhiều vấn về ngã (atta). Vào dịp nầy ông cũng hỏi Đức Phật có ngã hay không, ngã có trường tồn hay không, v.v...Đức Phật bảo ông rằng ngài không nắm giữ bất cứ một lý thuyết nào về ngã bởi vì ngài đã thấy bản chất của sự vật như chúng đang là. Sau đó giải thích Pháp cho ông trong vài chi tiết.

(3) Đại Kinh Vaccha (Mahāvaccha Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho Vacchagotta tại Rājagaha. Vào lúc ông viếng thăm Đức Phật một khoảng thời gian dài, ông không còn quấy rầy Đức Phật về những phỏng đoán của ông về ngã và thế giới v.v...; thay vào đó, ông thỉnh Đức Phật dạy vắn tắt về những hành động thiện và bất thiện (Kusalākusalam Kammam). Đức Phật giải thích cho ông pháp về thiện và bất thiện vắn tắt cũng như chi tiết.

Vacchagotta trở thành đệ tử của Đức Phật và được nhận vào Tăng Đoàn. Sau đó thực hành pháp như được chỉ dẫn, cuối cùng ông đắc Alahán quả, chứng ngộ Niết Bàn. Những vấn về ngã (atta) và thế giới (loka) v.v...; không còn ám ảnh ông nữa.

(4) Kinh Trường Trảo (Dīghanakha Sutta)

Bài Kinh quan trọng nầy được Đức Phật thuyết trong động Sūkarakhata gần Rājagaha, cho du sĩ ngoại đạo Dīghanakha, cháu trai của Sāriputta, để ông từ bỏ thuyết Đoạn Kiến. Khi Đức Phật dạy ông về Pháp quán thân và quán thọ (Lạc, khổ, không lạc không khổ), cậu ông, Đại Đức Sāriputta đang đứng sau Đức Phật và quạt cho Ngài. Chỉ cách đây mười lăm ngày, Đại Đức Sāriputta được Đức Phật nhận vào Tăng Đoàn. Trong lúc theo dõi tiến trình của bài pháp dường như chia thức ăn được chuẩn bị cho người khác, tâm Đại Đức Sāriputta tiến nhanh từ tầng thánh Nhập Lưu mà Đại Đức đã đạt, và đắc tầng Thánh tuyệt hảo của quả vị A la hán với Tứ Tuệ Phân Tích (Paṭisambhidā Ñāṇa). Vào cuối bài pháp, du sĩ ngoại đạo Dīghanakha trở thành thánh Nhập Lưu.

(5) Kinh Māgandiya

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thị trấn Kammāsadhamma trong xứ Kuku liên hệ đến Māgandiya, du sĩ ngoại đạo, phẫn nộ Đức Phật đã phê bình những niềm tin sai lầm của ông. Đức Phật thúc giục ông thực hành kiểm soát các căn và tư tưởng khoái

lạc. Ngài kể cho du ngoại đạo chuyện ngài xuất gia. Làm sao ngài rời bỏ những cung điện lộng lẫy xa hoa, và làm sao, khi khám phá ra Chân Lý, ngài tìm thấy hạnh phúc trong

A la hán quả thù thắng hơn bất cứ khoái lạc nào. Māgandiya từ bỏ mọi tà kiến và trở thành đệ tử của Đức Phật.

(6) Kinh Sandaka

Bài Kinh nầy được Đại Đức Ānanda thuyết tại Kosambi cho du ngoại đạo Sandaka, và đồ chúng của ông. Đại Đức Ānanda giải thích cho họ bốn tà kiến của những đạo sư ở các trường phái, họ cho rằng không có sự sống sau khi chết, rằng không có thiện và ác, không có nhân duyên cho bất cứ hiện tượng nào, và không chỉ có uẩn của bảy yếu tố. Cuối cùng ngài dạy các du ngoại đạo pháp

như đã được Đức Phật tuyên thuyết.. Như là kết quả việc giảng dạy của ngài Ānanda, Sandaka và các đồ chúng của ông từ bỏ những tà kiến đó và trở thành đệ tử của Đức Thế Tôn.

(7) Đại Kinh Sakuludāyi

Vào một thời Đức Thế Tôn và chúng tỳ khưu của ngài đang ngụ tại thành Rājagaha nơi sáu đạo sư của các trường phái cũng đang an cư mùa mưa cùng với đồ chúng riêng của họ. Lúc bấy Udāyī, du ngoại đạo, được Đức Phật viếng thăm, ông ca ngợi những đức tính của Đức Phật nói rằng những những đạo sư khác đôi khi cũng bị đồ chúng của chính họ chỉ trích, trong khi đó Đức Phật là trường hợp ngoại lệ. Thậm chí nếu những đệ tử của Đức Phật đã rời bỏ Tăng Đoàn cũng không thấy lỗi nào ở Đức Phật cũng không thấy lỗi nào trong Giáo Pháp. Họ chỉ tự trách họ không có khả năng hành theo Giáo Pháp. Udāyī quy sự khác nhau nầy vào việc cung kính tôn trọng cúng dường Phật vào năm khía cạnh trong những đức tính của Ngài. Đức Phật phủ nhận Udāyī liệt kê những đức tính của ngài mà hầu hết đều thuộc những pháp hành khổ hạnh, và giải thích cho ông nguyên nhân thực sự để tỏ hết lòng cung kính cúng dường ngài là sống nương tựa vào ngài.

(8) Kinh Samaṇamuṇḍika

Du sĩ ngoại đạo Uggahamana, con trai của Samaṇamuṇḍika, đang dạy rằng bất cứ một ẩn sĩ ngoại đạo nào ngăn ngừa không làm các việc ác, nói lời sai trái, suy nghĩ tà vạy, và nuôi mạng không chân chánh là đủ để trở thành một vị Ala hán. Đức Phật bác bỏ lời ông khẳng định , nói rằng trong trường hợp đó, thậm một bé sơ sinh ngây thơ đang ngủ trên giường có thể tuyên bố đắc quả vị A la hán. Đoạn Ngài giải thích chỉ có Con Đường Cao Thượng gồm Tám Chánh (Bát Chánh Đạo) dẫn đến Chánh Tri Kiến và Chánh Giải Thoát mà có thể đưa đến chứng ngộ Quả Vị A La Hán.

(9) Tiểu Kinh Sakuludāyi

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành Sāvatthi. Du sĩ ngoại đạo Sakuludayi hỏi Đức Phật nhiều câu hỏi về Ngã và Giới, và Đức Phật giải thích cho ông pháp hành trong Giáo

Pháp bắt đầu với học giới không sát hại một sanh mạng nào và chấm dứt với sự chứng ngộ Niết Bàn.

(10) Kinh Vekhanasa

Bài Kinh nầy được thuyết tại Sāvatthi. Đức Phật giải thích cho Vekhanasa,du sĩ ngoại đạo, cách có thể tích luỹ pháp lạc từ sự thành đạt tinh thần là vi diệu và thù thắng hơn từ dục lạc. Đức Phật bảo đảm rằng bất cứ ai thật thà hành theo lời ngài chỉ dẫn một cách chân thật sẽ hưởng được niềm tịnh lạc từ những thành tựu tinh thần.

IV. PHẨM VUA (RĀJA VAGGA)

(1) Kinh Ghaṭṭikāra

Bài Kinh nầy, được Đức Phật thuyết trong lúc du hành ở Kosala, tường thuật sự tích về lòng hiếu thảo đối với cha mẹ của người thợ gốm Ghaṭikāra, thường chăm sóc cha mẹ mù loà và cùng một lúc hầu Đức Phật Kassapa với lòng vô cùng tôn kính. Cũng có sự tích về cách Ghaṭikāra thuyết phục bạn, thanh niên Jotipāla, cùng đi đến nơi Đức Phật Kassapa ngụ, để đảnh lễ. Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp thanh niên Jotipāla từ bỏ gia đình và được Đức Phật Kassapa nhận vào Tăng Đoàn. Tình tiết cổ xưa hấp dẫn nầy đã xảy ra vào thời Đức Phật Kassapa cách đây nhiều đại kiếp được Đức Phật Gotama kể lại cho Đại Đức Ānanda, ngài đang đứng ngay tại vị trí mà cách đây nhiều đại kiếp có lần ngài đã đứng, tại ngôi nhà của Ghaṭikāra, người thợ gốm. Đức Phật kết thúc câu chuyện bằng cách tiết lộ rằng thanh niên Jotipāla đó là không ai khác hơn Đức Phật Gotama hiện tại nầy.

(2) Kinh Raṭṭhapāla

Raṭṭhapāla, con trai của ông bà la môn giàu có sau khi khổ công xin nhiều lần, ông được phép cha mẹ trở thành một vị tỳ khưu dưới sự hướng dẫn của Đức Phật. Sau mười hai năm tinh cần nỗ lực, khi trở thành vị A la hán đầy đủ cụ túc, ngài về thăm gia đình cha mẹ ngài. Cha mẹ ngài nỗ lực dụ dỗ ngài bằng tài sản và thê thiếp để ngài trở lại đời sống tại gia nhưng vô hiệu quả. Ngài dạy cha mẹ ngài luật vô thường (anicca); ngài nói ngài không thấy có chút quyến rũ nào trong tài sản và thê thiếp cả.

(3) Kinh Maghadeva

Bài Kinh nầy được thuyết tại rừng xoài hoàng gia ở Mithilā. Đức Phật tường thuật Đại Đức Ānanda về truyền thống tốt đẹp được vua Maghadeva đề ra. Khi tóc ông bắt đầu bạc, ông từ bỏ đời sống gia đình nhường vương quốc cho hoàng thái tử của ông. Truyền thống được truyền từ vua đến con từ thế hệ nầy sang thế hệ khác, hơn hằng ngàn năm mãi cho đến triều đại vua Nimi.

Vua Nimi có một hoàng tử tên là Kaḷārajanaka không xuất gia từ bỏ gia đình sống đời vô gia đình khi đến thời như chư vị tiên vương của ông. Kaḷārajanaka chấm dứt hạnh cao thượng do truyền thống đó đề ra.

Đức Phật tiết lộ rằng ngài là vua Maghadeva vào thời xa xưa đó đặt ra truyền thống tốt đẹp nầy. Đức Phật nói rằng truyền thống tốt đẹp đó không dẫn đến tịch tịnh, thượng

trí. Chỉ dẫn đến cõi Phạm thiên. Nhưng pháp hành cao thượng mà ngài đang hành bây giờ với tư cách là một vị Phật chắc chắn sẽ dẫn đến vỡ ảo tưởng của ngũ uẩn, từ bỏ sự dính mắc và tận diệt khổ; dẫn đến tịch tịnh, thượng trí, tuệ quán thấu suốt, và chứng ngộ Niết Bàn. Đoạn Đức Phật sách tấn, "Ānanda, hãy tiếp tục theo pháp hành tốt đẹp do Như Lai đã đặt ra nầy. Con chớ là người chấm dứt truyền thống của Như Lai."

(4) Kinh Madhura

Bài Kinh nầy được Đại Đức Mahākaccāna thuyết tại Madhura. Ông bác bỏ lời tuyên bố của người bà la môn rằng chỉ có người bà la môn là cao thượng và siêu việt, và những người khác là thấp kém. Ông giải thích cho Đức Vua rằng chính giới hạnh của con người, chứ không phải dòng tộc làm nên tính cao thượng của người đó. Bất cứ ai dù Bà la môn, Sát đế lỵ , Vessa hay Sudda phạm ác nghiệp bị tái sanh vào cảnh khổ; bất cứ ai làm làm thiện nghiệp sẽ được tái sanh vào cảnh giới an lạc. Sau khi nghe Đại Đức Mahā Kaccāna thuyết bài kinh nầy xong, Vua Madhura, trước kia có đức tin khác, quy y Phật Pháp và Tăng.

(5) Kinh Vương Tử Bồ Đề

Bài kinh nầy được Đức Phật thuyết tại Susumāragira trong xứ Bhagga liên quan đến câu phát biểu của Vương Tử Bồ Đề rằng "(sukha), lạc, không thể đạt được nhờ (sukha), lạc; (sukha), lạc. chỉ có thể đạt được nhờ (dukkha), khổ."Đức Phật nói rằng ngài có lần cũng nghĩ trong cách tương tự như vậy., và tường thuật lại toàn bộ câu chuyện về việc xuất gia của ngài, ngài phấn đấu với những pháp hành sai lạc, cuộc thiết tha tầm cầu Chân Lý, và sự giác ngộ tối thượng.

(6) Kinh Angulimāla

Bài Kinh nầy, được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi, mô tả làm sao Angulimāla, tên cướp và sát nhân khét tiếng, được Đức Phật thuần hoá, và làm sao ông quy y Phật, Pháp và Tăng. Mặc dầu tên ông là Vô Hại (Ahimsaka), trước kia ông tàn bạo và ác độc và bị dân chúng goi Angulimāla. Bây giờ được Đức Phật thuần hoá, ông không còn hại bất cứ ai cả, và bắt đầu cuộc sống đúng thật với cái tên của ông. Ông trở thành bậc A la hán.

(7) Kinh Ái Sanh (Piyajātika Sutta)

Một gia chủ ở thành Sāvatthi có đứa con trai khả ái chết đi đến gặp Đức Phật, ngài nói với ông rằng những người khả đáng yêu là nguồn gốc của buồn rầu vì chúng đem lại khổ và ưu. Gia chủ nầy không hài lòng với những điều Đức Phật nói. Những kẻ đánh bạc đang chơi súc sắc rất gần tịnh xá của Đức Phật bảo ông một cách khác, chúng nói rằng những người khả đáng yêu chắc chắn đem lại niềm vui và hạnh phúc. Vua Pasenadi đồng tình với những kẻ đánh bạc nhưng hoàng hậu Mallikā vẫn tin những gì Đức Phật nói ắt là đúng. Bà chứng minh đức tin trong sạch vào Đức Phật bằng cách cho nhiều dẫn chứng trí tuệ sáng ngời và sâu sắc của Đức Phật. Cuối cùng vua Pasenadi bị quan niệm của bà thuyết phục.

(8) Kinh Bahitika (Bāhitika Sutta)

Bài Kinh nầy được đại đức Ānanda thuyết cho vua Pasenadi tại thành Sāvatthi trên bờ sông Aciravatī. Ngài đề cập đến những hành động, lời nói, tư tưởng bất thiện đáng bị chê trách và những hành động, lời nói và tư tưởng thiện đáng ngợi khen. Vua Pasenadi hài lòng với bài pháp và dâng tặng vải từ xứ Bāhiti cho Đại Đức Ānanda.

(9) Kinh Pháp Trang Nghiêm (Dhammacetiya Sutta)

Vua Pasenadi xứ Kosala một lần đến diện kiến Đức Phật. Vào nơi Đức Phật đang cư ngụ, vua cúi đầu đảnh lễ dưới chân Đức Phật. Khi được Đức Phật hỏi tại sao vua tỏ ra cực kỳ khiêm tốn như thế và cung kính tôn trọng thân Phật, vua bắt đầu một bài ngợi ca Đức Phật, ngợi ca Đức tính của ngài. Đức Phật bảo chư tỳ khưu rằng những lời được vua ca ngợi đó tạo thành đài kỷ niệm để tôn vinh Pháp và khuyến khích họ học bài kỷ niệm nầy và thường xuyên tụng đọc nó.

(10) Kinh Kaṇṇakatthala (Kaṇṇakatthala Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại Uruññā, gồm những câu trả lời cho những câu hỏi của Vua Pasenadi xứ Kosala về bốn hạng người và nơi đến của họ sau khi chết, về Trí Tuệ Toàn Tri, và về Đại Phạm Thiên.

V. PHẨM PHẠM THIÊN (BRAHMAṆA VAGGA)

(1) Kinh Brahmāyu

Ông Bà la môn Brahmāyu khi nghe đến danh tiếng của Đức Phật đã một trăm hai mươi tuổi. Ông phái đệ tử của ông Uttara người tinh thông Vệ đà để tìm ra bằng cách khảo sát ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân liệu Gotama thực sự là Đức Phật Toàn Giác không. Khi tường thuật xong việc trắc nghiệm những tướng tốt của Đức Phật, Brahmāyu tự đến gặp Đức Phật. Hoàn toàn hài lòng, sau khi nghe bài pháp giá trị, rằng Gotama thực sự là vị Phật Toàn Giác, ông trở thành đệ tử tận tuỵ và đạt được tầng Thánh thứ ba của Đạo và Quả, Bất Lai trước khi qua đời.

(2) Kinh Sela

Sela là người bà la môn ở thị trấn Āpaṇa, nghe danh của Đức Phật từ ẩn sĩ ngoại đạo Keṇiya đi gặp Đức Phật cùng với ba trăm thanh niên bà la môn trẻ. Sau khi nghe bài pháp từ Đức Phật ông trở nên hoàn toàn bị thuyết phục đến nỗi ông thực sự thấy Đức Phật Toàn Giác. Tất cả họ đều thỉnh và xin phép Đức Phật được gia nhập vào Tăng chúng.

(3) Kinh Assalāyana

Năm trăm bà la môn nào đó đã đến thành Sāvatthi nhằm thử thách Đức Phật về quan điểm của ngài liên quan đến sự trong sạch và cao thượng của bốn hạng người. Họ phái Assalāyana, một thanh niên có tài cao, tinh thông Vệ Đà, đến thử thách với Đức Phật. Cuộc gặp gở của thanh niên nầy với Đức Phật chấm dứt với sự chuyển đạo của thanh niên ấy.

(4) Kinh Ghoṭamukha

Cuộc thảo luận xảy ra giữa Đại đức Udena và ông bà la môn tên là Ghoṭamukha về chủ đề hành phạm hạnh. Đại Đức Udena mô tả bốn loại người thực hành khổ hạnh. Sau bài pháp nầy ông bà la môn trở thành đệ tử của Đại Đức Udena và quy y Phật, Pháp và Tăng..

(5) Kinh Cankī

Cankī, người bà la môn của làng Opāsāda, đến gặp Đức Phật với một nhóm đông người, trong đó có thanh niên bà la môn tên là Kāpātika. Thanh niên nầy vào thảo luận với Đức Phật về ba cuốn Vệ Đà mà đã từng được trao truyền từ thế hệ nầy sang thế hệ khác trong truyền thống không hề bị gián đoạn. Truyền thống mà người bà la môn tin là Chân Lý duy nhất được Đức Phật xem như một đoàn người mù mỗi người nắm vào chéo áo người đi trước.

(6) Kinh Esukārī

Bài Kinh nầy được thuyết tại Sāvatthi liên hệ đến bà la môn tên Esukārī. Trong bài Kinh nầy Đức Phật cũng bác bỏ sự phân chia giai cấp trong xã hội của ba la môn thành bốn đẳng cấp tuyên bố giai cấp bà la môn ở địa vị cao nhất trong xã hội.. Không những chỉ có người bà la môn mới có thể huân tập tâm từ. Những thành viên trong những giai cấp khác cũng có thể huân tập tâm từ. Không phải dòng tộc sản sanh ra mà chính là thực hành các thiện pháp làm cho con người trở nên cao thượng.

(7) Kinh Dhanañjāni

Dhanañjāni là lão đệ tử cư sĩ thuần thành của Đức Phật. Sau khi người vợ thứ nhất của ông có đức tin mãnh liệt vào Phật, Pháp và Tăng chết, ông không còn tinh tấn và chánh niệm hành đạo nữa. Người vợ thứ hai của ông không có đức tin vào Giáo Pháp của Đức Phật.. Để nuôi sống gia đình ông dụng đến những phương tiện sai trái để sinh sống. Đại Đức Sāriputta đưa ông trở lại con đường chánh. Trên giường lâm chung, ông phái người thỉnh Đại Đức Sāriputta, đại đức an ủi ông trong chánh pháp. Điều nầy khiến ông khi chết được tái sanh vào cõi Phạm Thiên. Đức Phật hỏi Đại Đức Sāriputta tại sao lại đưa ông lão bà la môn chỉ trên con đường đến cõi Phạm Thiên thấp hơn trong khi ông có thể đạt đến cõi cao hơn.

(8) Kinh Vāseṭṭha (Vāseṭṭha Sutta)

Cuộc thảo luận giữa hai thanh niên bà la môn Vāseṭṭha và Bhāradvāja về nguồn gốc của người bà la môn. Bhāradvāja vẫn cho đó là do sanh trong một gia đình, dòng dõi và đẳng cấp cao làm người đó trở thành bà la môn. Vāseṭṭha tin phẩm hạnh đạo đức và sự hoàn thành những bổn phận theo phong tục tập quán là những phẩm chất chủ yếu được xem là bà la môn. Họ cùng đến Đức Phật để giải quyết cuộc tranh luận nầy

Đức Phật bảo họ rằng một người không phải là bà la môn chỉ bởi vì dòng tộc của người đó nếu người ấy đầy dính mắc vào đời hay bị tham, sân, ái dục và vô minh điều khiển. Một người trở thành bà la môn bất kỳ thuộc dòng tộc nào, khi người ấy có thể cắt bỏ những kiết sử, dới chướng ngại của vô minh và thành đạt trí tuệ Tứ Thánh Đế. người bà la môn hoàn hảo nhất là BậcThánh A La Hán.

(9) Kinh Subha

Bài Kinh nầy được thuyết tường thuật về Subha, con trai ông bà la môn Todeyya, tại thành Sāvatthi.. Như những người bà la môn khác, Subha tin rằng chỉ có những gia chủ mới có thể hoàn thành thiện nghiệp đúng cách, chứ không phải những ai xuất gia từ bỏ đời sống gia đình. Nghề

nghiệp của gia chủ phát sanh nhiều lợi ích hơn trong lúc đó nghề của ẩn sĩ mang lại ít lợi ích. Đức Phật xoá tan tà kiến đó và Subha trở thành đệ tử thuần thành của Đức Phật.

(10) Kinh Sangārava

Sangārava là một ông bà la môn đầy tự hào trong việc học Vệ Đà, ấp ủ những tà kiến về dòng tộc ông. Ông đi đến hỏi Đức Phật liệu Đức Phật có tuyên bố, như là sa môn và bà la môn, đã đạt được ngay trong kiếp sống nầy, tri kiến đặc biệt, và đạt đến bờ kia. Đức Phật giải thích có ba hạng sa môn và bà la môn đã tuyên bố như thế nầy; những ai tuyên bố nhờ tin đồn, có biết mọi sự chỉ do tin đồn; những ai tuyên bố chỉ bằng lập luận có lôgic; và cuối cùng những ai tuyên bố bằng tự thân chứng nghiệm tuệ quán sâu sắc của Pháp chưa bao giờ nghe trước đây.

Đức Phật bảo Sangārava rằng ngài là loại thứ ba nầy và tường thuật lại làm sao ngài đã hoàn thành trong pháp bằng thực hành và tự chứng ngộ.

*

(c) UPARIPAṆṆĀSA PĀḶI

I. PHẨM DEVADAHA

(1) Kinh Devadaha

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại Devadaha trong xứ Sakyans để bác bỏ tà kiến của Nigaṇṭha. Phái Nigaṇṭha tin rằng bất cứ những gì một người trải qua trong kiếp nầy là do những hành động kiếp trước tạo ra. Họ thực hành khổ hạnh như là hình phạt để chấm dứt quả của những hành động trước kia. Đức Phật dạy họ con đường đúng để dẫn đến diệt khổ.

(2) Kinh Năm và Ba (Pañcattaya Sutta)

Đức Phật giảng tại Savatthi về các tà kiến của ngoại đạo về thế giới thường có giới hạn hay không giới hạn v.v...

(3) Kinh Nghĩ như thế nào (Kinti Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại Kusinārā. Đức Phật giải thích rằng ngài dạy pháp không phải vì lợi ích được lợi lộc như y phục, thực phẩm, sàng toạ v.v..., cũng không mong đợi kiếp sống hạnh phúc tương lai. Giáo Pháp của ngài, đó là Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần,v.v..tóm lại, Ba Mươi Bảy Bồ Đề Phần nhằm đạt thượng trí, chấm dứt khổ. Bất cứ khi nào có tranh luận về học thuyết liên quan đến nghĩa và lời, nên được giải quyết chính xác rõ ràng liên quan đến những pháp nầy.

(4) Kinh Làng Sāma (Sāmagāma Sutta)

Nigaṇṭha Nāṭaputta vừa mới từ trần tại Pāvā và đồ chúng ông chia thành hai nhóm. Khi được Ānanda báo vậy, ngài lo lắng kẻo không sẽ có sự chia rẽ trong Tăng chúng, sau khi Đức Phật Niết Bàn, Đức Phật dạy bài Kinh nầy về những đạo sư và đồ chúng không hoàn hảo và hoàn hảo, về những cuộc tranh luận và nguồn gốc của chúng, và về những tinh yếu trong giáo pháp của Ngài.

(5) Kinh Thiện Tinh (Sunakkhatta Sutta)

Tỳ khưu Sunakkhatta, trước kia là hoàng tử xứ Licchavi, một lần điều tra về Đức Phật liệu tất cả chư tỳ khưu đến với Đức Phật và tuyên bố sự thành tựu quả vị Ala hán có thực sự đạt được như vậy không. Đức Phật nói vài người trong họ đã đắc A la Hán trong khi những người khác tự dối chính họ; lại còn những người khác tuyên bố đắc A la hán quả, biết rất đầy đủ nhưng họ không

được quyền đó chỉ vì họ không muốn bị quấy rầy vì những câu hỏi vô ích không cần thiết. Sau đó Đức Phật dạy ông ta những pháp tinh yếu trong đó một người phải hoàn thành trước khi tuyên bố đắc quả vị A La Hán.

(6) Kinh Bất Động Lợi Ích (Āneñja -sappāya Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết trong lúc ngài đang ngự một lần tại Kammāsadhamma, trong xứ Kurus. Đức Phật giải thích với chư tỳ khưu những nguy hiểm của hưởng dục lạc, nó chóng tàn, trống rỗng và lừa dối. Ngài nói ngài đã từng chỉ cho họ con đường đến bất động lợi ích, đến Không Vô Biên Xứ, đến Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, và cuối cùng đến Niết bàn. đoạn Ngài thúc giục chư tỳ khưu: "Hãy đi vào rừng, đến nơi ẩn dật yên tĩnh. Hãy nỗ lực hành thiền."

(7) Kinh Gaṇaka mogallāna (Gaṇakamogallāna Sutta)

Một thời Đức Phật được ông bà la môn Gaṇakamogallāna hỏi liệu trong Giáo Pháp của Ngài có những điều luật, pháp hành và phương pháp có hệ thống không. Đức Phật kể ông về Pháp cho chi tiết về những học giới phải tuân giữ, những giới luật phải hành theo, nhiều loại định khác nhau được phát triển và các tầng thiền và các tuệ được hoàn thành từng bước từng bước.

(8) Kinh Gopakamogallana (Gopakamogallāna Sutta)

Hai vị bà la môn lãnh đạo của thành Rajāgaha hỏi Đại Đức Ānanda liệu Đức Phật đã bổ nhiệm một vị trưởng lão đặc biệt nào cho Tăng chúng y chỉ sau khi Đức Phật diệt độ không. Ānanda báo cho họ biết không có một người nào như vậy. Không có người nào có thể thay thế Đức Phật Họ muốn biết lúc bấy giờ Tăng chúng đã đồng ý một vị tỳ khưu nào đó là người cho họ y chỉ chưa.. Khi Ānanda bảo họ không có người nào như vậy, họ tự hỏi làm sao Tăng đoàn có thể duy trì sự nhất trí và đoàn kết. Lúc đó Ānanda giải thích cho họ rằng Tăng chúng thực nương nhờ Pháp và cách Tăng chúng trong mỗi địa phương tuyên đọc Giới Bổn Patimokkha, Toát Yếu của giới luật, mỗi nửa tháng.

(9) Kinh Đại Mãn Nguyệt (Mahāpuṇṇama Sutta)

Đức Phật ngự ở giữa số đông chư tỳ khưu ở ngoài trời vào một đêm trăng rằm. Tất cả chư tỳ khưu đều chú tâm hành thiền. Cảnh tĩnh mịch ban đêm bị xáo động bởi vị đại trưởng lão thiền tăng, với sự cho phép của Đức Phật, người cất tiếng lên hỏi Đức Phật về ngũ uẩn chấp thủ, tham ái phát triển như thế nào liên quan đến mỗi uẩn và tham ái diệt như thế nào. Đức Phật giải thích mỗi điểm được vị tỳ khưu nầy đưa ra nhằm đem lại lợi ích cho hội chúng tỳ khưu.

(10) Kinh Tiểu Mãn Nguyệt (Cūḷapuṇṇama Sutta)

Bài Kinh nầy được thuyết về làm sao phân biệt được giữa người tốt và người xấu, với những mô tả chi về tính cách của người tốt và người xấu.

II. ANUPADA VAGGA

(1) Kinh Bất Đoạn (Anupada Sutta)

Bài Kinh được thuyết tại Sāvatthi. Đức Phật đưa ra đầy đủ chi tiết về đức hạnh của một trong hai vị Đại Đệ Tử của Đức Phật, Đại Đức Sāriputta, ca ngợi trí tuệ bao quát của ngài rộng như đại địa, mô tả cách nào, không giống với những đệ tử bình thường khác đã đạt được quả vị A la hán, Đại Đức Sāriputta đi xuyên suốt các pháp hành để phát triển giới, định và Tuệ trong cách rất triệt để, từng bước một, quán rất kỹ về sự 'sanh và diệt ' của những hiện tượng nhỏ nhất mãi cho đến khi ngài đạt được mục tiêu cao nhất của đời sống Phạm Hạnh. Đức Phật cũng giải thích Đại Đức

Sāriputta hoàn thành tròn đủ trong Pháp như thế nào để xứng đáng với danh hiệu là Đại Đệ Tử Của Đức Phật.

(2) Kinh Sáu Thanh Tịnh (Chabbisodhana Sutta)

Đức Phật nói rằng khi tỳ khưu nào tuyên bố thành đạt quả vị A la hán, thì lời tuyên bố của người đó không nên được chấp nhận hay bác bỏ ngay lập tức. Lời tuyên bố của ông nên được xem xét tỉ mỉ cẩn thận theo những nguyên tắc chỉ đạo được cung cấp trong bài kinh nầy.

(3) Kinh Chân Nhân (Sappurisa Sutta)

Bài nầy mô tả một người tốt có giá trị được phân biệt tách khỏi người xấu không có giá trị như thế nào bằng cách liệt kê hai mươi sáu tính cách qua đó mỗi người được đánh giá.

(4) Kinh Nên Hành Trì, Không Nên Hành Trì (Sevitabbāsevitabba Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết ngắn gọn và được Đại Đức Sāriputta tiếp tục giải thích bài kinh cặn kẽ hơn. Nó liên quan đến những pháp hành và hành động mà một tỳ khưu nên hay không nên dụng đến. Bất cứ hành động hay pháp hành hay đối tượng nào dẫn đến sự tiến bộ và phát triển tinh thần của người đó nên được dụng đến và sử dụng; bất cứ cái gì làm phương hại đến sự tiến bộ tinh thần nên bị từ chối.

(5) Kinh Đa Giới (Bahudhātuka Sutta)

Bài pháp nầy là một nghiên cứu có phân tích về các giới (dhātu), xứ (āyatana); Luật Duyên Khởi; và những nhân đúng hay sai. Chỉ tỳ khưu nào có kỹ năng trong những nghiên cứu nầy mới có thể được xem như là người thông thái.

(6) Kinh Isigili

Bài kinh nầy được Đức Phật thuyết tại Isigili, một trong những ngọn đồi bao quanh thành Rajāgaha. Đây là bản tường trình tại sao ngọn đồi nầy được gọi bởi cái tên đó và về nhiều vị Độc Giác Phật đã cư ngụ ở đó.

(7) Đại Kinh Bốn Mươi (Mahācattārīsaka Sutta)

Bài pháp nầy là một bản giải thích chi tiết về Chánh Định có nền tảng của nó trong bảy thành phần khác của Con Đường Cao Thượng, về hai mươi pháp thiện và hai mươi pháp ác.

(8) Kinh Quán Niệm Hơi Thở (Ānāpānasati Sutta)

Quán Niệm Hơi Thở như là phương pháp thiền được giải thích cho hội chúng tỳ khưu lớn gồm tất cả những vị đệ tử thâm niên nổi tiếng như Đại đức Sāriputta, Mahā Mogallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Ānanda, v.v... Phát triển Chánh Niệm về sự hô hấp thiết lập trong con người Bốn Phép Chánh Niệm. Bốn Phép Chánh Niệm, được phát triển, thành lập bảy Yếu Tố Giác Ngộ trong người đó. Bảy Yếu Tố Giác Ngộ trong người đó được phát triển, đem lại Tuệ Minh Sát và giải thoát.

(9) Kinh Thân Hành Niệm (Kāyagatāsati Sutta)

Bài pháp nầy mô tả pháp hành thiền liên quan đến ba mươi hai thể trược. Những bước thực tiễn trong phương pháp nầy cũng như những tiến bộ của nó được giải thích đầy đủ.

(10) Kinh Hành Sanh (Sankhārupapatti Sutta)

Bài Kinh nầy giải thích có thể có nguyện ước của một người được hoàn thành như thế nào nếu người đó thiết lập vững vàng trong năm thiện pháp, đó là. Tín, giới hạnh có đạo đức, học nhiều hiểu rộng, bố thí và trí tuệ.

III. PHẨM TÁNH KHÔNG (SUÑÑATA VAGGA)

(1) Kinh Tiểu Không (Cūḷasuññata Sutta)

Một thời Đức Phật bảo Ānanda rằng ngài thường an trú trong sự giải thoát của tánh không, suññata- vihāra. Khi được Ānanda thỉnh cầu, ngài giải thích sự giải thoát tánh không nghĩa là gì - Giải thoát nhờ Minh triết phân tích tánh không của ngã.

(2) Kinh Đại Không (Mahāsuññata Sutta)

Thấy chư tỳ khưu sống với nhau trong chỗ cư ngụ đông đúc, Đức Phật bảo Ānanda rằng vị tỳ khưu không nên thích cùng chung sống có bầu bạn. Sống một mình là lợi ích nhất cho vị tỳ khưu. Ngài khuyến khích chư tỳ khưu nhìn ngài như người bạn chân thành người thường chỉ ra lỗi lầm của họ để giúp họ chỉnh đốn lại.

(3) Kinh Hy Hữu Vị Tằng Hữu Pháp (Acchariya-abbhuta Sutta)

Bài pháp nầy là một bản tường trình về hai mươi thuộc tính phi thường của Đức Phật như đã được Đại Đức Ānanda xưng tán.

(4) Kinh Bāhula (Bāhula Sutta)

Tỳ khưu Bāhula, một trăm sáu mươi tuổi, sau khi đã sống tám mươi năm trong Tăng Đoàn của Đức Phật gặp lại người bạn cũ, ẩn sĩ loã thể Kassapa. Ẩn sĩ Kassapa hỏi ông: ông đã hành dâm bao nhiêu lần trong suốt tám mươi năm qua. Bāhula kể với bạn ông rằng những thuộc tính phi thường mà ông có được như một A la hán, kể cả sự kiện rằng ông đã trở thành Ala hán sau bảy ngày tích cực nổ lực hết mình, sau đó ông hoàn toàn dứt sạch mọi uế nhiễm trong tâm.

(5) Kinh Điều Ngự Địa (Dantabhūmi Sutta)

Trong bài Kinh nầy Đức Phật giải thích cho sa di làm sao vương tử như vương tử như Jayasena, con vua Bimbisāra không thể hy vọng biết, thấy, chứng ngộ những pháp như thế nầy như nhất tâm và các tầng thiền, sống giữa các dục, thọ hưởng các dục, bị tư tưởng dục nhai nghiến, bị nhiệt não dục thiêu đốt. Đức Phật chỉ ra sự khác nhau trong quan điểm của vị Ala hán và người bình thường không được chỉ dạy cho ví dụ về con voi được thuần hoá và con voi hoang dại ở rừng.

(6) Kinh Bhūmija (Bhūmija Sutta)

Bài Kinh nầy được Đại Đức Bhūmija thuyết cho cháu trai ông, Vương Tử Jayasena để giải thích làm sao Quả vị sẽ có kết quả bằng cách thực hành Bát Thánh Đạo. Đức Phật khẳng định rằng chỉ nhờ theo Chánh Đạo, đó là, Bát Thánh Đạo và không phải Đạo nào khác, Quả Vị sẽ kết. Đức Phật cho ví dụ về việc nỗ lực chiết dầu từ cát, vắt sữa bò từ sừng bò, đánh nước để làm bơ, và cọ hai mảnh cây tươi và ướt để mồi lửa.

(7) Kinh Anuruddha (Anurudha Sutta)

Bài Kinh nầy được Đại Đức Anuruddha thuyết cho Pañcakanga, người thợ mộc, để giải thích sự khác nhau giữa Vô Lượng Tâm Giải Thoát (Appamāna cetovimutti), giải thoát nhờ thực hành Tứ Vô Lượng Tâm và Đại Hành Giải Thoát (Mahaggata Cetovimutti) giải thoát nhờ thiền Kasiṇa. (Kasiṇa là một thiết bị được dùng để tập trung vào cho dễ định tâm).

(8) Kinh Tuỳ Phiền Não (Upakilesa Sutta)

Một thời Thế Tôn rời Kosanbī bởi vì cuộc tranh cãi, những tỳ khưu thích tranh cãi đi đến Công viên Pācinavamsa nơi Đại Đức Anurudha, Đại Đức Nandiya và Đại Đức Kimila đang cư ngụ. Khi đó những tỳ khưu nầy bạch Đức Phật về hào quang và sự hiện khởi sắc pháp khác nhau mà họ nhận thấy trong quá trình thiền, Đức Phật dạy họ về tuỳ phiền não (Upakilesa), mà chúng xuất hiện ở giai đoạn nào đó trong tiến trình hành thiền. Chúng nên được canh phòng và đừng để bị lệch sang bởi những phiền não dối lừa.

(9) Kinh Hiền Ngu (Bālapaṇḍita Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi về người ngu và cách cư xử đặc biệt của người ngu; về làm sao tư tưởng, lời nói và hành động xấu của người ngu làm hại chính họ và những người khác; và về làm sao những hành động xấu nầy dẫn người ngu đến những khổ cảnh và khốn khổ. Cảnh hoàn toàn thống khổ và đau đớn vô vàn trong những trạng thái như thế làm sa đoạ không thể mô tả được. Một lần một kẻ ngu, do những hành động xấu của nó, tự thấy chính nó ở một trong những cõi địa ngục, có rất ít khả năng cho nó tái sanh lên những cảnh giới cao hơn. Cơ hội là rất hiếm hơn con rùa mù có thể chui đầu cái lỗ trong cái ách đang bị bão biển nhồi.

Bài kinh cũng đề cập đến người trí và những tính cách của họ, tư tưởng, lời nói và việc làm thiện của người trí, những thiện nghiệp của họ cho họ quả thiện và niềm an lạc được hưởng trong cảnh giới an lạc.

(10) Kinh Thiên Sư (Devadūta Sutta)

Đây là bài Kinh về quả xấu phát sanh do nghiệp xấu, cho nhiều chi tiết về khổ trong cảnh giới khốn khổ và bất hạnh.

IV. PHẨM PHÂN BIỆT

(1) Kinh Nhất Dạ Hiền Giả (Bhaddekaratta Sutta)

Bài Kinh nầy nghĩa là ' bài Kinh về một đêm hành thiền tốt' mô tả chi tiết về thiền Minh Sát. Đức Phật khuyên bảo chư tỳ khưu không truy tầm quá khứ đã qua, không mơ ước tương lai chưa đến, nhưng nhận biết các pháp đang xảy ra trong hiện tại, cùng một lúc không liên can vào và không dính mắc đến chúng.

(2) Kinh Ānanda Nhất Dạ Hiền Giả (Ānanda-bhaddekaratta Sutta)

Đây là bài Kinh trong đó Đại Đức Ānanda lập lại cho chư tỳ khưu bài kinh Nhất Dạ Hiền Giả, vì lý do đó Ānanda được Đức Phật ngợi khen.

(3) Kinh Mahākaccāna Nhất Dạ Hiền Giả (Mahākaccāna- bhaddekaratta Sutta)

Đây là bản tường trình chi tiết của Đại Đức Mahā Kaccāna về Thiền Minh Sát đối với Ngũ Uẩn như được Đức Phật giải thích trong bài kinh Nhất Dạ Hiền Giả. Đại Đức Mahā-Kaccāna được Đức Phật ngợi khen bài trình bày nầy.

(4) Kinh Lomasakangiya- bhaddekaratta

Đây là bản tường trình chi tiết của Đại Đức Lomasakangiya về thiền Minh Sát đối với Ngũ Uẩn như được giải thích trong Kinh Bhaddekaratta.

(5) Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt (Cūḷakamma-vibhanga Sutta)

Thanh niên Subha, con trai của ông bà la môn, hiếu kỳ muốn biết tại sao một số người được sinh ra trong gia đình thuộc đẳng cấp cao, một số trong những gia đình hạ tiện; tại sao người thì giàu, kẻ thì nghèo; tại sao người thì đẹp kẻ thì xấu; tại sao người khoẻ mạnh, sống lâu, kẻ thì đau yếu, chết yểu v.v... Cậu ấy đến gần Đức Phật và hỏi tất cả là mười bốn câu hỏi để thoả lòng hiếu kỳ của cậu. Đức Phật thuyết một bài Kinh dài về Nghiệp và quả của nghiệp. Hành động, lời nói, tư tưởng có hậu quả bất tận về vui và

buồn được kinh nghiệm ngay trong kiếp sống nầy và kiếp sau. Con người tuỳ thuộc vào hành động của chính họ và không có cái gì khác làm duyên cho họ và địa vị họ trong xã hội..

(6) Đại Kinh Nghiệp Phân Biệt (Mahākamma-vibhanga Sutta)

Đây là bài Kinh khác về Nghiệp và Quả của Nghiệp mà rất khó thấy trước. Sự vận hành của nghiệp thật lạ kỳ và đáng ngạc nhiên nhất được giải thích như thế nào liên quan đến bốn loại người.

(7) Kinh Phân Biệt Sáu Xứ (Saḷāyatana-vibhanga Sutta)

Bài Kinh nầy là bản tường trình do Đức Phật phân tích chi tiết về sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, sáu loại tâm phát sanh từ sáu loại tiếp xúc v.v...

(8) Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết (Uddesa-vibhanga Sutta)

Trong bài Kinh nầy, Đức Phật dạy vắn tắt làm cách nào thu thúc tâm liên quan đến sáu ngoại xứ và không dính mắc vào sáu nội xứ,dẫn đến diệt khổ. Đại Đức Kaccāna tường trình về chủ đề nầy được Đức Phật ngợi khen.

(9) Kinh Vô Tranh Phân Biệt (Araṇa- Vibhanga Sutta)

Bài Kinh nầy là lời cổ vũ về pháp hành Trung Đạo, tránh hai cực đoan đắm say trong dục lạc và hành khổ hạnh ép xác, và về các loại đạo đức; không nói xấu sau lưng; không dùng tiếng lóng địa phương và không bác bỏ cách sử dụng ngôn ngữ đã quy ước và nên nói thanh tao và chậm rãi.

(10) Kinh Giới Phân Biệt (Dhātu-vibhanga Sutta)

Đây là bài Kinh quan trọng được dạy cho Pukkusati, một ẩn sĩ ngoại đạo - đã từ bỏ đời sống gia đình, có cảm ứng với danh tiếng của Đức Phật Gotama- người mà ông chưa gặp và người mà ông đã gặp trên đường. Đức Phật đi nhằm mục đích gặp ẩn sĩ ngoại đạo nầy trong một cái lều của người thợ gốm để dạy bài Kinh nầy: Con người làm bằng sáu yếu tố, đó là, đất, nước, lửa, gió, hư không và thức. Khi phân tích không có yếu tố nào được tìm thấy là 'của ta' hay 'ta' hay 'tự ngã của ta'. Tất cả chúng đều chịu luật vô thường, ba loại cảm thọ cũng vậy. Khi vị tỳ khưu nhận thức bản chất thực của các hiện tượng tâm vật lý, vị ấy trở nên có trí tuệ tuyệt đối. Trí Tuệ về Chân Lý Cao Thượng.

(11) Kinh Phân Biệt về Sự Thật (Sacca-Vibhanga Sutta)

Trong bài Kinh nầy Đức Phật dạy chư tỳ khưu Tứ Diệu Đế như ngài đã dạy vào lúc thuyết bài Kinh Chuyển Pháp Luân tại Isipatana ở Bārānasī. Sau đó ngài khuyên bảo chư tỳ khưu tìm sự hướng dẫn từ hai vị trưởng lão, Đại Đức Sāriputta và Đại đức Mogallāna, Đại Đức Sāriputta giống như người mẹ và Đại Đức Mogallāna giống như mẹ nuôi. Đại Đức Sāriputta có thể phân tích và giải thích chi tiết Tứ Diệu Đế và dẫn họ đến tầng Đạo và Quả đầu tiên. Sau đó Đại Đức Mahā Mogallāna có thể dẫn họ đạt dần cho đến Đạo và Quả cao nhất, quả vị A la hán.

(12) Kinh Phân Biệt về Cúng Dường (Dakkhiṇā-vibhanga Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho dì mẫu của ngài- Mahāpajāpati vào dịp bà cúng dường Đức Phật một bộ y do chính tay bà làm. Đức Phật khuyên dì mẫu nên cúng dường Tăng đoàn, hội chúng tỳ khưu. Đức Phật liệt kê mười bốn loại cúng dường cá nhân và bảy loại cúng dường cho Tăng đoàn, giải thích lợi ích thù thắng đạt được từ việc dâng cúng cho Tăng Đoàn.

V. PHẨM LỤC XỨ (SALĀYATANA VAGGA)

(1) Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍikovāda Sutta)

Bài Kinh nầy được Đại Đức Sāriputta thuyết cho ông Anāthapiṇḍika trên giường trước khi ông qua đời. Đại Đức Sāriputta ban lệnh ông đừng nắm giữ sáu nội căn, cũng chẳng chấp vào sáu ngoại trần, cũng đừng chấp giữ vào các cảm thọ phát sanh trong sự liên hệ với chúng,, cũng đừng dính mắc vào sáu yếu tố (kể cả: hư không và thức), cũng chẳng dính mắc vào ngũ uẩn, cũng không tha thiết mong các cảnh giới Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Vô Tưởng Phi Phi Vô Tưởng Xứ. Khi không dính mắc vào bất cứ cái gì trong chúng, giải thoát sẽ đến.

(2) Kinh Giáo Giới Channa (Channavada Sutta)

Đại Đức Channa bệnh rất nặng. Đại Đức Sāriputta và Cunda đến thăm ông. Họ hướng dẫn ông hành thiền Minh Sát. Đại Đức Channa từ trần và đắc Ala hán.

(3) Kinh Giáo Giới Puṇṇa (Puṇṇovāda Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho Puṇṇa về cách thực hành đời sống độc cư phạm hạnh.Khi Đức Phật hỏi ông làm sao ông chiến đấu với những tai hoạ đầy dẫy ở vùng ông sắp cư ngụ, ông bạch Đức Phật về sáu loại can đảm chịu đựng ông có được kể cả việc giữ tâm xả với sự công kích ảnh hưởng ngay cả mạng sống của ông.

(4) Kinh Giáo Giới Nandaka (Nandakovāda Sutta)

Bài Kinh nầy được Đại Đức Nandaka thuyết cho năm trăm vị tỳ khưu ni trong sự hiện diện của Đức Phật vào một đêm trăng rằm. Đại Đức đề cập đến mười hai phạm trù của nội ngoại xứ, sáu loại tâm thức, bản chất vô thường của chúng và làm sao thực hành Bảy Yếu Tố Giác Ngộ (Thất Giác Chi). Đại Đức được Thế Tôn ủng hộ về việc trình bày pháp một cách rõ ràng mạch lạc.

(5) Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula (Cūḷarāhulovāda Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho con trai của người Rāhula, lúc bấy là một vị tỳ khưu trong Tăng Đoàn, đủ chín chắn để nhận pháp tối thượng. Đức Phật thiết tha khuyên bảo ông trong hình thức hỏi và đáp về bản chất vô thường của mười hai xứ, nhờ đó Đại Đức Rāhula đắc A la hán quả.

(6) Kinh Sáu Sáu (Chacchakka Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết thường xuyên cho nhiều tỳ khưu về sáu nội xứ, sáu ngoại xứ, sáu loại tâm thức, sáu loại xúc, sáu loại thọ, sáu loại ái và mối tương quan của chúng dẫn đến sự tương tục của các hiện tượng từ đời nầy sang đời khác như thế

nào.

(7) Đại Kinh Sáu Xứ (Mahāsaḷāyatanika Sutta)

Bài Kinh nầy là một bản trình bày về vô minh của sáu phạm trù pháp như sáu nội xứ, v.v..phát sanh tham ái và tham ái phát sanh khổ như thế nào. Nó cũng giải thích làm sao, khi nào chúng được thấy như chúng thực đang là bằng cách hành theo Bát Chánh Đạo, hiểu biết về Thất Giác Chi sanh khởi, vaf gặt kết quả là sự an lạc tịch tịnh Niết Bàn.

(8) Kinh Nói Cho Dân Chúng nghe (Nagaravindeyya Sutta)

Đây là bài Kinh trong đó Đức Phật giải thích cho dân làng Nagaravinda tính ưu việt thù thắng giữa sa môn và bà la môn được cung kính tôn trọng và những ai không được. Chỉ những đạo sư người đã diệt trừ tham ái phát sanh từ Pháp xứ mới đáng cung kính tôn trọng.

(9) Kinh Khất Thực Thanh Tịnh (Piṇḍapatapārisudhi Sutta)

Đây là bài Kinh sách tấn chư tỳ khưu giữ tâm trong sạch trong lúc trì bình khất thực hay trong lúc trai phạn, bằng cách từ bỏ tham ái, diệt trừ năm Triền Cái và phát triển hiểu biết về Thất Giác Chi nhờ thực hành liên tục.

(10) Kinh Căn Tu Tập (Indriyabhāvanā Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho Đại Đức Ānanda chỉ rõ sự khác nhau giữa thu thúc lục căn do vị A la hán thực hành và do người vẫn còn tu tập thực hành. Đức Phật giải thích cảm giác thích và không thích hay xả phát sanh từ những hiện tượng hữu vi có thể sớm được diệt trừ bằng thực hành Thiền Minh Sát.

-ooOoo-

CHƯƠNG VI

TƯƠNG ƯNG BỘ KINH

Bộ sưu tập nầy gồm những bài kinh trong Tạng Kinh được gọi Tương Ưng Bộ Kinh gồm 7762 bài có độ dài không đều, đa số là ngắn, được sắp xếp trong một thứ tự đặc biệt tuỳ theo chủ đề thành năm phần chính gọi là Năm Thiên:

(a) Thiên có kệ (Sagāthā Vagga), (b) Thiên Nhân Duyên (Nidāna Vagga), (c) Thiên Uẩn (Khandha Vagga), (d) Thiên Sáu Xứ (Saḷāyatana Vagga) và (e) Thiên Đại Phẩm (Mahā Vagga).

Mỗi thiên chính được chia thành năm năm sáu nhóm gọi là Tương Ưng - kết nhóm theo chủ đề liên quan. Sau khi thấy có những chủ đề liên quan tương ứng với nhau nên được gọi là Tương Ưng, ví dụ Tương Ưng Giác Chi về Bảy Yếu Tố Giác Ngộ, hay sau vài nhân vật chính như Đại Đức Sāriputta, Vua Pasenadi xứ Kosala, hay Sakka. Tương Ưng Kosala là một nhóm những bài kinh liên đến Vua Pasenadi xứ Kosala, Tương ưng Devatā đề cập đến chư thiên như Sakka, Indra, Brahma, v.v... Mỗi tương ưng được chia lại thành nhiều phần làm thành những bài kinh riêng. Như vậy bài Kinh Chuyển Pháp Luân nổi tiếng là bài kinh thứ nhất trong phần thứ nhì của Tương ưng Sự Thật nằm

trong Thiên Đại Phẩm của Tương Ưng Bộ Kinh. Trong những đoạn trích sau đây chỉ trích ít bài Kinh đại diện cho mỗi Phẩm chính.

*

(a) THIÊN CÓ KỆ (Sagāthā Vagga Samyutta Pāḷi)

Thiên chính nầy của Sagāthā Vagga Samyutta Pāḷi gồm mười một tương ưng có những bài Kinh kết nhóm theo tính chất xuất hiện trong chúng, Vua cõi trời, Chư Thiên, Phạm Thiên, Ma Vương, Vua xứ Kosala, tỳ khưu, tỳ khưu ni. Tên của Thiên, Sagāthā, được chiết ra từ sự kiện rằng những

nhân vật khác nhau xuất hiện trong những bài Kinh tiến hành những cuộc đàm thoại hay phỏng vấn với Đức Phật đa số bằng kệ.

Tương Ưng Chư Thiên (Devatā Samyutta)

Thể theo lời thỉnh cầu của Phạm Thiên, Đức Phật giải thích trong bài Kinh Oghatarana của tương ưng nầy rằng vị ấy vượt bộc lưu ái dục, bộc lưu hữu, bộc lưu tà kiến, và bộc lưu vô minh không bằng cách dừng lại, cũng không bằng cách bước tới.

Bằng cách dừng lại vị ấy sẽ bị chìm trong cơn xoáy; bằng cách bước tới vị ấy sẽ bị cuốn trôi theo dòng lũ. Vị ấy theo trung đạo.

Đức Phật cũng dạy những bài Kinh khác trong Tương Ưng nầy rằng tất cả chúng sanh bị vướng trong lưới của tham ái sản sinh ra do sáu nội căn và sáu ngoại trần. Con đường để thoát khỏi những vướng mắc nầy là trở nên an trú trong Giới, phát triển Thiền Định và Thiền Tuệ để hoàn mãn trí tuệ giải thoát.

Tham ái (Taṇhā) vẫn còn có thể phát sanh, mãi cho đến khi người đó hoàn toàn phát triển trong tuệ Đạo. Sự kiện nầy được minh chứng nhờ sự tích của một thiên nam tên Samaṇa, trong kinh Acchrā. Một thanh niên nào đó có đức tin trong Giáo Pháp của Đức Phật xin được gia nhập Tăng Đoàn. Sau đó nhận đề mục hành thiền theo ý thích, vị ấy chuẩn bị chốn độc cư trong rừng và tận tuỵ không ngừng vào việc hành thiền. Vị ấy nổ lực hành thiền rất tích cực. Như vậy ngày và đêm cố gắng và bị mất sức vì thực phẩm thiếu chất bổ dưỡng, vị ấy dột nhiên bại liệt và gây tử vong ngay. Dầu đã nổ lực hết sức trong việc hành thiền, vị ấy qua đời mà không đạt được tầng Nhập Lưu, Sotāpanna.

Do tham ái chưa diệt trừ được, vị ấy phải chịu luân hồi; nhưng do quả của thiện nghiệp tích luỹ được nhờ hành thiền, thiên cung nguy nga tráng lệ đang chờ vị ấy ở cõi trời Tāvatimsa (Đâu Suất).

Bởi do hoá sanh ngay, vị ấy xuất hiện dường vừa thức giấc, ở cổng của sảnh đường, một thiên sanh rực rỡ trong thiên phục lộng lẫy.Vị ấy không nhận ra đã có một kiếp sống mới trong cõi giới mới. Chư thiên đang chờ vị ấy đến, đem cái gương lớn bằng thân người và đặt nó trước thiên nam nầy. Khi thấy hình phản chiếu của mình trong gương, cuối cùng vị ấy nhận ra mình đã bỏ kiếp sống tỳ khưu và đã sanh vào cõi trời.

Lúc bấy giờ, thiên nam Samaṇa rất lo sợ. Ông suy tưởng ràng ông hành thiền không phải được tái sanh vào cõi trời nhưng để đạt được mục đich cùng là Quả vị A la hán. Vì

vậy không vào thiên cung, ông vội vã đến yết kiến Đức Phật. Ông hỏi Đức Phật làm sao tránh, và bước qua vườn Mohana, cõi trời Tam Thập Tam Thiên (Tāvatiṃsa), đầy các thiên nữ, nhưng đối với ông họ giống như quỹ dạ xoa. Đức Phật khuyên ông rằng con đường thẳng để nhanh chóng thoát khỏi là Bát Chánh Đạo sử dụng cỗ xe Minh Sát hai bánh, hợp với hai bánh sử dụng thể chất và sử dụng tinh thần. Trong lúc Đức Phật đang dạy Pháp trong ba bài kệ, Thiên nam Samaṇa, có khả năng phát triển nhanh những Tuệ Minh Sát liên tiếp nhau từng bước mãi cho đến khi đạt Đạo và Quả thứ nhất.

Tương Ưng Thiên Tử

Trong bài Kinh Rohitassa của Tương Ưng nầy, thiên nam Rohitassa đến với Đức Phật với một vấn đề khác. Ông kể Đức Phật rằng trong một kiếp trước ông là một ẩn sĩ có thần thông làm ông có khả năng du hành khắp vũ trụ với tốc độ cực kỳ nhanh. Ông đã du với tốc độ đó trong hơn một trăm năm đến tận cùng thế giới nhưng ông đã không thành công. Ông muốn biết liệu có thể biết hay thấy hay đến tận cùng thế giới nơi không sanh cũng không tử bằng cách du hành đến đó không. Đức Phật nói ngài không tuyên bố rằng có tận cùng thế giới nơi không sanh cũng không tử

được biết hoặc thấy hay nghe hoặc đến bằng cách du hành đến đó. Tuy nhiên ngài không nói rằng có dứt khổ mà không đạt đến Niết Bàn. Chính trong tấm thân dài một trượng nầy cùng với nhận thức và tâm của nó mà Đức Phật mô tả thế giới, thế giới sanh, thế giới diệt và con đường dẫn đến sự tận diệt thế giới. Con đường của Đức Phật dẫn đến sự tậ diệt thế giới là con đường Bát Chánh Đạo.

Tương Ưng Kosala

Trong Tương Ưng nầy là những bài kinh rất thú vị mô tả những lần gặp gỡ thường xuyên của Đức Phật với Vua Pasenadi xứ Kosala. Đức Vua đã từng nghe danh tiếng của Đức Phật qua hoàng hậu Mallikā nhưng chưa gặp ngài. Nhưng khi cuối cùng Đức Phật vua diện kiến Đức Phật như được mô tả trong kinh Dahara, ông đặt câu hỏi trực tiếp liệu Đại Đức Gotama tuyên bố đã đạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vua nói rằng có mấy đạo sư ở các giáo phái khác như Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Nigaṇṭha Nāṭaputta, Sañcaya, Pakudha và Ajita, với hệ thống riêng của họ, cùng với đồ chúng riêng của họ, những đạo sư đó cao tuổi hơn Đức Phật và nói chung đều được xem là A La Hán. Ngay cả những đạo sư nầy cũng không tuyên bố đạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đức Phật trả lời rằng nếu điều đó có thể được nói một cách chính xác về bất cứ ai đã đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, thì điều đó chỉ có thể nói một cách chính xác về chính ngài. Đức Phật nói thêm rằng có bốn điều không nên coi thường và kinh chê bởi vì chúng trẻ. Chúng là vương tử trẻ, rắn, lửa và tỳ khưu. Ấu Chúa của dòng dõi cao thượng không nên bị khinh chê. Một ngày nào đó có thể trở thành một vị vua hùng mạnh và tiến hành trả thù hoàng gia. Con rắn quặn đau bò rất nhanh; nó có thể tấn công và cắn người bất cẩn. Lửa nhỏ, khi thờ ơ không hay biết có thể phát triển dữ dội và gây tai hoạ không lường. Người nào khinh thường tỳ khưu có giới hạnh trong sạch

sẽ đem lại quả bất thiện cho chính ông như hao tán tài sản và thiếu con cháu kế thừa từ đó.

Kinh Dutiya Aputtaka mô tả một dịp khác vua Pasenadi viếng Đức Phật sau khi vua vừa mới tịch biên tài sản tích luỹ vô số của ông triệu phú vừa mới qua đời. Người chết để lại tài sản trị giá hơn trăm triệu mà không có người kế thừa nên trở thành tài sản của đức vua. Đức vua tường thuật rằng ông triệu phú là người đại keo kiệt, người bủn xỉn, ganh tỵ ngay với chính mình cuộc sống tiện nghi thoải mái. Ông chỉ mặc vải thô, mòn sơ cả chỉ, ăn thực phẩm thô xấu và đi bằng xe cũ, ọp ẹp và không có trần.

Đức Phật xác định những gì vua nói về ông triệu phú là hoàn toàn đúng và kể cho đức vua lý do keo kiệt của ông triệu phú. Trong một trong những kiếp quá khứ, ông gặp một vị Phật Độc Giác đang trì bình khất thực. Ông cho phép gia đình ông cúng dường Độc Giác và ra đi để trông coi công việc. Trên đường trở về, ông gặp Vị Phật Độc Giác, ông hỏi ngài liệu gia đình ông đã dâng cúngthực phẩm cho ngài chưa và nhìn vào trong bát. Khi nhìn vào trong bát một ý nghĩ bất thiện đột khởi lên trong tâm ông rằng thật lợi ích hơn cho đầy tớ ông ăn những thực phẩm như thế hơn là cho vị Phật Độc Giác.

Đối với hành động tốt cho phép gia đình ông cúng dường Phật Độc Giác ông được tái sanh vào cõi trời bảy lần và thành triệu phú bảy lần ở cõi người. Nhưng như là quả của yw nghĩ xấu mà ông đã đùa trong kiếp trước đó, ông không bao giờ có ý hướng thọ dụng quần áo đẹp, thức ăn ngon, và đi xe tiện nghi.

Bây giờ ông triệu phú đã hưởng tận quả tốt cũng như quả xấu của ý nghĩ và hành động của ông liên quan đến dâng cúng thực phẩm cho vị Phật Độc Giác. Nhưng bất hạnh thay ông phải đương đầu với hành động xấu nghiêm trọng hơn, đó là gây ra cái chết của chính đứa cháu trai ông. Trong một kiếp quá khứ.

Đức Phật kể Đức Vua rằng vì vậy sau khi chết ông được tái sanh vào cõi người, trong tình trạng đau khổ vô cùng, Mahāroruva.

Tương Ưng Phạm Thiên (Devata Samyutta))

Nhiều người bà la môn trong dòng Bhāradvāja trở thành đệ tử tận tuỵ với Đức Phật, cuối cùng đắc A la hán quả. Trước tiên, tất cả họ đều hoàn toàn không thân thiện, nếu không nói tỏ ra thù nghịch công khai.Bhāradvāja Gotta, đề cập trong Kinh Dhanañjanī, là một bà la môn như vậy. Mặc dầu vợ ông Dhanañjanī là một đệ tử của Đức Phật, rất tận tuỵ với Phật Pháp. Bhāradvāja Gotta và những ông thầy bà la môn coi khinh Đức Phật và Giáo Pháp của ngài.

Vào một dịp khi Bhāradvāja đang đãi tiệc cho các ông thầy bà la môn của ông, vợ ông trong lúc đang bưng dọn cho mấy ông bà la môn nầy đột nhiên trượt chân và khi cố gắng lấy lại thăng bằng, bà buột miệng hứng khởi với tâm thành kính hướng đến Đức Phật: "Cúi đầu đảnh lễ Đấng Từ Tôn, bậc Chánh Biến Tri Đáng Cúng Dường". Khi nghe đến từ 'Phật', mấy ông thầy bà la môn nầy nhổm dậy khỏi ghế và chạy tan tác mỗi người một ngã như bầy quạ bị một hòn đá ném vào giữa chúng.

Giận dữ bảo vợ ông rằng ông sẽ đánh bại Đức Phật trong cuộc luận chiến, Bhāradvāja đi gặp Đức Phật. Cuộc diện kiến chấm dứt với việc Bhāradvāja xin phép Đức Phật được vào Tăng Đoàn. Cuối cùng ông đắc A la hán quả.

Kinh Mắng Nhiếc (Akkosa) đề cập đến em trai của ông Bhāradvāja Gotta- Akkosa Bhāradvāja, khi nghe rằng anh ông đã gia nhập Tăng Đoàn của Đức Phật, ông rất bực tức. Cuồng nộ ông lao đi gặp Đức Phật phỉ báng và mắng nhiếc, nói lời không tốt đẹp, ác ngữ.

Rất từ hoà và đầy lòng bi mẫn Đức Phật hỏi thanh niên Bhāradvāja liệu ông có từng tặng quà cho bạn hay bà con không. Khi thanh niên Bhāradvāja trả lời rằng ông thực sự thường tặng quà cho bạn ông và thân quyến ông, Đức Phật hỏi ông, " Điều gì sẽ xảy ra đối với quà của ông nếu bạn ông và thân quyến ông không nhận chúng?"

Được thôi thì lúc đó chúng giữ lại là tài sán của tôi,' Bhāradvāja trả lời.

Sau đó đức Phật nói, " Ông đã chất thành đống những lời mắng nhiếc xỉ vả chúng tôi mà chúng tôi không thốt một lời mắng nhiếc xỉ vả ông. Ông đã xúc phạm và gây rối chúng tôi mà chúng tôi không xúc phạm cũng chẳng quấy rối ông. Thanh niên Bhāradvāja, chúng tôi không nhận những lời xỉ vả, xúc phạm và quấy rối của ông. Chúng ở với ông như tài sản của chính ông."

Ngạc nhiên bởi phản ứng bất ngờ nầy, Bhāradvāja hoảng sợ với ý nghĩ rằng đây có thể là phương pháp ném câu thần chú vào ông bằng cách trả đũa của một ẩn sĩ. Ông hỏi Đức Phật liệu ngài có giận ông vì thái độ thô lỗ không. Đức Phật trình bày rằng ngài đã không sân hận từ lâu.Được thoát khỏi mọi cấu uế trong tâm làm sao ngài có thể bực mình ông!

Cuối bài Kinh nầy, Akkosa Bhāradvāja, người em trai cũng từ bỏ gia đình để gia nhập Tăng Đoàn của Đức Phật. Đúng thời, ông cũng hoàn thành trong thượng trí và đắc A la hán quả.

Trong bài Kinh Kasi Bhāradvāja là một bản tường trình về cuộc gặp gỡ của Đức Phật và ông bà la môn Kasi Bhāradvāja, chủ đất giàu có.

Bấy giờ là lúc gieo mạ và Kasi Bhāradvāja đang sửa soạn để bắt đầu cày với năm trăm lưỡi cày. Đó là vào một dịp tốt để phân phát thức ăn và các lễ vật. Đức Phật đi đến nơi thức ăn đang được phân phát và đứng bên vệ đường. Thấy ngài chờ thực phẩm, Kasi Bhāradvāja nói với ngài rằng, "Sa môn, tôi cày và tôi gieo. Đã cày và gieo, tôi ăn. Sa môn, ngài cũng vậy, nên cày và gieo; đã cày và gieo, ngài nên ăn."

Đức Phật trả lời, " Bà la môn Như Lai cũng cày và gieo, và sau khi cày và gieo, Như Lai ăn".

"Chúng tôi không thấy ách, cày hay cột hay bò của ông đâu cả. Thế mà ông tuyên bố ông là người cày ruộng. Làm sao ông có thể giải thích cho chính ông" Ông Bà la môn hỏi.

"Đức tin mà Như Lai đã có từ thời còn là ẩn sĩ Sumedha, là hạt giống. Nó sẽ mọc để kết quả Niết Bàn. Giới mà Như Lai luôn gìn giữ để thu thúc lục căn là mưa. Hai loại trí tuệ trần thế và siêu thế, Như Lai có là cày và ách. Tàm và quí (hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi) là cột và cán cày. Tinh tấn của Như Lai là con bò, và định của Như Lai là sợi dây cột con bò vào cái ách. Niệm của Như Lai là lưỡi cày và gậy. Canh giữ lời nói và tiết độ trong ăn uống, những việc tự kiềm chế nầy là hàng rào quanh ruộng Pháp của Như Lai. Với con bò đã chế ngự như tinh tấn của Như Lai, Như Lai cứ tiếp tục cày, không bao giờ trở lại cho đến khi hạt giống phát sanh quả Niết Bàn, Bất Tử. Sau khi đã cày như thế, bây giờ Như Lai ăn những gì Như Lai đã gieo và Như Lai thoát khỏi mọi loại khổ ải."

Trong bài Kinh Gahaṭṭhavandana Đức Phật giải thích rằng người Bà la môn tinh thông Vệ Đà cũng như các vị vua trị vì cõi người, và chư thiên ở cõi trời Tứ Đại Thiên Vương và Tam Thập Tam Thiên đảnh lễ Thiên Vương, Sakka. Thiên Vương tôn kính và tuân phục không những chỉ chư vị Sa môn hằng sống đời phạm hạnh không hề vi phạm một họcgiới nào trong nhiều năm mà còn đối với những cư sĩ của Đức Phật, những người đã có đức tin vững chắc và đã làm những thiện nghiệp như bố thí, thọ trì Ngũ Giới, Bát Giới hay Thập Giới và chu toàn mọi bổn phận trong gia đình.

*

(b) THIÊN TƯƠNG ƯNG NHÂN DUYÊN (Nidāna Vagga Samyutta Pāḷi)

Phần chính hai nầy của Thiên Nhân Duyên gồm mười bài Kinh liên quan đến những phương diện cơ bản của học thuyết. Những bài kinh đa phần liên quan đến sự tương duyên và phụ thuộc lẫn nhau, được giải thích trong công thức chi tiết gọi là 'Paṭiccasamuppāda' Thập Nhị Nhân Duyên.

Những phương diện khác nhau của Thập Nhị Nhân Duyên, cùng với sự trình bày về lý thuyết liên quan đến pháp hành trong đời sống phạm hạnh hình thành chủ đề chính của những bài kinh đầu tiên trong tương ưng nầy.

TƯƠNG ƯNG NHÂN DUYÊN (Nidāna Samyutta)

Trong bài Kinh Thập Nhị Nhân Duyên, bài kinh đầu tiên của tương ưng nầy phác thảo dạng công thức được Đức Phật giải thích ngắn gọn cho năm trăm vị tỳ khưu mà Đức Phật đã nhận biết họ đã phát triển đầy đủ và chín muồi quả vị A La Hán. Trong bài Kinh Phân Biệt (Vibhanga Sutta), bài kinh thứ hai của tương ưng nầy, Lý Duyên Khởi được giải thiscg đầy đủ chi tiết hơn cho cùng những vị tỳ khưu đó.

Trong bài Kinh Sợ Năm Kẻ Thù, Đức Phật đặt ra nhưng tiêu chuẩn qua đó có thể đánh giá địa vị của thánh tăng. Nếu một tỳ khưu thoát khỏi năm mối nguy hiểm phát sanh từ năm hành động xấu, đó là, sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và uống rượu và các chất say; nếu vị ấy có được bốn điều thành tựu của bậc thánh Nhập Lưu, đó là, tín tâm kiên trì và đức tin vào giới và những ân đức của Phật, Pháp và Tăng, và sự trong sạch hoàn toàn trong giới; và nếu vị ấy có kiến thức phân tích sâu sắc về Lý Duyên Khởi, vị ấy chắc chắn sẽ có tương lai tươi sáng, không có nguy hiểm sanh vào những khổ cảnh và khốn khổ và chắc chắn phát triển thêm lên trong đời sống phạm hạnh.

Trong Kinh Nhục Tử Dụ giải thích rằng bốn thực phẩm (āhāra) là ' những duyên' cần thiết cho sự sống và tương tục của chúng sanh: (i) Vật Thực (Kabalīkārāhāra), (ii) Xúc Thực (Phasa); sự tiếp xúc giác quan với giác trần, (iii) Thức Thực (viññāṇa) và (iv) Tư Niệm Thực (manosañcetanā).

Bài Kinh nầy thuyết đặc biệt cho chư tỳ khưu trẻ vừa mới được gia nhập vào Tăng Đoàn. Họ được lệnh khi dùng bửa phải quán tưởng bản chất uế trược của vật thực hầu không bị tham lam và dính mắc vào vật thực chế ngự. Một tỳ khưu nên dùng bửa không phải để vui đùa hay ham mê vô độ, nhưng chỉ để thân nầy được duy trì mạnh khoẻ, để trợ duyên phạm hạnh. Đức Phật cho một ẩn dụ đặc biệt để minh hoạ ở đây: Một cặp vợ chồng khởi một cuộc hành trình rất dài cùng với đứa con yêu của họ, giữa lộ trình họ thiếu thực phẩm. Không có cách nào có đồ dự trữ tươi. Nguy cơ chết đói ở trước mắt họ. Đứa bé sớm bị đói và chết. Ông và vợ ông quyết định cứu mạng họ bằng cách ăn thịt chết đứa con họ. Họ ăn không có chút hứng thú nào cũng chẳng vui thích gì mà chỉ để duy trì mạng sống cho họ đi tiếp phần còn lại của cuộc hành trình.

Đức Phật cho những ẩn dụ thông minh khác nhằm hiểu ba loại thực phẩm còn lại. Khi hiếu bản chất thực của thực phẩm mà mạng sống con người tuỳ thuộc vào, người ấy hiểu tham ái (taṇhā), có trách nhiệm với mọi nỗi khổ. Từ đó mở ra con đường đến giải thoát siêu việt, Quả Vị A La Hán.

Kinh Ẩn Sĩ Ngoại Đạo (Susima Paribbājaka Sutta) tường thuật về ẩn sĩ ngoại đạo, Susima là một trong những người gia nhập Tăng Đoàn với những động cơ kín đáo. Sau khi an cư mùa mưa nhiều tỳ khưu đến đảnh lễ Đức Phật để bạch ngài về việc thành tựu A La Hán quả của họ. Khi ông biết từ những vị A la hán nầy rằng họ không có thần thông nào cả chẳng hạn như Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông hay Tha Tâm Thông, ông rất thất vọng. Ông vào Tăng Đoàn chỉ để đạt được những thần thông như thế với những thứ đó ông sẽ gặt hái được nhiều danh và lợi cho chính bản thân ông.

Ông đến gần Đức Phật và tìm hiểu làm sao những tỳ khưu đó có thể tuyên bố quả vị A La Hán khi họ không có thần thông nào cả. Đức Phật giải thích cho ông rằng họ giải thoát nhờ Tuệ Minh Sát thuần tuý không có đắc các tầng thiền. Chỉ nhờ thiền Tuệ họ đã thấy thực chất của danh (nāma) và vật chất (rūpa) (những thực tại của pháp, dhammaṭṭhiti) tiếp theo sau đó nhờ chứng ngộ Niết Bàn qua Tuệ Đạo.

Đức Phật đưa ông đi qua cùng một khoá, kiểm tra bằng vấn đáp hiểu biết của ông về ngũ uẩn, bản chất thực của chúng về vô thường, khổ và vô ngã, cuối cùng an định trong ông tuệ quán rằng không có gì trong ngũ uẩn nầy có thể xem như, "Đây là của tôi, đây là Tôi; Đây là sở hữu của tôi. "Cuối thời pháp ông hoàn toàn hiểu được pháp cùng với thành tựu quả vị A La Hán. Khi ông tự chứng ngộ quả vị A la hán mà không sở hữu một thần thông nào, ông sám hối Đức Phật về việc trước kia ông gia nhập Tăng Đoàn với động cơ kín đáo đó và xin được tha thứ cho ông về những ý định xấu như vậy.

TƯƠNG ƯNG GIỚI (Dhātu Samyutta)

Luật hấp dẫn tự nhiên được Đức Phật chỉ rõ trong bài kinh Cankama của Tương ưng nầy trong lúc ngài đang ngự tại đồi Gijjhakūṭa gần thành Rājagaha (Vương Xá). Ngài

nhắc chư tỳ khưu chú ý đến ngoại cảnh nơi chư đệ tử cao hạ của ngài đang tản bộ được đồ chúng riêng của họ theo hầu. Ngài nói: " Nầy chư tỳ khưu, những tỳ khưu dưới sự lãnh đạo của Đại Đức Sāriputta đều thông minh có kiến thức sâu rộng về Pháp. Những ai vây quanh Đại Đức Mahā Moggallāna đều thành tựu nhiều thần thông. Đại Đức Kassapa và chúng đệ tử của ông đều thọ trì giới luật nghiêm nhặt về hạnh 'Đầu Đà' (Dhutanga). Chư tỳ khưu do Đại Đức Anurudha hướng dẫn đều có đủ Thiên Nhãn Thông. Đại Đức Punna và chúng đệ tử ông đều thành thạo trong việc giảng dạy giáo pháp. Đại Đức Upāli và những đệ tử ông đều tinh thông giới luật và chư tỳ khưu dưới sự hướng dẫn của Đại Đức Ānanda được biết là có kiến thức về nhiều mặt. Devadatta và nhiều đồ chúng của ông nổi tiếng bởi những tà hạnh, tư ý và tham muốn của họ. Chư tỳ khưu chúng sanh tụ hội với nhau tuỳ theo xu hướng và thiên hướng tự nhiên của họ. Luật hấp dẫn hoạt động trong cách như vậy mà

những sự đồng cảm tụ họp lại với nhau, những ai có thiên hướng xấu thành một nhóm, những ai có thiên hướng tốt thành một nhóm khác. Luật hấp dẫn nầy đã từng chứng tỏ đúng trong quá khứ, như nó đúng trong hiện tại và sẽ đúng trong tương lai.

TƯƠNG ƯNG ANAMATAGGA (Anamatagga Vagga)

Trong những bài Kinh khác của Tương Ưng nầy, Đức Phật dạy vòng luân hồi (saṃsāra) đại diện cho sự sanh diệt liên tục của uẩn (khandhas), xứ (āyatana) và giới (dhātu). Tiến trình tiến hoá và huỷ diệt không dứt của giới (dhātus) (những yếu tố tâm và vật chất cơ bản) và ngũ uẩn (hợp chất của các giới) là vô tận. Bị vô minh (avijjā) và triền cái (nīvaraṇas) che phủ, và tham ái (taṇhā) ràng buộc,chúng sanh đã từng thác sanh từ kiếp nầy sang kiếp khác quanh quẩn trong vòng luân hồi (saṃsāra) mãi mãi trong những thời kỳ không thể đếm được.Để là sáng tỏ nỗi khổ vô vàn của chúng sanh phải trải qua, Đức Phật đã cho nhiều ví von trong tương ưng nầy, sự ví von minh hoạ rõ nhất là chúng sanhtrong bốn đại dương và Núi Vepulla được cho trong bài Kinh Assu. Nước mắt đã đổ xuống qua nhiều thời đại bởi mỗi chúng sanh vì nỗi khổ của bệnh tật, tử vong, ái biệt ly , oán hội ngộ sẽ làm đầy tới bờ bốn đại dương. Xương của mỗi chúng sanh sau khi chết để lại trong mỗi kiếp sống, nếu chất lại một chỗ và bảo quản khỏi bị mất mát và hư hoại, sẽ cao bằng Núi Vepulla nằm ở phía bắc đồi Gijjhakūṭa.

Cách duy nhất để thoát khỏi vòng luân hồi khổ bất tận nầy là nhận rõ bản chất thực của ngũ uẩn (khandhas) bằng phương tiện hành thiền Minh Sát mãi cho đến khi vỡ tan ảo mộng với chúng; và như vậy diệt trừ tham ái dính mắc vào chúng và vị ấy được giải thoát và chứng ngộ Niết Bàn.

Đức Phật dạy trong nhiều bài kinh khác rằng một người trong cùng lúc đó phát triển tâm từ đến tất cả chúng sanh với nhận thức rằng, suốt trong cuộc hành trình dài không thể đo lường được qua vòng luân hồi, không có chúng sanh nào đã không là mẹ, cha, chị anh, hay con trai , con gái, bà con hay bằng hữu của mình.

TƯƠNG ƯNG KASSAPA (Kassapa Samyutta)

Trong bài Kinh Nguyệt Dụ (Candupama) của Tương Ưng nầy đức Phật đặt ra những quy tắc đạo đức cho chúng tỳ khưu, cho ví dụ của mặt trăng.chỉ như mặt trăng toả ánh

sáng trên người và vật một cách bình đẳng cũng vật một tỳ khưu nên đối xử bình đẳng với tất cả mọi người, trẻ hay già hoặc trung niên, không tỏ ra ưa thích một ai cũng chẳng oán thù người nào. Người ấy phải đối xử họ với sự quan tâm thích đáng, khiêm tốn và ngoan hiền. Chánh niệm nên hằng hiện hữu trong mọi quan hệ với mọi tầng lớp nhân dân. Ví dụ, khi một người nào đó cố gắng lấy nước uống từ cái giếng cũ hay từ bờ sông có cát sụt hay từ dưới một vách nước đứng, người ấy rất thận trọng đến gần nguồn nước , điều khiển tác phong và hành động của mình. Cũng giống như vậy một tỳ khưu nên hành xử với đại chánh niệm trong lúc liên hệ với người ở mọi tầng lớp.

Trong khi dạy pháp cho cư sĩ, nếu động cơ của vị ấy là để có lợi và danh cho chính mình, thì việc giảng dạy đó nên xem là không trong sạch. Pháp nên luôn luôn được dạy chỉ vì lòng từ và với tư tưởng trong sạch hầu Pháp được hoàn thiện ở phần đầu, hoàn thiện ở phần giữa và hoàn thiện ở phần cuối, đó là, Pháp về Giới (sīla), Định (Samādhi) và Tuệ (Paññā) có thể được nghe, hiểu và thực hành bởi thính giả.

Trong bài Kinh Saddhammappatirupaka, Đức Phật phác thảo những nhân duyên do đó Giáo Pháp sẽ hoại diệt và do nhân duyên nào nó sẽ phát triển.. Đức Phật cho bài pháp nhằm trả lời vấn đề do Đại Đức Mahākassapa hỏi tại sao ngày trước Đức Phật ban hành chỉ có ít điều luật mà đã có một số lớn A la hán; ngày nay giới luật nhiều gấp bội chỉ có số ít đắc quả vị A la hán.

Đức Phật giải thích rằng một số điều luật tăng thêm cho cân xứng với tình trạng thoái hoá đạo đức của chúng sanh. Bao lâu Giáo Pháp không xuất hiện sai lạc và giả dối trong ba ngành của Giáo Pháp (pariyatti: học lý thuyết; paṭipatti: thực hành; paṭivedha: quả của pháp hành: thành tựu):

học, hành và thành, thì Giáo Pháp sẽ vẫn còn chân chính, trong sạch và không bị lu mờ. Nhưng khi giáo pháp sai lạc và giả dối xuất hiện, Giáo pháp nầy cùng với ba ngành của nó sẽ sa sút dần cho đến khi nó cùng biến mất, cũng vậy khi vàng thật biến mất thì vàng giả sẽ thế vị trí đó.

Đức Phật kết luận: " Và Kassapa, chỉ như sắc bị huỷ vì gỉ, chính những thành viên trong Tăng đoàn hư hỏng, trái đạo đức, thì không thể hy vọng đạt được thượng trí, những người đó sẽ làm suy vi Giáo Pháp."

Trong mấy bài Kinh cuối của Thiên Nhân Duyên là những bài kinh mô tả số mệnh kinh khủng của những tỳ khưu và tỳ khưu ni đồi bại và những người đời đã làm những ác nghiệp trong những kiếp trước. Đại Đức Moggallana thấy họ thống khổ vô vàn trong cảnh giới ngạ quỷ (Peta) và mô tả sống động những hoàn cảnh của họ. Đức Phật xác định những gì Đại Đức Moggallana đã tường thuật.

*

(c) THIÊN UẨN (Khandha Vagga Samyutta Pāḷi)

Chủ đề chính của hầu hết các bài Kinh trong thiên nầy là, như tên ám chỉ, ngũ uẩn (khandha) gồm những gì được xem là chúng sanh. Mỗi thành phần của các uẩn nầy, đó là, vật chất, thọ, tưởng, hành, và thức được chỉ như một chùm khổ (dukkha). Thiên Uẩn

gồm mười ba bài tương ưng hình thành một bộ sưu tập những luận thuyết về những chủ đề như thế nầy atta, anatta, thường kiến và đoạn kiến.

Kinh Nakulapitu cho một bài tường thuật về lời khuyên Nakulapita, một vị đệ tử cao tuổi của Đức Phật. Vị ấy xin Đức Phật cho lời khuyên về làm sao cư xử và giữ chính mình khỏi những nỗi đau của tuổi già và bệnh tật. Đức Phật giải thích rằng Vật Chất Uẩn (rūpakkhandha), thân vật chất là một chùm khổ, thường xuyên phải chịu nỗi đau của tuổi già và bệnh tật; Tâm cảm có thể giữ cho thoát khỏi những thống khổ và đau đớn bằng cách giữ nó không bị ô nhiễm với những bất tịnh. Đại Đức Sāriputta cho Nakulapita một bản trình bày chi tiết hơn về lời giải thích ngắn gọn nầy của Đức Phật. Người đời thông thường không được hướng dẫn bám vào ngũ uẩn do tham ái và ngã mạn, và giữ tà kiến rằng mỗi trong những uẩn nầy (vật chất, thọ, tưởng, hành, và thức) là ngã (atta). Ngay cả khi ông bám vào năm uẩn như atta, những uẩn nầy biểu thị những đặc tính bức bách riêng của chúng bởi nỗi đau quấy rầy của tuổi già, của bệnh tật và nỗi đau của cấu uế (kilesa). Bới những nỗi đau bức bách nầy người đời thông thường không được hướng dẫn phải chịu sầu, ưu , khổ , não và thất vọng. Nhưng khi người đời trở nên được hướng dẫn và trở nên hoàn thành trong Ba Mươi Bảy Yếu Tố Giác Ngộ, người đó không bám níu vào ngũ uẩn do tham ái, ngã mạn và nắm giữ những tà kiến về ngã. Sau đó mặc dù ngũ uẩn biểu thị những đặc tính bức bách riêng của chúng, người đó không còn chịu những nỗi đau khổ về tinh thần của sầu, ưu, khổ , não, và thất vọng nữa.

Trong Kinh Bhāra, ngũ uẩn chấp thủ (pañcuppādānakkhandha) được xem như là gánh nặng. Chính tham ái dính mắc vào những đối tượng giác quan -dục ái -, hữu ái và vô hữu ái có trách nhiệm với gánh nặng được mang theo nầy. Chứng ngộ Diệt đế, Niết Bàn, nơi ái hoàn toàn diệt trừ, nơi gánh nặng nầy cuối cùng được vất bỏ.

Kinh Song Đối (Yamaka Sutta) giải thích rằng ngũ uẩn có bản chất vô thường; chúng nên được xem như kẻ thù của chính mình Hiểu bản chất thực vô thường, bất toại nguyện và không bền vững của chúng; hai mươi loại tà kiến về ngã nên được diệt trừ hầu người đó có thể không bị những kẻ thù nầy chiếm đoạt.

Kinh Vakkali tường thuật về lần Đức Phật viếng thăm Vakkali, một tỳ khưu bệnh theo lời thỉnh cầu của ông. Lòng đai bi của Đức Phật trở nên rõ ràng trong bài nầy. Khi Vakkali bạch Phật rằng

từ lâu ông từng mong được ghé mắt chiêm ngưỡng Đức Phật, Đức Phật nhẹ nhàng lại gần ông: "Vakkali, Có gì khi nhìn thấy cái thân đang thối rữa của Như Lai? Thấy Pháp là đủ. Người nào thấy Pháp là thấy Như Lai. Cái thân nầy của Như Lai đây cũng giống như tất cả các thân khác - luôn mục nát, hoại diệt dần." Sau đó Đức Phật dạy ông Pháp về tính cách vô thường của tất cả các pháp, tính bất toại nguyện và không vững bền của chúng và cuối cùng chỉ ông con đường giải thoát.

Về ngũ uẩn, Đức Phật dạy tốt hơn một người nên hiểu lầm thân vật lý của mình như ngã (atta), hơn là tâm hay thức, bởi vì thân vật lý tỏ ra cứng rắn và có vật chất hơn tư tưởng hay tâm thường xuyên thay đổi nhanh hơn thân vật lý.

Kinh Khemaka tường thuật cuộc đối thoại giữa tỳ khưu Khemaka và một nhóm tỳ khưu muốn xác nhận giai đoạn thành tựu của họ. Khi chư tỳ khưu hỏi ông liệu ông thấy ngã hay bất cứ cái gì chứa ngã trong ngũ uẩn không, Khemaka trả lời " Không ". Nhưng khi chư tỳ khưu đề nghị rằng, nếu vậy ông hẳn là A la hán thoát khỏi mọi uế nhiễm, Khemaka trả lời rằng mặc dầu ông không thấy ngã hay bất cứ cái gì liên quan đến ngã trong ngũ uẩn, ông không phải là A la hán thoát khỏi mọi lậu hoặc. Ông vẫn còn cảm giác mơ hồ "ta là" dầu ông không thấy rõ 'Đây là ta' liên quan đến vật chất, thọ, tưởng, hành và thức.

Cảm giác mơ hồ của ông giống như mùi của hoa: Nó không giống mùi của cánh hoa, cũng không phải mùi của sắc hoa, cũng không phải của nhuy, nhưng mùi của hoa. Rồi ông tiếp tục giải thích rằng ngay cả một người giữ lại cảm giác "tôi là" ở những giai đoạn của chứng ngộ, khi người ấy tiến bộ hơn và đạt những tầng cao hơn, cảm giác của "Tôi là" biến mất luôn, chỉ như mùi của xà phòng bám vào áo quần mới giặt và biến mất sau một thời gian khi được cất trong thùng.

Trong kinh Hoa (Puppha Sutta) , Đức Phật tuyên bố rằng ngài không tranh cãi cũng không biện luận với đời; chỉ có thế giới có chư thiên của cõi đó, ma vương, vua và dân chúng đang tranh cãi với ngài. Tuyên bố sự thật không bị vướng vào tranh cãi. Ngài nói chỉ với bậc trí giữ đúng sự thật. Bậc trí nói rằng không có vật chất, thọ, tưởng, hành và thức nào mà vững chắc, trường tồn, kiên trì được cả. Ngài cũng nói như vậy. Bậc trí nói rằng chỉ có vật chất, thọ, tưởng, hành, và thức là không bền vững, vô thường và khổ. Ngài cũng nóivậy.

"Trong thế giới luôn thay đổi nầy, chỉ có các thứ thường xuyên chịu sự thay đổi và hoại diệt. Nhận thức được bản chất thực của chúng, Như lai tuyên bố rằng thế giới là tập hợp các thứ phải chịu hoại diệt và tan rã, đó là vật chất uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, chúng không ngừng sanh rồi diệt. Không có cái gì khác ngoài các uẩn đang băng hoại nầy. Chư tỳ khưu, Như Lai dạy pháp nầy một cách vắn tắt, Như ai cũng dạy Pháp nầy một cách sâu sắc hơn và hoàn tất hơn. Nhưng nếu người đời tầm thường không được hướng dẫn vẫn không nhận thức và không biết bất chấp nghe được những bài pháp rất sáng tỏ để giác ngộ, thì Như Lai làm sao có thể giúp được? Chư tỳ khưu, hoa sen nhiều loại khác nhau mọc trong nước, phát triển trong nước, trồi lên trên mặt nước, và không bị ô nhiễm bởi nước bùn; cũng vậy Như Lai được sanh ra trong đời nầy, Như Lai trưởng thành trong đời nầy và vươn cao lên trên đời nầy mà không bị dính mắc vào đời, không bị ảnh hưởng bởi đời."

Trong bài Kinh Pheṇapiṇḍūpama, Vật chất uẩn giống như bọt nước; nó không bền vững, vô thường, luôn sanh và diệt. Do đó nó không có ngã. Thọ uẩn giống như bong bóng khí, biến mất nhanh, vô thường, không đáng tin vào bản chất vô thường, khổ và vô ngã. Tưởng uẩn được hiểu là bất cứ cái gì được thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, chạm hay biết, đều giống như ảo ảnh.Trong thực tế, nó chỉ là những hiện tượng sanh diệt không ngừng. Hành uẩn, những hoạt động có tác ý, giống như thân cây chuối. Thân cây chuối được làm bằng những lớp có vật liệu sơ, không có cái lõi cứng, chắc nịch bên trong. Hành uẩn như thân cây chuối không có lõi bên trong. Thức như trò ảo thuật. Nó

sanh và diệt không ngừng. Thức sanh khởi không theo ý muốn của con người, nhưng duyên theo bởi nguyên nhân và hoàn cảnh của nó.

*

(d) THIÊN SÁU XỨ (Saḷāyatana Vagga Samyutta Pāḷi)

Thiên nầy gồm mười tương ưng hay nhóm. Liên quan chủ yếu đến sáu giác quan hay các xứ của xúc gọi là nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), sáu đối tượng tương ưng, được biết là ngoại xứ (hình dáng có thể thấy được, âm thanh, hương, vị, vật có thể xúc chạm). Có trình bày về bản chất vô thường của những xứ nầy và làm cách nào từ bỏ sự dính mắc vào chúng đem đến kết quả giải thoát. Cảm thọ sanh khởi từ sự gặp gỡ của các xứ và thức được chỉ rõ trong ba loại: lạc, khổ và xả, không có cái nào trong những cái nầy là thường hằng; mỗi một cảm thọ nào trong những thứ nầy đều là nhân của tham ái, nguồn gốc của mọi nỗi khổ. Súc tích nhưng trình bày có minh hoạ về Niết bàn được tìm thấy trong nhiều bài kinh. Cũng vậy có nhiều hướng dẫn thực tiễn cho việc hành thiền Minh Sát.

Trong hai bài kinh đầu tiên nhất, Đức Phật giải thích rằng sáu nội xứ và sáu ngoại xứ có bản chất vô thường; là vô thường , chúng thực sự khổ và vô ngã. "Chư Tỳ khưu, nhận thấy bản chất thực của chúng, các con không nên xem mười hai xứ nầy như là 'Đây là của ta', 'Đây là ta' 'Đây là tự ngã của ta'. Kiên trì và thường xuyên quán trên chúng cho đến khi Tuệ Minh Sát chiếu soi vào bản chất thực của chúng sanh khởi."Đức Phật tiếp tục giải thích rằng minh sát vào bản chất thực của mười hai xứ sẽ phát triển sự nhàm chán và vỡ mộng về chúng. Bị vỡ mộng về chúng thì không còn tham ái, chấp thủ, từ đó đạt được Đạo Và Quả.

Trong bài Kinh nổi tiếng Āditta, bài kinh Lửa, thuyết cho một ngàn ẩn sĩ trước đây thờ thần lửa nhưng mới cải đạo và được gia nhập vào Tăng đoàn như là tỳ khưu, Đức Phật giải thích rằng mỗi một trong sáu nội xứ và sáu ngoại xứ đang bốc cháy; mỗi xứ đang cháy với lửa tham dục, với lửa sân hận, với lửa vô minh. Mỗi xứ đang cháy với lửa sanh, già và chết; với lửa sầu, ưu, khổ, não, và thất vọng. Sáu dạng thức sanh khởi trong mối liên hệ với sáu nội xứ cũng đang bốc cháy, sáu loại xúc và sáu loại cảm thọ cho quả từ chúng cũng đang bốc cháy.

Đức Phật giải thích thêm rằng khi vị tỳ khưu hành thiền phát triển Tuệ Minh Sát và nhận thức rằng mỗi một xứ đều đang bốc cháy, vị ấy trở nên vỡ mộng với nó. Rồi tham ái diệt. Nhờ tham ái giải tán, vị ấy giải thoát. Và khi được giải thoát, có trí tuệ biết rằng vị ấy được giải thoát. Cuối thời pháp một ngàn người trước đây thờ lửa đều đắc quả vị A la hán.

Trong bài kinh Paṭhama Migajāla, Đức Phật định nghĩa tỳ khưu sống độc cư có tính giáo dục cao. Khi vị tỳ khưu không chánh niệm vui thích trong sáu ngoại xứ (sáu trần cảnh), nhận lầm chúng như là 'Đây là của ta', 'Đây là ta', 'Đây là tự ngã của ta', tham ái vào chúng sanh khởi lên trong vị ấy và vị ấy trở nên dính mắc vào các kiết sử. Tỳ khưu có tham ái đã phát sanh trong tâm vị ấy như thế thì xem như vị ấy sống có bầu bạn, thậm chí nếu vị ấy sống một mình trong rừng sâu tách rời thị phường và làng mạc. Tuy

nhiên khi vị ấy một cách chánh niệm nhận thức bản chất thực của sáu nội và ngoại xứ, vị ấy không nắm giữ một cách sai lầm về chúng như là. 'Đây là của ta', 'Đây là ta', 'Đây là tự ngã của ta' và tham ái đối với chúng không còn phát sanh trong vị ấy. Tỳ khưu không có tham ái không sanh khởi trong tâm vị ấy như vậy được cho là sống độc cư không có bầu bạn thậm chí nếu vị ấy sống giữa dân chúng, trong thị phường hay làng mạc.

Kinh Puṇṇa tường thuật về tỳ khưu Puṇṇa xin Đức Phật hướng dẫn cho một đề mục thích hợp để vị ấy có thể hành thiền độc cư. Đức Phật khuyên ông nên quán vào bản chất thực của sáu nội và ngoại xứ. Khi ông nhận thức được bản chất thực của chúng thì tham ái về chúng sẽ không sanh khởi trong ông. Tận diệt tham ái sẽ có kết quả trong giải thoát và đắc quả vị A la hán. Sau khi nhận được lời chỉ dẫn, tỳ khưu nầy bạch Phật về ý định cư ngụ trong một vùng đất xa xôi hẻo lánh. Đức Phật bảo ông rằng đó là vùng hoang dã, có nhiều bộ lạc man rợ ở, và hỏi ông làm sao ông có ý định đương đầu với nguy hiểm và rủi ro sẽ xảy ra cho ông. Tỳ khưu nầy trả lời cung cấp một bài học mẫu mực về tính can đảm và chịu đựng.

Tỳ khưu nầy nói, nếu ông bị đe doạ bằng cách lăng mạ và chửi rủa hay đập đánh, hay nếu ông bị ném đá vào người hay nếu ông bị đánh bằng gậy, hay gươm chém, hay lao đâm, ông sẽ chịu đựng chúng với sự can đảm chịu đựng mà không nhục mạ chống lại những bộ lạc hoang dã đó. Thậm chí ông bị chặt đầu ông sẽ cảm thấy may mắn hơn những người cao thượng phải tự tử để thoát khỏi cái khổ của ngũ uẩn.

Đức Phật nhận định, "Lành thay, tỳ khưu, lành thay. Như Lai tin con có đủ phẩm chất để hành thiền độc cư trong xứ hoang dã đó. Con sẽ vượt qua mọi khó khăn."

Như Đức Phật đã báo trước, tỳ khưu nầy có khả năng vượt qua tất cả sự thù nghịch và khó khăn khi mới đến cư ngụ và chuyển hoá được năm trăm đàn ông và năm trăm đàn bà hầu họ quy y Phật, Pháp và Tăng. Và trong chính mùa an cư đầu tiên nầy, tỳ khưu nầy đã đắc quả vị A La Hán, với đầy đủ Tam Minh.

Trong Kinh Bhāradvāja ,cuộc đối thoại thú vị giữa Vua Udena và Đại Đức Piṇḍola Bhāradvāja được mô tả. Vua Udena lại gần Đại Đức Piṇḍola Bhāradvāja trong lúc ngài hành thiền dưới bóng cây trong vườn thượng uyển. Đức vua nhận xét nhiều thanh niên đã từ bỏ lạc thú và sống đời phạm hạnh. Họ duy trì hành phạm hạnh suốt đời. Đức vua điều tra, "Bằng cách gì họ duy trì sự trong sạch trong đời sống phạm hạnh của họ?" Tỳ khưu trả lời họ sống đời trong sạch bằng cách tự rèn luyện như được Đức Phật chỉ dẫn xem đàn bà ở tuổi mẹ họ là mẹ họ, đàn bà ở tuổi chị họ là chị họ, con gái ở tuổi con gái họ như con gái họ.

Đức vua không hài lòng với câu trả lời đó. Ông lý luận rằng thậm một tỳ khưu tự rèn luyện trong cách đã nói, thật không bảo đảm cho vị ấy không sanh khởi những tư tưởng bất tịnh trong tâm trong khi liên hệ đến người nữ. Đại Đức Piṇḍola Bhāradvāja giải thích thêm họ hành về đề mục bất tịnh của thân bằng cách quán ba mươi hai thể trược của thân. Đức vua vẫn không được thuyết phục; ông vẫn duy trì tư tưởng rằng, đối với tỳ khưu lớn tuổi có nhiều kinh nghiệm chín chắn hơn, có chánh niệm và an

định vững vàng, quán ba mươi hai thể trược của thân có thể chứng minh là bổ ích; nhưng loại thiền nầy đối với tỳ khưu trẻ có thể có hiệu quả ngược lại, bị kích động bởi tham ái và đam mê thay vì ác cảm với thân người.. Chỉ khi đại đức Piṇḍola Bhāradvāja bảo ông rằng tỳ khưu hành thu thúc lục căn, luôn canh phòng cẩn mật ở sáu nội căn, lúc đó Đức vua đồng ý rằng sự trong sạch của đời sống phạm hạnh có thể thực hiện được trong tình hình như thế.

Trong kinh Ví Dụ Khúc Gỗ Thứ Nhất (Paṭhama Dārukkhandhopama Sutta) được Đức Phật thuyết trên bờ sông Ganges xứ Kosambi, Đức Phật dùng ví dụ khúc gỗ trôi dưới sông. Ngài nói rằng nếu khúc gỗ không bị tấp vào một trong hai bờ sông, không chìm xuống giữa dòng, cũng không bị nhặt lên và cất giữ trên bờ bởi ai đó, chẳng bị người hay chư thiên lấy lại, cũng không bị mắc trong vòng xoáy, và nếu nó không bị huỷ hoại trên đường, nó sẽ được dòng chảy cuốn đi tới nơi đến của nó, đại dương.

Trong ẩn dụ nầy, bờ gần nghĩa là sáu nội xứ; bờ xa đại diện cho sáu ngoại xứ; chìm giữa sông nghĩa là đắm vào dục lạc; bị nhặt lên và cất giữ trên bờ nghĩa là bị cản trở bởi tâm ngã mạn của người đó; bị người lấy lại nghĩa là làm công việc nào đó hay chạy việc vặt cho người; bị chư thiên lấy lại nghĩa là hành phạm hạnh với mục tiêu được tái sanh vào cõi trời; bị mắc kẹt trong vòng xoáy nghĩa là đắm mình trong vòng dục lạc; bị huỷ hoại trên đường nghĩa là trở nên đồi bại, trái đạo đức, coi thường giới luật. Nếu tỳ khưu điều hành để lái chính mình trong sạch vượt qua những chướng ngại nầy, vị ấy sẽ được dòng chảy Chánh Kiến kéo đi cho đến khi vị ấy tới nơi đến của vị ấy, Niết Bàn.

Kinh Chappāṇakopama, Đức Phật dạy rằng một tỳ khưu hành phạm hạnh phải tập thu thúc lục căn. Lục căn có thể giống như sáu con vật, đó là, rắn, cá sấu, đại bàng, chó, chó rừng và khỉ. Giả sử mỗi con vật được cột bằng sợi thừng và những sợi đó được gút lại với nhau. Khi chúng được thả ra, mỗi con vật đều gắng trở về chỗ ở riêng của chúng, con rắn về cái lỗ ở dưới đất của nó, cá sấu

về sông, v.v..Trong cách nầy chúng sẽ kéo và tranh nhau cho đến khi chúng kiệt sức và bị kéo dài bởi con mạnh nhất trong chúng. Tâm tỳ khưu có lục căn không thu thúc sẽ bị xâm chiếm bởi các căn đối với các trần cảnh tương đương.

Kinh Dukkarapañhā nói rằng trong Giáo Pháp của Đức Phật, cái khó trước tiên là trở thành thành viên của Tăng đoàn như là sa di và như là tỳ khưu. Cái khó thứ hai là hoan hỷ và thoải mái trong Tăng Đoàn có giới luật rõ. Ba là thậm chí ở trong chúng, Tăng đoàn có giới luật, thật khó cho người ấy hành thiền định hay thiền tuệ để đạt những tầng tuệ cao hơn. Khi có đầy đủ ba la mật hộ trì, một tỳ khưu nhận lời chỉ dẫn buổi sáng và bắt đầu hành thiền trong buổi sáng có thể hoàn toàn giác ngộ vào buổi chiều; nếu vị ấy nhận lời chỉ dẫn buổi chiều và bắt đầu hành thiền buổi chiều, vị ấy có thể hoàn toàn giác ngộ vào buổi sáng hôm sau.

Một gia chủ giàu có tên Citta đặt biệt nổi bật trong vài bài kinh của thiên nầy. Trong Kinh Nigaṇṭha Nātaputta, Nigaṇṭha Nātaputta tự thấy không có khả năng chấp nhận quan điểm của Đức Phật rằng có thiền và Định thoát khỏi tầm (vitakka) và tứ (vicāra). Ông thảo luận vấn đề nầy với Citta, một gia chủ giàu có, là Thánh đệ tử của Đức Phật.

Citta bảo ông: " Tôi tin có thiền (jhāna) và định (samādhi) thoát khỏi tầm và tứ, không phải vì đức tin của tôi trong Đức Phật nhưng vì tôi thành đạt và chứng ngộ."Citta giải thích rằng ông đã thân chứng thiền định không có tầm và tứ đi cùng và không cần dựa vào ai khác về niềm tin nầy.

Cùng một ông Citta vào thời còn trẻ có người bạn thân sau nầy trở thành ẩn sĩ loã thể Kassapa. Mỗi người đã đi một con đường riêng khác biệt nhau và chỉ sau ba mươi năm sau hai người bạn nầy gặp lại nhau. Citta hỏi bạn ông liệu nhờ sống đời ẩn sĩ ông có đạt được cái gì hơn những gì có thể đạt được nhờ người đời làm việc thiện. Ẩn sĩ loã thể Kassapa thú nhận rằng ông không có gì để khoe ngoài thân hình ông loã thể với cái đầu cạo trọc và thân chưa đầy cáu bẩn. Đến lượt ông hỏi lại bạn ông đã đạt được gì nhờ là đệ tử của Đức Phật và theo Con Đường được bậc Đạo Sư chỉ dẫn, Citta báo cho ông rằng ông đã hoàn thành trọn vẹn bốn tầng thiền, và đã diệt trừ được năm kiết sử, bây giờ là bậc Thánh Bất Lai - Anāgāmī, Nhờ có ấn tượng mạnh bởi những thành tựu của bạn, ẩn sĩ loã thể bảo Citta rằng ông muốn làm đệ tử của Đức Phật. Citta giới thiệu ông với chư tỳ khưu trưởng lão và giúp ông được nhận vào Tăng Đoàn. Nhờ sự hướng dẫn của chư vị trưởng lão và động viên của bạn Citta, Kassapa trước kia là ẩn sĩ loã thể nỗ lực hành thiền và không chậm trễ ông đạt mục đích tối thượng - quả vị A la hán.

Trong bài kinh Sankhadhama, Đức Phật chỉ ra những kiến mà Nigaṇṭha Nātaputta nắm giữ về nghiệp và quả của nó. Theo ông làng trưởng Asibandhakaputta, đạo sư Nigaṇṭha Nātaputta dạy rằng ai phạm tội ácnhư sát sanh, nói dối,v.v..nhất định bị sanh vào đoạ xứ. Bất cứ hành động nào được thự hiện rất thường xuyên, hành động đó co khuynh hướng quyết định vận mệnh của chúng sanh đó. Đức Phật chỉ ra nguỵ biện của hai câu nầy, câu nầy mâu với câu kia. Một cá nhân nào không thường phạm ác nghiệp, ví dụ , ác nghiệp về sát sanh. Những hành động khác ngoại trừ sát sanh được ông ta thường xuyên thực hiện hơn; từ đó, theo Nigaṇṭha, Nātaputta, số phận sẽ không bị định đoạt sanh vào đoạ xứ vì ác nghiệp sát sanh.

Lúc đó Đức Phật giải thích rằng chỉ những cực trọng nghiệp như giết cha mẹ của chính mình, chia rẽ Tăng Đoàn,v.v... hậu quả chắc chắn sẽ là bị sanh vào đoạ xứ. Những hành động sai lầm khác về thân, khẩu, ý, không thể được xem như nhân chính dẫn đến số phận bất hạnh. Thay vì chỉ là cảm thấy ăn ăn hối lỗi về hành động xấu, sai trái nào đó, người ấy nên nhận ra là sai trái hay xấu, và quyết định không lập lại hành động bất thiện đó, và sau đó thực hành thiền định và thiền Minh Sát.

Như vậy từ bỏ ác nghiệp và chỉ làm việc thiện cùng với phát triển thiền Tứ Vô Lượng Tâm cho đến khi đắc các tầng thiền, người đó có thể thoát khỏi hậu quả xấu của hành động bất thiện của mình và hướng đến tương lai tốt đẹp hơn. Bài Kinh Sankhadhama cho thấy sự kiện rằng như trong việc hành thiền cũng như trong vấn đề quan niệm, Đức Phật chọn Trung Đạo.

Trong bài Kinh Bhadraka, Đức Phật giải thích nguồn gốc đau khổ bằng cách cho ví dụ dẫn chứng. Ông làng trưởng Bhadraka muốn biết nguyên nhân nào khiến nhân loại thống khổ. Để trả lời, Đức Phật hỏi ông nghĩ gì về con trai ông và tưởng tượng rằng con

trai ông đang gặp những hạnh bất ngờ, hay bị bắt vì lệnh của vua hay đương đầu với

những hình phạt nghiêm trọng. Bhadraka tưởng tượng như Đức Phật bảo và thấy rằng những tư tưởng như vậy làm cho ông sầu, ưu, khổ, não, buồn tiếc và thất vọng. Khi ông tưởng tượng một người lạ được ở vào trong tình huống tương tự, đương đầu với những tình trạng khó khăn tương tự, ông thấy ra rằng ông không bị nỗi khổ tinh thần quấy rầy một chút nào cả. Ông giải thích cho Đức Phật ông có phản ứng tinh thần khác nhau trong hai tình huống nằm trong sự kiện rằng ông yêu thương con trai ông với tình cha con và rất thích cậu con ông, trong lúc đó ông không có những tình cảm như thế với người lạ.

Kế đó Đức Phật hỏi ông liệu bất cứ tình yêu, đam mê hay tham muốn sanh khởi trong ông trước khi ông gặp người hay thấy hoặc nghe về người phụ nữ đã trở thành vợ ông. Bhadraka trả lời rằng chỉ khi ông gặp, thấy, nghe về nàng rằng ông phát sanh đam mê và luyến ái đối với vợ ông. Khi Đức Phật hỏi thêm liệu ông sẽ chịu đau khổ từ sầu, ưu, khổ, não, buồn tiếc và thất vọng, nếu bất cứ điều gì như vậy xảy ra đối với vợ ông, Ông thú nhận rằng những thống khổ nầy sẽ làm ông khổ hơn; ông có thể mất hết ý nghĩa trong cuộc sống vì nỗi thống khổ vô vàn nầy. Lúc đó, Đức Phật chỉ ra rằng nguyên nhân căn rễ của nỗi khổ trong đời là tham ái, tham lam, đam mê và khao khát vây bủa nhân loại. Nó đã từng là như vậy trong quá khứ, nó cũng như vậy trong hiện tại và sẽ như vậy trong tương lai.

*

(e) THIÊN ĐẠI PHẨM (Mahā Vagga Samyutta Pāḷi)

Thiên cuối của Tương Ưng Bộ Kinh được gộp lại từ mười hai bài tương ưng, danh sách chỉ rõ chủ đề liên quan trong thiên nầy: Tương Ưng Đạo, Tương Ưng Giác Chi, Tương Ưng Niệm Xứ, Tương Ưng Căn, Tương Ưng Chánh Cần, Tương Ưng Lực, Tương Ưng Như Ý Túc, Tương Ưng Anuruddha, Tương Ưng Thiền, Tương Ưng Hơi Thở Vào Hơi Thở Ra, Tương Ưng Nhập Lưu, Tương Ưng Sự Thật. Những học thuyết chính hình thành nền tảng cơ bản của Giáo Lý Đức Phật được ôn lại trong những tương ưng nầy., bao gồm hai phương diện lý thuyết và thực hành. Trong những bài kinh kết thúc thiên nầy, mục đích tối hậu của đời sống phạm hạnh, Qủa Vị A La Hán- Niết Bàn, chấm dứt khổ hoàn toàn, thường xuyên có quan niệm đầy đủ cùng với sự mô tả chi tiết về cách thực hiện nó, đó là, Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo.

Trong những bài kinh mở đầu chỉ ra làm sao tình bằng hữu trong việc thân gần người tốt, người đạo đức đem lại sự giúp đỡ vô hạn trong việc thực hành trên con đường Đạo và tích luỹ ba la mật. Đó chính là một trong những yếu tố hỗ trợ dẫn đến sự hướng thượng của một vị tỳ khưu. Không có bạn có giới hạnh và người cố vấn giỏi là một kiếm khuyết lớn đối với người đó trong việc phấn đấu đạt Đạo.

Trong Kinh Kuṇḍaliya, vị ẩn sĩ ngoại đạo Kuṇḍaliya hỏi Đức Phật mục tiêu của ngài là gì trong việc thực hành đời sống phạm hạnh. Khi Đức Phật trả lời rằng ngài sống đời phạm hạnh để hưởng Các Quả của Đạo và niềm an tịnh của tuệ giải thoát, ẩn sĩ ngoại đạo muốn biết làm sao thành tựu những kết quả nầy. Đức Phật khuyên ông rèn luyện

và thường xuyên thực hành thu thúc ngũ căn. Điều nầy sẽ an định phẩm hạnh tốt trong ba chi tư tưởng, lời nói và hành động. Khi phẩm hạnh ba chi nầy được rèn luyện và thường xuyên thực hành, Tứ Niệm Xứ sẽ được thiết lập. Khi Tứ Niệm Xứ được thiết lập vững vàng, Thất Giác Chi (Bảy Yếu Tố Gíac Ngộ) sẽ được phát triển và thường xuyên áp dụng, Các Quả của Đạo và Tuệ Giải Thoát sẽ được thành tựu.

Trong Kinh Udāyi, có một bài tường thuật về Udāyi, ông đã khẳng định những thành tựu như vậy nhờ tự thân chứng nghiệm. Ông kể làm sao ông biết được ngũ uẩn từ các bài kinh, làm sao ông thực hành quán sự sanh diệt của những uẩn nầy, từ đó phát triểnTuệ Sanh Diệt (Udayabbaya Ñāṇa), nhờ thường xuyên rèn luyện, chín muồi thành Tuệ Đạo. Vẫn tiến lên thêm bằng cách phát triển và thường xuyên áp dụng Bảy Yếu Tố Giác Ngộ cuối cùng ông đắc quả vị A la hán. Trong nhiều bài kinh được tường thuật về sự tự thân chứng nghiệm của nhiều vị tỳ khưu và cư sĩ, những người đang bị bệnh trầm trọng làm khổ được khuyên rèn luyện và thực hành Bảy Yếu Tố Giác Ngộ. Họ tường thuật lại làm sao bệnh họ được thuyên giảm không những chỉ nỗi đau của bệnh mà còn nỗi khổ phát sanh từ tham ái.

Trong Sakuṇagghi, Chư tỳ khưu được Đức Phật sách tấn phải cư trú trong địa phận của riêng mình, nghĩa là Tứ Niệm Xứ, đó là, niệm thân, thọ, tâm, và pháp (đối tượng của tâm).. Họ có thể đi tự do lang thang trong vùng nghỉ an toàn được những tiền đồn của Tứ Niệm Xứ canh gác, không bị tham, sân và si làm hại. Một khi chúng lạc ra ngoài địa phận riêng của chúng, chúng tỏ bị hấp dẫn bởi dục giới. Truyện ngụ ngôn về chim ưng và chim chiền chiện minh hoạ điểm nầy. Một con chim ưng hung hãn đột nhiên bắt con chim chiền chiện đang ăn trong ruộng ngoài. Bị vồ trong móng vuốt của kẻ bắt, con chim nhỏ bất hạnh buồn vì sự ngu ngốc của mình trong khi rong chơi ngoài địa phận của chính mình để thành nạn nhân của con chim ưng đột kích." Nếu tôi chỉ ở trên địa phận riêng của mình do cha mẹ tôi để lại, tôi có thể dễ đánh lại cuộc tấn công của con chim ưng nầy. Buồn cười bởi tự thoại thách thức nầy, con chim ưng hỏi chim chiền chiện đất nào là đất được thừa kế từ cha mẹ ngươi. Chim chiền chiện trả lời, "Trong khoảng không giữa những cục đất trong những thửa ruộng đã cày là đất thừa kế từ cha mẹ tôi."

"Được rồi, nhóc con, ta sẽ thả mày bây giờ. Hãy xem mày có thể thoát khỏi móng vuốt của ta ngay cả trên địa phận của mày hay không."

Sau đó đứng trên chỗ nơi có ba cục đất dính nhau, chim chiền chiện chế giễu mời chim ưng, "Đến và bắt tôi, ông khổng lồ ác ôn."Giận điên lên, chim ưng sà nhanh như vũ bão xuống bắt chim chiền chiện nói móc bằng móng vuốt của nó. Chim chiền chiện nhanh chóng biến mất vào trong khoảng không của những cục đất, nhưng chim ưng to lớn, không có khả năng bắt tốc độ riêng của nó, đập vào cục đất cứng nhô ra để chết rất đau khổ.

Trong bài Kinh Bhikkhunupassaya, Đức Phật giải thích cho Ānanda lợi ích hai phương pháp thiền. Khi an định trong Tứ Niệm Xứ, vị tỳ khưu sẽ kinh nghiệm kết quả có lợi ích, dần dần gia tăng. Nhưng tâm vị ấy bị phóng bởi đối tượng bên ngoài suốt trong

thời gian quán thân, thọ, tâm hay đối tượng của tâm, tỳ khưu nên hướng tâm trực tiếp đến vài đối tượng gây đức tin, như quán tưởng những đức tính của Đức Phật. Bằng cách làm vậy vị ấy kinh nghiệm trạng thái hỷ,lạc, an tịnh và dẫn đến định tâm. Sau đó ông trở lại với đề mục chính của thiền. Khi tâm không bị xao lảng bởi những thứ bên ngoài, thì không cần hướng tâm đến bất cứ đối tượng gây đức tin nào. Đức Phật kết thúc lời sách tấn như sau: "Ānanda, đây là rừng cây thanh vắng. Hãy hành thiền, Ānanda. Chớ dễ duôi sau nầy ân hận."

Như đề ra trong Kinh Ciraṭṭhiti, Đại Đức Ānanda tự tâm nhận pháp lệnh nầy và xem việc thực hành Tứ Niệm Xứ như là vấn đề tối quan trọng. Khi một tỳ khưu tên là Badda hỏi Đại Đức Ānanda, sau khi Đức Phật nhập diệt, điều gì khiến Giáo Pháp của Đức Phật biến mất, Đại Đức Ānanda trả lời, "Bao lâu việc thực hành Tứ Niệm Xứ không bị lãng quên, thì giáo pháp của Đức Phật còn tồn tại và phát triển; Nhưng khi việc thực hành Tứ Niệm Xứ suy thoái, thì Giáo Pháp sẽ dần dần biến mất."

Thiền Ānāpānassati - Niệm Hơi Thở, một trong những phương pháp của quán thân, gồm theo dõi hơi thở vào và hơi thở ra và được đa số cho là rất có lợi ích. Trong Kinh Mahā Kappina, một tỳ khưu bạch Phật, "Chúng con để ý, rằng tỳ khưu Mahā Kappina lúc nào cũng an tịnh trong thân và tập trung trong tâm, cho dù khi ở trong chúng hay ở một mình trong rừng. "Chư tỳ khưu, đúng

vậy. Ai hành thiền hơi thở (ānāpānassati) với chánh niệm và ý thức đầy đủ thân luôn an tịnh và tâm luôn tập trung, không xao động chẳng hưng phấn.".

Kinh Icchānangala mô tả làm sao Đức Phật có lần an cư mùa mưa ba tháng trong rừng Icchānangala hành hạnh độc cư, hành thiền Niệm Hơi Thở hầu hết thời giaṇ Thiền Niệm Hơi Thở được biết như là địa hạt của Bậc Gíac Ngộ, bậc Cao Thượng.

Khi hoàn thành trọn vẹn việc rèn luyện trong Bảy Yếu Tố Gíac Ngộ, nhờ quán thân hay niệm hơi thở, vị ấy trở nên có niềm tin bất động trong Phật, Pháp và Tăng. Phẩm hạnh đạo đức của người như thế, nhờ thọ trì giới luật, cũng không bị hoen ố. Vị ấy đã đạt, trong sự phát triển tinh thần, tầng Thánh Nhập Lưu Đạo, nhờ đó vị ấy sẽ không bao giờ tái sanh vào đọa xứ và chịu khổ cảnh. Con đường của vị ấy chỉ hướng thượng, về phía hoàn thành ba tầng thánh cao hơn. Vị ấy chỉ kiên đi tới không ngoái lại.

Điều nầy được giải trong Kinh Paṭhama Mahānāma, bằng ẩn dụ cái bình đất đổ đầy một phần sạn và đá và một phần bằng mỡ và bơ. Bằng cách ném bình nầy vào nước và dùng cây đập bể nó, sẽ được thấy rằng sỏi và đá nhanh chóng chìm xuống dưới đáy trong lúc mỡ và bơ nổi lên mặt nước. Cũng vậy, khi một người đã ở trong năm thiện pháp của tín, giới hạnh, hiếu học, bố thí và trí tuệ qua đời, thân xác vị ấy cũng bị thối rửa mục nát nhưng tiến trình tâm cực kỳ trong sạch rồi sẽ tiếp tục trong những cảnh sống cao hơn như kiết sanh thức, (paṭisandhi).

Trong những bài kinh kết thúc là những bản tường trình về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo.

Đức Phật không tuyên bố Toàn Gíac cho đến khi ngài hoàn toàn hiểu được Tứ Diệu Đế. "Nầy chư tỳ khưu, bao lâu trí tuệ về thực tại của Như Lai và Tuệ Quán liên quan đến Tứ Diệu Đế trong ba vòng và mười hai cách không hoàn toàn sáng tỏ đối với Như Lai, thì Như Lai không công nhận với thế giới có Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên, cùng với đại chúng có những vị ẩn sĩ, bà la môn, các vị vua và nhân dân rằng Như Lai đã tự mình hiểu, đạt và chứng ngộ sự Gỉai Thoát Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Gíac."

Đức Phật kết thúc bài kinh đầu tiên với lời "Đây là kiếp cuối cùng của Như Lai. Bây giờ Như Lai không còn tái sanh nữa."

-ooOoo-

Chương VII

TĂNG CHI BỘ KINH (ANGUTTARA NIKĀYA)

Bộ sưu tập những bài kinh nầy, Tăng Chi Bộ Kinh chứa 9557 bài kinh ngắn được chia thành mười một chương được gọi (Nipāta). Mỗi chương được chia lại thành nhiều nhóm được gọi là phẩm (vagga) thường có mười bài kinh Những bài kinh được sắp theo pháp số thứ tự lớn dần, mỗi chương gồm nhiều bài kinh có Pháp số, bắt đầu với pháp số một lên đến pháp số mười một trong mỗi kinh của chương cuối cùng. Từ đó tên là Tăng Chi nghĩa là 'tăng lên từng pháp số'. Chương đầu tiên cho trong mỗi bài kinh mỗi pháp gọi là pháp số một; chương thứ hai trong mỗi bài kinh chứa hai pháp gọi là pháp số hai và chương cuối được gom từ những bài kinh có mười một pháp trong mỗi bài kinh gọi là pháp số mười một.

Tăng Chi Bộ Kinh thành cuốn sách có xuất xứ quan trọng về đạo đức và tâm lý Phật Giáo, cung cấp một bản tóm tắt có liệt kê của tất cả các đặc trưng tinh yếu liên quan đến lý thuyết và thực hành pháp.Một phẩm độc nhất vô nhị có tựa đề là Phẩm Etadagga của chương Pháp số một liệt kê

danh tánh chư vị đệ tử xuất sắc nhất giữa hàng chư tỳ khưu , tỳ khưu ni, thiện nam và tín nữ, những người đã thành đạt lỗi lạc nhất trong lãnh vực thành tựu hay làm việc thiện, chẳng hạn đại đức Sāriputta trong Trí Tuệ ; Đại Đức Mahā Mogallāna trong Thần Thông; Tỳ Kheo Ni Khemā trong lãnh vực Trí Tuệ, Tỳ Kheo Ni Uppalavaṇṇa trong Thần Thông; Thiện nam Cấp Cô Độc và Tín nữ Visākhā trong lãnh vực bố thí; và v.v...

*

(1) CHƯƠNG MỘT PHÁP (Ekaka Nipāta Pāḷi)

Phẩm nầy chứa một pháp thành chủ đề của các bài kinh được Đức Phật thuyết tại Sāvatthi cho nhiều tỳ khưu cư ngụ ở đó. Nhưng vài bài Kinh được Đại Đức Sāriputta hay Đại Đức Ānanda thuyết.

- Không có sắc, thanh, hương, vị và xúc nào khác hơn sắc, thanh, hương, vị và xúc của người đàn bà có thể giam cầm và làm xao lãng tâm trí của người đàn ông; ngược lại không có sắc, thanh, hương, vị và xúc nào khác hơn sắc, thanh, hương, vị và xúc của người đàn ông có thể giam cầm và làm xao tâm trí của người đàn bà (đoạn 1-10).

- Không có gì đem tai hại và bất hạnh quá nhiều như tâm không rèn luyện và phát triển. Tâm được rèn luyện và phát triển đem lại lợi ích và hạnh phúc (đoạn 28-31).

- Không có gì thay đổi nhanh hơn tâm. Bản chất tâm là trong và sáng; nó bị ô nhiễm bởi tham, sân và si (đoạn 48, 49).

- Nếu tỳ khưu thực hành thiền tâm từ, và phát triển nó ngay cả trong thời gian ngắn bằng búng ngón tay, người ấy được xem như hành theo lời khuyên của Đức Phật, làm theo lời ngài chỉ dẫn. Tỳ khưu như thế xứng đáng độ thực phẩm được dân chúng dâng cúng (đoạn 53, 54).

- Chỉ có một người duy nhất xuất hiện trong đời đem lại lợi ích và hạnh phúc cho nhiều người ,đem lại lợi ích cho chư thiên và nhân loại. Đơ chính là Như Lai, bậc Toàn Giác.Thật không thể có hai bậc Toàn Giác xuất hiện đồng thời trên cùng một hệ thống thế giới (đoạn 170-174).

- Đối với người có chánh kiến, nghĩa là Bậc Nhập Lưu, thật không thể xem các pháp hữu vi là thường, lạc và ta (nicca, sukha, atta).

- Nếu một pháp được phát triển và thường xuyên thực hành, thân được an tịnh và tâm cũng an tịnh, không còn suy nghĩ lý luận, hết vô minh, trí tuệ phát sanh, ảo tưởng về ngã được diệt trừ, những khuynh xấu cũng được trừ diệt, các xiềng xích được loại bỏ. Pháp duy nhất đó là Niệm Thân (đoạn 571-576).

*

(2) CHƯƠNG HAI PHÁP (Duka Nipāta Pāḷi)

- Có hai điều ghi nhớ trong tâm là: không bằng lòng với những gì đã đạt được trong tiến trình phát triển tâm, nghĩa là ngay cả đắc các tầng thiền hay coa ánh sáng bên trong (chỉ cho biết ở giai đoạn nào đó của thiền tuệ), và kiên quyết đấu tranh không mệt mỏi và nỗ lực cho đến khi chứng ngộ mục đích tối thượng, giải thoát. (đoạn 5)

- Có hai tiềm lực trong con người, làm điều thiện hay làm điều ác. Thật có thể từ bỏ điều ác; từ bỏ điều ác đem lại lợi ích và hạnh phúc. Cũng có thể huân tập điều thiện. Huân tập điều thiện cũng mang lại lợi ích và hạnh phúc.(đoạn 19)

- Hai pháp đưa đến giải thoát trong hai cách: Thiền Định và Thiền Tuệ. Nếu định phát triển, tâm cũng phát triển và tham ái không còn đưa đến kết quả tâm giải thoát. Nếu tuệ quán phát triển, trí tuệ phát triển và vô minh tan biến đưa đến kết quả tuệ giải thoát

- Có hai ân nhân mà người ta không bao giờ trả được: mẹ và cha. Ngay cả nếu người đó có thể sống một trăm năm để phụng dưỡng cha mẹ chăm sóc tận tình, thương yêu và phụ giúp mọi điều, người đó cũng không bao giờ trả hiếu được cho cha mẹ được vì họ đã bảo dưỡng và dìu dắt người đó trong suốt cuộc đời.Nhưng nếu người đó khiến cha mẹ những người không có đức tin thành người có đức tin và quy y Phật, Pháp và Tăng; nếu người ấy làm cho cha mẹ không giữ giới trở nên người thọ trì giới; nếu người ấy khiến cha mẹ có tính keo kiệt trở nên rộng lượng hầu họ có thể san sẻ của cải họ cho

người nghèo và người cần; nếu người ấy khiến cha mẹ không biết gì về giáo pháp trở thành người hiểu biết Tứ Diệu Đế, lúc đó người như thế mới có thể trả hiếu cho cha mẹ và trả nhiều hơn những gì họ đã cho người ấy. (đoạn 33, 34)

- Có hai loại hạnh phúc: Hạnh phúc trong đời sống gia đình và hạnh phúc trong đời sống vô gia dình.Hạnh phúc trong đời sống vô gia đình thù thắng hơn.Hạnh phúc của các dục và hạnh phúc xả ly; hạnh phúc xả ly thù thắng hơn. Hạnh phúc có cấu uế và hạnh phúc không ô uế;...Hạnh phúc nhục dục và hạnh phúc không nhục dục... và hạnh phúc thấp hèn và hạnh phúc cao thượng;.... Hạnh phúc thể xác và hạnh phúc tinh thần; hạnh phúc tinh thần là thú thắng hơn.(đoạn 65-71).

*

(3) CHƯƠNG BA PHÁP (Tika Nipāta Pāḷi)

* Kẻ ngu có thể được nhận biết qua ba điều, bằng cách cư xử của nó trong hành động, lời nói và tư tưởng; cũng vậy người trí cũng được biết qua ba điều, qua cách ứng xử của người đó trong hành động, lời nói và tư tưởng. (đoạn 3)

* Có ba nơi một vị vua đang trị ví không nên quên:nơi sinh, nơi đăng quang và nơi chiến thắng quân thù. Có ba nơi một vị tỳ khưu không nên quên: nơi xuất gia, nơi thành tựu trí tuệ trong Tứ Thánh Đế và nơi đắc quả vị A La Hán. (đoạn 12)

* Ai làm việc tích cực hết mình vào buổi sáng, trong ngày và vào chiều tối, sẽ phát đạt, và trở nên giàu có; vị tỳ khưu cống hiến hết mình vào việc phát triển định vào buổi sáng, trong ngàu và buổi chiều sẽ tiến bộ và thăng tiến trong sự nghiệp phát triển tinh thần của vị ấy. (đoạn 13)

* Trên đời nầy có ba hạng người được tìm thấy: Một hạng có tâm như vết thương há miệng; một có tâm như đền nháy; một hạng có tâm như kim cương.

Ai là người rất dễ nổi giận và dễ bị kích động, hiện ra sự tức giận, căm thù và hờn dỗi; người như thế được cho là người có tâm như vết thương há miệng.

Ai là người hiểu đúng Tứ Diệu Đế được cho là người có tâm như đèn nháy. Ai là người đã huỷ diệt mọi ô nhiễm trong tâm và chứng ngộ sự giải thoát tâm và giải thoát tuệ được cho là người có tâm như kim cương (đoạn 25)

* Trên đời nầy có ba loại người: người nói lời có mùi hôi thối khó chịu; người nói lời có hương thơm, và người nói lời ngọt như mật. (đoạn 28)

* Có ba nhân căn để của sự phát sanh mọi hành động (nghiệp): Tham, sân và si. Một hành động được làm bằng tâm tham, sân và si sẽ chín muồi bất cứ ở cảnh giới nào người ấy tái sanh vào; và bất cứ ở đâu hành động đó chín muồi, ở đó người ấy gặt quả (vipāka) của hành động đó,ở với nó trong đời nầy, trong đời sau và trong nhũng vị lai. (đoạn 38)

* Người nào ngăn cản người khác bố thí, tức là ngăn cản và gây chướng ngại cho ba người. Người ấy gây chướng ngại đến những việc thiện của thí chủ; người ấy ngăn cản người nhận nhận tặng vật; người ấy phá ngầm và làm hại tính cách của riêng mình.

(đoạn 58)

* Ba nguy hiểm mà người mẹ không thể che chở cho con trai và con trai không thể che chở cho mẹ: Già, bệnh và chết. (đoạn 63)

* Kinh Kesamutti cũng được biết như là Kinh Kālāma, xuất hiện như bài kinh thứ năm trong Đại Phẩm của chương có Pháp Ba Số. Tại Kesamutta, một thành phố nhỏ trong vương quốc của xứ Kosala, Đức Phật đã khuyên nhủ dân Kālāma ở trong thành phố nầy: "Chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì truyền thuyết, chớ có tin vì theo truyền thống. Chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng, chớ có tin vì lý luận suy diễn,, chớ có tin vì diễn giải tương tự, chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện, chớ có tin vì phù hợp với định kiến, chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì sa môn là bậc đạo sư của mình. Nầy Kālāma, khi nào tự mình biết như sau: "Các pháp nầy là sai, bất thiện, thì từ bỏ chúng;Các pháp nầy là pháp thiện, các pháp nào đó là đúng, thiện, tốt, thì chấp nhận chúng, và hành theo chúng." (đoạn 66)

* Một vị tỳ khưu tận tuỵ với đời sống phạm hạnh nên chú tâm quân bình vào ba yếu tố thay phiên nhau, đó là, định, tinh tấn và xả, và không chú tâm quá vào duy nhất một pháp nào. Nếu vị ấy thường xuyên chú tâm vào mỗi pháp nào trong chúng, tâm vị ấy sẽ trở nên mềm dẻo, dễ uốn, trong sáng và tập trung tốt, sẵn sàng hướng tâm tới bất cứ trạng thái tâm nào đều có thể nhận thức được nhờ trí tuệ siêu nhiên. (đoạn 103)

* Có ba người hiếm quý nhất trên đời: Như Lai là Bậc Toàn Giác là hiếm có trên đời; người có thể tuyên thuyết Giáo Pháp và Giới Luật như đã được Đức Phật giảng dạy là hiếm có trên đời nầy; và người biết ơn và đền ơn là người hiếm có trên đời nầy.

* Cho dù Như Lai xuất hiện trên đời nầy hay không, sự kiện nầy vẫn giữ duyên tồn tại một cách vững chắc , không thể thay đổi được rằng tất cả sự hình thành các pháp hữu vi là vô thường, rằng tất cả sự hình thành các pháp hữu vi là khổ, rằng tất cả các pháp đều vô ngã. (đoạn 137).

*

(4) CHƯƠNG BỐN PHÁP (Catuka Nipāta Pāḷi)

* Bốn người nầy được tìm thấy trong đời: người đi thuận dòng; người thì đi ngược dòng; người đứng vững vàng, người đã vượt qua bờ kia và đứng trên đất khô ráo.

Người nào đắm say dục lạc và phạm ác nghiệp là người là người đi thuận dòng. Người không đắm say dục lạc hay không phạm ác nghiệp, mà sống đời trong sạch trinh tiết, phấn đấu rất vất vả và khó khăn để làm được vậy, là người đi ngược dòng. Người đứng vững vàng là người đã tận diệt năm hạ phần kiết sử sẽ được hoá sanh vào cõi Phạm thiên, từ đó vị ấy chứng ngộ Niết Bàn mà không từng trở lại dục giới. Người đã đến bờ kia đứng trên đất khô là người đã tận diệt mọi lậu hoặc trong tâm, và, ai đã tự thân chứng ngộ, ngay trong kiếp sống nầy, tâm giải thoát và tuệ giải thoát. (đoạn 5)

* Có bốn Chánh Tinh Tấn: (i)Tinh tấn nỗ lực tránh tâm ác và bất thiện phát sanh; (ii) tinh tấn nỗ loại bỏ tâm ác, bất thiện đã phát sanh rồi; (iii) tinh tấn nỗ lực khởi sanh tâm

tốt, thiện chưa sanh; (iv) tinh tấn nỗ lực phát triển và thực hiện hoàn hảo tâm tốt, thiện đã sanh rồi. (đoạn 13)

* Như Lai nói như thế nào thì Như Lai làm như vậy; Như Lai làm như thế nào thì Như Lai nói như vậy. Do đó được gọi là Như Lai (đoạn 23)

* Có bốn loại đức tin cao nhất: Như Lai, Bậc Toàn Giác và Tối Thượng, là cao nhất trong tất cả chúng sanh. Trong tất cả các pháp hữu vi, Bát Chánh Đạo là pháp cao nhất. Trong tất cả các pháp hữu vi và vô vi, Niết Bàn là pháp cao thượng nhất. Trong tất cả các đoàn thể, Tăng Đoàn của Như Lai, Tăng Đoàn gồm các bậc cao thượng bốn đôi, tám Bậc Thánh, là cao nhất.Đối với những ai có đức tin trong những pháp cao nhất, đó là, Đức Phật, Con Đường, Niết Bàn và Chư Thánh sẽ gặt hái được quả của nghiệp cao nhất cho họ. (đoạn 34)

* Có bốn cách ứng xử với các câu hỏi (i) Vài câu nên được trả lời trực tiếp, (ii) Những câu khác nên được trả lời bằng cách phân tích chúng, (iii) vài câu nên được trả lời bằng cách hỏi ngược lại, (iv) Cuối cùng, vài câu hỏi nên chỉ đơn giản dẹp qua một bên. (đoạn 42)

* Có bốn loại xuyên tạc (vipallāsa) trong nhận thức, tư tưởng và quan niệm. Nghĩ rằng có thường trong vô thường; cho rằng có hạnh phúc trong khổ;; nghĩ rằng có ngã trong vô ngã; cho rằng có tịnh trong bất tịnh (đoạn 49)

* Khi Nakulapitā và Nakulamātā bày tỏ mong ước của họ đối với Đức Phật là có tham vọng khác bao lâu đời sống hiện tại còn kéo dài và đời sống vị lai cũng vậy, Đức Phật khuyên chúng cố gắng có cùng một đức tin, cùng một giới hạnh, cùng bố thí và cùng trí tuệ; rồi họ sẽ đạt được như nguyện (đoạn 55-56)

* Người bố thí vật thực cho bốn pháp đến người nhận vật thực đó. Người ấy cho họ trường thọ, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh. Chính thí chủ cũng sẽ được trường thọ, sắc đẹp, an vui và sức mạnh bất cứ nơi nào người ấy được sinh vào cõi người hay cõi trời (đoạn 57)

* Có bốn chủ đề không thích hợp với tư tưởng suy đoán (Acinteyyāni). Chúng là: những phẩm tính đặc biệt của Đức Phật (Buddhavisayo); việc đắc thiền của một người; quả của nghiệp và bản chất của thế giới tâm (lokacintā). Những điều không thể nghĩ bfn nầy là không được nghĩ về; nếu nghĩ về chúng sẽ dẫn người đó bị tâm thần và mất trí. (đoạn 77)

* Có bốn pháp liên quan mà không ai cho dù sa môn, bà la môn, chư thiên, ma vương hay ai khác trong thế gian nầy có thể bảo đảm được:

- Đó là những gì phải chịu hoại diệt không nên hoại diệt.
- Đó là những gì phải bệnh không nên ngã bệnh
- Đó là những gì phải chịu chết không nên chết; và
- Đó là không có quả nào đến trước do những ác nghiệp trước kia đã làm. (đoạn 182)

* Có bốn cách qua đó tính cách của một người có thể phán đoán:

Phẩm hạnh của người đó được người thông minh và có trí tuệ biết bằng cách quan tâm kề cận sau khi sống chung với người đó một thời gian rất dài. Phẩm chất trung thực của người đó có thể được người thông mnh và có trí tuệ biết bằng cách giao dịch với người đó. Tính can đảm chịu đựng có thể được người thông minh có trí tuệ biết bằng cách quan sát với sự chú tâm cận kề trong thời kỳ khốn khổ. Trí tuệ của người đó có thể được người thông minh và có trí tuệ biết khi nói chuyện với người đó về những đề tài khác nhau trong một thời gian dài. (đoạn 192)

* Có bốn pháp đưa đến sự phát triển trí tuệ: thân cận với người tốt; nghe Pháp hay; duy trì thái độ đúng của tâm và sống hành theo pháp. (đoạn 248).

*

(5) CHƯƠNG NĂM PHÁP (Pañcaka Nipāta Pāḷi)

* Có năm sức mạnh con người có được trong khi rèn luyện đạt được thượng trí: tín, tàm quí, tinh tấn và trí tuệ. Vị ấy tin tưởng vào sự giác ngộ của Đức Phật; vị ấy cảm thấy xấu hổ vì tà hạnh trong việc làm, lời nói và tư tưởng; vị ấy sợ bất cứ điều xấu và bất thiện; vị ấy sanh khởi năng lượng để diệt trừ mọi thứ bất thiện và đạt được mọi điều thiện ; vị ấy nhận thức các hiện tượng thường xuyên sanh và diệt và như thế được tuệ quán trang bị, cuối cùng sẽ dẫn đến Niết Bàn, chấm dứt khổ. (đoạn 2)

* Cũng có năm pháp khác, đó là tín, tấn, niệm, định và tuệ. Sức mạnh của tín được thấy trong bốn phẩm chất đặc biệt của bậc Thánh Nhập Lưu; sức mạnh của tấn được thấy trong Chánh Tinh Tấn; sức mạnh của niệm được thấy trong Tứ Niệm Xứ và sức mạnh của định được thấy trong bốn tầng thiền; sức mạnh của tuệ được thấy trong sự nhận thức các hiện tượng thường sanh rồi diệt, tuệ mà cuối cùng dẫn đến Niết Bàn. (đoạn 14)

* Các chất ô nhiễm làm hỏng vàng là sắc, thiếc, chì, bạc, và các kim loại khác. Các chất ô nhiễm làm tâm ô nhiễm là tham dục, sân, hôn trầm thuỵ miên, trạo cử hối quá và nghi. (đoạn 23)

* Người bố thí vật thực thù thắng hơn người không bố thí vật thực về năm phương diện, về tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, danh tiếng và quyền lực, dù cả hai đều được tái sanh vào cõi trời hay cõi người. Sự khác nhau về năm phương diện nầy sẽ tiếp tục mãi cho đến khi giải thoát được đạt. Lúc đó không có sự phân biệt giữa giải thoát của một người hay người khác hay giữa một a la hán với một a la hán khác. (đoạn 31)

* Có năm điều quán tưởng mà mọi người, tỳ khưu hay cư sĩ, đàn ông hay đàn bà phải thực hiện:

(i) 'Tôi chắc chắn phải già. Tôi không thể tránh tuổi già.

(ii) 'Tôi chắc chắn sẽ ốm yếu và bệnh hoạn. Tôi không thể tránh khỏi bệnh tật.

(iii) 'Tôi chắc chắn phải chết. Tôi không thể tránh cái chết'

(iv) 'Tất cả những thứ yêu và thương sẽ không kéo dài lâu. Chúng sẽ phải chịu sự thay đổi và phân ly.

(v) 'Nghiệp của tôi (hành động ở quá khứ và hiện tại) là tài sản của tôi, nghiệp là người thừa kế của tôi, nghiệp là nhân duyên duy nhất của tôi là, nghiệp là quyến thuộc của tôi, hộ trì duy nhất cho tôi. Bất cứ những hành động nào tôi làm, tốt hay xấu, tôi sẽ trở thành người thừa kế của chúng. (đoạn 57)

* Năm tiêu chuẩn được thiết lập cho việc giảng dạy Pháp: Pháp nên được dạy từ chưa biết đến biết, từ thấp đến cao, từ dễ đến khó; Pháp được dạy nên được dạy như những bài kinh có lý luận giỏi; Pháp nên được dạy vì lòng bi mẫn và cảm thông; pháp không nên được dạy vì danh và lợi thế gian; Pháp nên được dạy mà không ám chỉ chính mình hay ám chỉ người. (đoạn 159)

* Có năm cách để thoát khỏi sự uất: Nếu phẫn uất phát sanh đối với bất cứ người nào, thì vị ấy nên tu tâm từ, bi hay xả đối với người đó. Hay vị ấy không nên chú ý đến người đó và chớ nghĩ gì về người đó cả. Hay vị ấy có thể dụng đến ý nghĩ rằng: Hành động của người đó là tài sản duy

nhất của người đó; bất cứ điều gì người đó làm, tốt hay xấu, người đó sẽ là người thừa kế những hậu quả của hành động đó. Trong cách nầy, mọi phẩn phát sanh lên đều có thể tiêu tan. (đoạn 161)

* Cư sĩ không nên sống theo các tà mạng sau đây: Buôn bán súng ống và các loại vũ khí giết hại; buôn bán chúng sanh sống (nô lệ); buôn bán thịt; buôn bán rượu và các chất say; buôn bán chất độc. (đoạn 177)

*

(6) CHƯƠNG SÁU PHÁP (Chakka Nipāta Pāḷi)

* Có sáu pháp không thể vượt trội: những pháp cao thượng nhất được thấy, những pháp cao thượng nhất được nghe; đạt được pháp cao thượng nhất, học pháp cao thương nhất, phục vụ pháp cao thượng nhất, và quán tưởng pháp cao thượng nhất. Hình ăn Như Lai và chư vị đệ tử ngài là pháp cao thượng nhất được thấy. Nghe Pháp từ kim khẩu của Như Lai hay chư vị đệ tử ngài là pháp cao thượng nhất được nghe. Có đức tin trong sạch vào Như Lai và chư vị đệ tử ngài là đạt cao thượng nhất. Học giới thù thắng (adhisīla), phát triển tâm siêu việt (adhicitta) và trí tuệ siêu việt (adhipaññā) là học cao thượng nhất. Phục vụ Như Lai và chư vị đệ tử ngài là phục vụ cao thượng nhất. Quán tưởng giới hạnh của Như Lai và chư vị đệ tử ngài là quán tưởng cao thượng nhất. (đoạn 30)

* Có sáu loại khổ trên đời đối với người đắm say dục lạc: nghèo khổ, mang ơn, nợ nần, nợ buộc phải trả, bị cưỡng bức bởi luật vua phép nước, tù tội.

Tương tự trong giáo pháp của chư vị Thánh, người bị coi là nghèo khổ và cơ cực là người thiếu đức tin vào những điều thiện, không có tàm quí, không có tinh tấn và không hiểu pháp nào là tốt, và người cư xử tồi với chính mình trong hành động, lời nói

và tư tưởng. (đoạn 45)

* Có sáu bước để được giải thoát: thu thúc lục căn cung cấp nền tảng cơ bản cho giới. Giới cung cấp nền tảng cho Chánh Định. Chánh Định cung cấp nền tảng cho hiểu thực tướng của các hiện tượng tâm vật lý. Nhờ hiểu biết bản chất thực của các hiện tượng tâm vật lý đưa đến sự từ bỏ và xả ly. Ở đâu có từ bỏ và xả ly ở đó phát sanh trí tuệ và tri kiến giải thoát. (đoạn 50)

* Có sáu pháp được biết: Tham dục, thọ, tưởng, lậu hoặc (āsava), nghiệp và khổ nên được biết, nhân duyên sanh khởi của chúng nên biết, sự thay đổi đa dạng của chúng nên biết, hậu quả của chúng nên biết sự diệt của chúng và con đường dẫn đến sự diệt của chúng nên được biết.

Con đường dẫn đến sự diệt của tất cả các pháp nầy là Bát Chánh Đạo. (đoạn 63)

* Có sáu pháp xuất hiện rất hiếm trên đời: Hiếm thay có bậc Toàn Giác xuất hiện trên đời; Hiếm thay có người giảng dạy Giáo Pháp và Giới Luật như Đức Phật đã tuyên thuyết. Hiếm thay được tái sinh trong vùng đất của chư vị Thánh; hiếm thay có lục căn hoàn hảo; hiếm thay không bị câm ngọng và ngu dốt; hiếm thay có tâm ham thích làm việc phước thiện. (đoạn 96)

* Có sáu lợi ích khi chứng ngộ quả Nhập Lưu: (i) Tín tâm bất động trong Pháp; (ii) không thể rơi trở lại; (iii) giới hạn khổ trong vòng luân hồi (chỉ còn bảy kiếp nữa); (iv) có được trí tuệ siêu nhiên mà không thể chia xẻ với người đời bình thường; (v) và (vi) hiểu biết rõ ràng nhân duyên và các hiện tượng sanh khởi từ đó (đoạn 97)

*

(7) CHƯƠNG BẢY PHÁP (Sattaka Nipāta Pāḷi)

* Có bảy yếu tố dành được sự tôn trọng và cung kính của chư huynh đệ đồng đạo: không tham lợi; không muốn được người cung kính nhưng bàng quang với chú ý; hổ thẹn làm điều xấu ác (tàm); sợ hãi điều xấu ác; và ít muốn; và có chánh kiến. (đoạn 1)

* Vị tỳ khưu trở nên ruộng phước mấu mỡ, khi vị ấy biết văn bản của Giáo Pháp, biết nghĩa của Giáo Pháp, cũng biết chính mình, biết giới hạn để nhận vật cúng dường, biết đúng cho nhũng hoạt khác nhau, biết tâm lý của thính giả, và biết khuynh tâm linh của mỗi người. (đoạn 68)

* Nếu vị tỳ khưu phát triển tâm trong Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Thần Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Bảy Yếu Tố Giác Ngộ, Bát Chánh Đạo, vị ấy sẽ thoát khởi lậu hoặc, không còn dính mắc gì cả, cho dù vị ấy muốn giải thoát hay không. (đoạn 71)

* Đời người ngắn ngủi như giọt sương rơi trên đầu ngọn cỏ; như bong bóng nước khi mưa rơi; như một đường được cái que vạch trên nước; như thác nước trên núi, như cục nước miếng trên đầu lưỡi; như miếng mỡ được ném vào trong chảo sắt cực nóng; và như con bò cái bị dẫn đi làm thịt, mỗi khi cất một bước chân đi, sẽ càng gần đến người đồ tể, càng gần cái chết hơn. đoạn 74)

* Những pháp nào dẫn đến từ bỏ, hoàn toàn lánh xa thế tục, xả ly, diệt và an tịnh, chánh trí, giác ngộ và Niết bàn -những pháp như thế có thể được xem là Chân Pháp và giới Luật, như Giáo Pháp của Đức Phật (đoạn 83)

*

CHƯƠNG TÁM PHÁP (Aṭṭhaka Nipāta Pāḷi)

* Có tám lợi ích tích lũy từ pháp hành về tâm từ: Hễ ai hành thiền tâm từ đều được ngủ ngon, thức dậy tươi, khoẻ, khoong bị ác mộng quấy rối, được người và phi nhân cung kisng tôn trọng, được chư thiên theo hộ trì, không bị lửa, thuốc độc và khí giới làm hại và khi chết nhất định được tái sanh vào cõi trời Phạm Thiên. (đoạn 1)

* Có tám ngọn gió đời, sự thăng trầm vần xoay của cuộc đời: được-mất, thành -bại, khen-chê, vui- khổ. (đoạn 546)

* Có tám lực: lực của đứa bé nằm trong tiếng khóc; của đàn bà trong cơn giận; của kẻ cướp trong vũ khí của nó; của ông vua trong vương quyền của nhà vua, của kẻ thiếu trí trong chỉ trích và chửi rủa; của bậc trí trong sự suy xét cân nhắc cẩn thận về tiến hay thoái;của người có tri thức trong sự cẩn trọng; và sức mạnh của vị tỳ khưu nằm trong sự can đảm và nhẫn nhục của vị ấy. (đoạn 27)

* Tám đại quán tưởng của Đại Đức Anurudha về pháp: Pháp nầy dành cho người ít muốn (thiểu dục) không phải dành cho người nhiều ham muốn (đa dục). Pháp nầy dành cho người biết đủ, không phải dành cho người không biết đủ.. Pháp nầy dành cho người thích độc cư, không phải cho người thích bầu bạn. Pháp nầy dành cho người có chánh niệm tỉnh giác, không phải cho người bất cẩn. Pháp nầy dành cho người có tâm tập trung, không phải cho tâm tán loạn. Pháp nầy dành cho người trí, không phải cho người không có trí thông minh. Pháp nầy cho người vui thich Niết Bàn, không phải cho người vui thích chuyện đời (ngã mạn, tham ái và tà kiến) (đoạn 30)

* Bậc Thánh có tám cách nói: Không thấy, vị ấy nói không thấy; không nghe vị ấy nói không nghe; không cảm giác, vị ấy nói không cảm giác; không biết vị ấy nói không biết. Đã từng thấy, vị ấy nói đã từng thấy; đã từng nghe, vị ấy nói đã từng nghe; đã từng cảm giác, vị ấy nói đã từng cảm giác

và đã từng biết vị ấy nói đã từng biết. (đoạn 68). *

(9) CHƯƠNG CHÍN PHÁP (Navaka Nipāta Pāḷi)

* Bậc A la hán không tham đắm trong chín pháp: Bậc A La Hán không có ý định sát hại một chúng sanh nào; không lấy với ý định ăn cắp của không cho; không hành dâm; không nói những gì không thật biết rằng nó không thật; không hưởng lạc thú; không thành kiến vì ưa thích, vì sân hận, vì si mê hay vì sợ. (đoạn 7).

* Nơi cư ngụ của người đời có chín đặc điểm mà vị tỳ khưu không nên viếng thăm hay ở lại: Nơi vị tỳ khưu không được chào đón hay được tỏ ra hoan hỷ hay được mời ngồi; nơi vật thực được cất giấu; nơi ít thì cho đi mặc dầu nhiều cũng cung cấp được; nơi thực phẩm kém được dâng cúng mặc dầu có sẵn thực phẩm tốt hơn; nơi vật dâng cúng

được làm một cách không tôn kính; nơi người đời không đến gần tỳ khưu để nghe pháp, và nơi khi giảng pháp cho thấy ít quan tâm. (đoạn 17)

* Có chín cách trong đó hình thành sự phẫn uất: Nó đã hại ta, nó đang hại ta, nó sẽ hại ta; nó đã hại người ta thương yêu, nó đang hại người ta thương yêu, nó sẽ ahij người ta thương yêu; nó đã làm điều tốt cho người ta không thích, nó đang làm điều tốt cho người ta không thích; nó sẽ làm điều tốt cho người ta không thích. (đoạn 62)

* Có chín pháp nên được diệt trừ để hoàn thành việc chứng ngộ A La Hán Quả: Tính dục, ác ý, sân hận, phẫn uất, vô ơn, đố kỵ, ghen tị, keo kiệt.(đoạn 62)

*

(10) CHƯƠNG MƯỜI PHÁP (Dasaka Nipāta Pāḷi)

* An trú trong giới có mười lợi ích: Người an trú trong giới cảm thấy hài lòng; hài lòng nên cảm thấy vui; vui nên toại nguyện; toại nên cảm thấy an tịnh, khi an tịnh thì cảm thấy an lạc; khi cảm thấy an lạc thì tâm vị ấy tập trung; nhờ tâm tập trung, vị ấy thấy pháp như chúng đang là; thấy pháp như chúng đang là, vị ấy trở nên vỡ mộng và bình thản đối với tất cả các pháp; khi không còn đam mê hay dính mắc, vị ấy đạt được tâm giải thoát và tuệ giải thoát. (đoạn 1)

* Có mười kiết sử: Thân kiến, (Sakkāyadiṭṭhi), hoài nghi, thực hành lầm lạc chỉ thuần nghi thức và tế lễ như là Con Đường chân chánh (giới cấm thủ), tham dục, sân hận, Sắc Ái và Vô Sắc Ái, ngã mạn, trạo cử (đoạn 112)

* Chỉ như người đàn ông hay đàn bà nhìn vào trong gương để tìm ra liệu có vết bẩn nào trên mặt không, cũng vậy vị tỳ khưu cần thiết thỉnh thoảng tham gia vào cuộc tự - khảo sát để thấy liệu có tham, sân, hôn trầm thuỵ miên sanh trong tâm vị ấy không; liệu có lo lắng và hồi hộp, và nghi ngờ còn tồn tại không; liệu vị ấy thoát khỏi sân và tâm vị ấy bị ô nhiễm bởi những tư tưởng bất thiện hay không; liệu thân vị ấy có dễ chịu không bị trạo cử; liệu vị ấy bị lười biếng hay không; và liệu vị ấy có tâm định với sự ý thức rõ ràng hay không. (đoạn 51)

* Có mười pháp có được bởi người đã hoàn thành, bậc A La Hán: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định, Chánh Tuệ và Chánh Giải Thoát. (đoạn112)

*

(11) CHƯƠNG MƯỜI MỘT PHÁP (Ekādasaka Nipāta Pāḷi)

* Có mười một loại huỷ hoại, bất cứ loại nào trong số nầy đều có khả năng làm xảy vị tỳ khưu người chửi rủa chư tỳ khưu đồng đạo: vị ấy tinh tấn nhưng thiếu tiến bộ; suy thoái từ giai đoạn đã thành tựu; vị ấy hiểu pháp nhưng bị ô nhiễm và cấu uế; bị tính tự kiêu ngã mạn của mình khống chế; không an lạc trong đời sống phạm hạnh; có khả năng phạm những tội lỗi trái với giới luật; có khả năng trở lại đời sốnng tại gia, có khả năng bị khổ sở vì bệnh bất trị; có khả năng bị rối loạn tâm thần; tâm lú lẫn hỗn loạn khi chết và có khả năng bị đoạ địa ngục. (đoạn 6)

* Có mười một điều lợi ích rút ra từ việc huân tập và phát triển tâm từ, khi thực hành thường xuyên và an trú vững vàng: vị ấy ngủ ngon và thức giấc an lành không có ác mộng; vị ấy được người đời tôn kính, được phi nhân kính trọng, được chư thiên hộ trì; không bị lửa, thuốc độc và khí giới làm hại; tâm vị ấy dễ tập trung; nét mặt vị ấy trong sáng; vị ấy khi chết,t tâm sáng suốt, không lú lẫn; nếu vị ấy không đắc quả vị A La Hán, vị ấy sẽ tái sanh vào cõi Phạm Thiên. (đoạn 15)

-ooOoo-

CHƯƠNG VIII

TẬP HỢP BỘ KINH

Trong số năm bộ kinh, Tập hợp bộ kinh (Tiểu bộ kinh) chứa một số lớn nhất những luận thuyết (như được liệt kê dưới đây) và nhiều phạm trù pháp nhất. Mặc dù từ 'khuddaka' nghĩa đen là 'tiểu' hay 'nhỏ', nội dung thực sự của bộ sưu tập nầy không vì lý do gì có thể bị xem là tiểu,nó gồm tương đương hai tạng chính, đó là, tạng Luật và Tạng Kinh, theo hệ thống phân loại. Tính chất tập hợp của bộ sưu tập nầy, gồm không những chỉ những bài kinh do Đức Phật thuyết mà còn là bộ sưu tập những ghi chú lý thuyết ngắn gọn hầu hết bằng kệ thơ, những bản hùng ca của cuộc tự phấn đấu và thành đạt của chư vị Trưởng Lão Tăng cũng như Trưởng Lão Ni, sự tích tiền thân, lịch sử Đức Phật v.v...có thể giải thích cho tiêu đề của nó.

Sau đây là danh sách những luận thuyết như đã được Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (Yangon, Myanmar) công nhận:

TẬP HỢP BỘ KINH:

(a) Tạng Luật

(b)Tạng Luận

(c) Những bài Kinh không gồm trong bốn bộ kinh đầu tiên

1) Tập Hợp Kinh
2) Kinh Pháp Cú
3) Phật Tự Thuyết
4) Phật Thuyết Như Vậy
5) Kinh Tạng
6) Vimānavatthu
7) Ngạ Quỷ sự
8) Trưởng Lão Tăng Kệ
9) Trưởng Lão Ni Kệ
10) Chuyện Tiền Thân
11) Niddesa Đại, Tiểu)
12) Phân Tích Đạo
13) Apadāna

14) Phật Sử
15) Hạnh Tạng
16) Netti
17) Petakopadesa
18) Mi Tiên Vấn Đáp
(1) Tập Hợp Kinh

Phần đầu trong Tập Hợp Kinh nầy, Khuddaka pātha, gồm có "những bài học về những đoạn nhỏ" hầu hết cũng được tìm thấy trong những phần khác của Tam Tạng Kinh Điển. Đó là bộ sưu tập gồmchín công thức ngắn và những bài kinh được dùng như sách giáo khoa cho sa di đang học tập, đó là (a) Tam Quy, (b) Thập Giới, (c) Ba Mươi Hai Thể trược (d) Những Pháp đơn giản cho sa di dưới dạng sách Giáo Lý Vấn Đáp, (e) Hạnh Phúc Kinh, (f) Linh Bảo Kinh, (g) Kinh Tirokutta, (h) Kinh Nidhikanda và (i) Kinh Từ Bi.

Quy Y Tam Bảo: Phật, Pháp và Tăng, bằng cách cung kính đọc ba câu sau đây, "Con đem hết lòng thành kính quy y Phật, Con đem hết lòng thành kính quy y Pháp, Con đem hết lòng thành kính quy y Tăng." Là hành động có ý thức diễn tả đức tin trọn vẹn vào Tam Bảo, không chỉ là lời bày tỏ niềm tin hời hợt thiển cận cũng không phải nghi lễ của lòng mộ đạo theo truyền thống. Hành dộng nầy gồm (i) thái độ khiêm tốn của mình; (ii) Nhận Tam Bảo như là những nguyên tắc chỉ đạo và lý tưởng của mình; (iii) Nhận là đệ tử và (iv) Tỏ Lòng tôn kính Tam Bảo.

Trong phần về "Câu hỏi dành cho bé", pháp được cắt xén cho thích hợp với tư duy của trẻ.

Một là gì? Chất bổ dưỡng duy trì mạng sống của chúng sanh.

Hai là gì? Tâm và Vật Chất

Ba là gì? Ba loại cảm thọ: Lạc, Khổ và Trung tính

Bốn là gì? Bốn Sự Thật Cao Quý

Năm là gì? Năm Uẩn chấp thủ

Sáu là gì? Sáu cơ quan cảm giác (lục căn)

Bảy là gì? Bảy Yếu Tố Giác Ngộ

Tám là gì? Con Đường cao thượng gồm Tám chi

Chín là gì? Chín Cảnh Giới hay chín loại chúng sanh

Mười là gì? Mười Bất Thiện Nghiệp

Mahā Mangala Sutta, bài kinh về phúc lành cao thượng, là bài kinh được Phật tử trong nhiều nước có Phật Giáo là quốc giáo ưa thích đọc và áp dụng nhiều nhất. Đó là bản tóm tắt toàn diện về đạo đức Phật Giáo đối với cá nhân cũng như xã hội, được viết thành văn vần rất hay. Ba mươi tám điều hạnh phúc được liệt kê trong bài Kinh như những lời hướng dẫn chắc thật xuyên suốt đời người bắt đầu với lời khuyên 'Không

gần gũi kẻ ác' và đưa ra lý tưởng và các pháp hành cơ bản hầu tiến bộ về đạo đức và tâm linh, đem lại lợi ích và hạnh phúc cho cá nhân, gia đình và xã hội. Hạnh phúc cuối cùng là tâm phát triển cao, luôn giữ được trầm tĩnh trước những thay đổi thất

thường của vận mạng, không bị ưu sầu làm ảnh hưởng, tẩy sạch mọi phiền não và như thế đạt giải thoát- tâm của bậc Thánh A -La- hán.

Khuddaka pātha là một bộ sưu tập gồm chín công thức và những bài kinh được sắp xếp trong cách như thế để hình thành một chủ đề liên tục chứng minh pháp hành của đời sống phạm hạnh: Cách một người chấp nhận giáo lý của Đức Phật bằng Quy Y Tam Bảo, rồi phép thọ trì Thập Giới để thanh tịnh tâm. Kế đó, người ấy nhận đề mục thiền, quán ba mươi hai thể trược, phát triển tâm không dính mắc. Kế đến, người ấy được chỉ về giới và phước của việc cho ra, cách người ấy đem lại thiệt thòi cho chính mình vì không thực hành việc phước thiện. Trong lúc đó, người ấy thường đọc tụng Hạnh Phúc Kinh để bảo vệ mình và đọc Linh Bảo Kinh để hộ trì người. Cuối cùng người ấy rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, nhờ đó giữ mình an toàn khỏi tai hại, cùng lúc đó đắc định ở các tầng thiền, cuối cùng sẽ dẫn đến mục đích của đời sống tâm linh, Niết Bàn, bằng Tuệ - Đạo.

(2) Kinh Pháp Cú

Kinh Pháp Cú là một cuốn sách trong Tam Tạng Kinh Điển phổ biến và nổi tiếng trong các nước quốc giáo mà còn các nước khác nữa. Kinh Pháp Cú là một bộ sưu tập những lời dạy của Đức Phật hay những nguyên tắc tinh yếu và cơ bản của Giáo Pháp. Sách gồm 423 bài kệ được sắp xếp theo những chủ đề trong 26 chương.

Bài kệ 183 ghi lại cô đọng giáo pháp của Đức Phật. Không làm các việc ác. Chăm làm các việc lành, Lọc tâm ý trong sạch. Mỗi bài kệ gói gọn tinh hoa của Chân Lý soi sáng con đường của người lữ hành. Nhiều bài kệ Pháp Cú được tìm thấy trong bài viết và lời nói hằng ngày của Phật Tử. Người ta có thể tiếp nhận được nhiều dưỡng chất và nguồn động viên tinh thần trong kinh Pháp Cú không chỉ để phát triển tâm mà còn trong sinh hoạt hằng ngày nữa.

Kinh Pháp cú mô tả con đường mà người lữ hành nên theo. Trong ba bài kệ 277, 278 và 279 nói rằng tất cả các pháp hữu vi đều thoáng qua và vô thường, tất cả các pháp hữu vi đều khổ, tất cả các pháp hữu vi đều không có thực chất, không thể có khả năng được gọi là của ta (vô ngã). Khi người ấy thấy bản chất thực của các pháp với Tuệ Quán, vị ấy sinh nhàm chán thân ngũ uẩn. Lúc vỡ ảo tưởng như thế dẫn đến con đường thanh tịnh (Niết Bàn).

Bài kệ 243 định nghĩa dạng cao nhất của bất tịnh là vô minh (avijja) và diễn đạt rằng nỗi khổ trên đời có thể chấm dứt chỉ bằng quá trình diệt trừ tham ái, hay trước hết xa lánh tham đắm dục trần. Tham sân si được mô tả nguy hiểm như lửa và nếu chúng không bị kiềm giữ trong vòng thu thúc lục căn, thì đời sống hạnh phúc không thể có tại đây và sau nầy.

Tránh hai cực đoan, đó là đắm say dục lạc và hành khổ hạnh ép xác, con người phải theo Trung Đạo, Bát Chánh Đạo - Con Đường Cao Thượng gồm tám chi để đạt đến an lạc tuyệt hảo - Niết Bàn. Đạt đến Thánh đạo thấp nhất- Nhập Lưu- trên lộ trình nầy do Đức Phật chỉ dạy được ưa chuộng hơn thậm chí có tài sản khắp nơi trên thế giới (kệ 183).

Kinh Pháp Cú nhấn mạnh rằng tự mình làm nên hay tự mình làm hại chính mình, và không ai khác có thể giúp mình diệt trừ bất tịnh (vô minh). Ngay cả chư Phật không thể giúp được; quý ngài chỉ có thể chỉ đường hướng dẫn; một người chỉ có thể chỉ đường và hướng dẫn; tự mỗi người phải nổ lực.

Kinh Pháp cú chứa những viên ngọc văn chương tuyệt hảo, có nhiều ví dụ thích hợp và những chân lý phổ biến và như thế được tìm thấy bởi độc giả trên thế giới lời kêu gọi và mở mang trí tuệ. Kinh Pháp cú phục vụ như bản tóm tắt những nguyên tắc và đặc tính tinh yếu của Phật Pháp cũng như của trí tuệ trong tất cả mọi thời đại.

(3) Phật Tự Thuyết - Kinh Udāna

Udāna là lời cảm ứng thốt lên do cảm xúc mạnh đặc biệt nào đó. Tập nầy gồm tám mươi lời cảm hứng hoan hỷ do Đức Phật thốt lên vào những trường hợp độc nhất vô nhị của niềm tịnh lạc hoàn mãn; mỗi lời cảm hứng bằng văn vần được ghi cùng với một bản văn xuôi mô tả hoàn cảnh đưa đẩy để Ngài thốt lên những lời đó.

Ví dụ, trong Chương Bồ đề, bài kinh thứ nhất được ghi lại lời đầu tiên được Đức Phật vừa mới chứng Chánh Đẳng Chánh giác cảm hứng ngân lên trong ba khổ thơ đầu với lời mở đầu tuyệt vời:

'Khi thực chất các pháp trở nên rõ Đối với ẩn sĩ tinh cần hành thiền'

Trong bảy ngày sau khi Ngài Giác ngộ. Đức Thế Tôn ngồi dưới bóng cây bồ đề cảm nghe niềm tịnh lạc giải thoát. Vào cuối bảy ngày, Thế Tôn xuất định nầy (Phala samāpatti), cân nhắc đến lý Duyên Khởi: Khi cái nầy có thì cái kia có, vì cái nầy sanh nên cái kia sanh; khi cái nầy diệt, cái kia diệt.

Trong đêm canh thứ nhất, khi duyên của tập khởi khổ uẩn nầy được quán triệt đến từng chi tiết theo chiều thuận (sanh), Thế Tôn thốt lên khổ thơ thứ nhất tràn đầy niềm vui:

'Khi thực chất các pháp trở nên rõ
Đối với ẩn sĩ tinh cần hành thiền,
Thì mọi nghi hoặc biến mất
Bởi vị ấy hiểu pháp cùng với nhân.'
Trong đêm canh thứ nhì, tâm Thế Tôn đang nghĩ đến lý Duyên Khởi theo chiều nghịch (diệt). Khi khổ diệt theo cách nầy được thấu hiểu hoàn toàn, Thế Tôn lại xúc động ngân lên khổ thơ thứ hai với lòng hân hoan

'Khi thực chất các pháp trở nên rõ
Đối với ẩn sĩ tinh cần hành thiền
Thì mọi nghi hoặc đều tiêu tan

Vì nhận thức sự diệt của nhân.'
Trong đêm canh thứ ba, Đức Thế Tôn soát xét rất chi tiết công thức của lý duyên khởi Paticca Samuppada, trong cả hai cách sanh và diệt. Sau khi quán triệt rất thấu suốt học thuyết Duyên Khởi, Đức Thế Tôn ngân lên lời tuyên bố long trọng:

"Khi bản chất thực của các pháp trở nên rõ. Đối với vị ẩn sĩ đang tinh cần hành thiền thì như mặt trời rạng soi bầu trời đen tối. Vị ấy dũng mãnh cự tuyệt đám quân Ma-Ra."

(4) Kinh Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttaka Pāḷi)

Cuốn thứ tư nầy gồm cả 112 bài kinh được chia thành bốn chương gồm cả văn vần lẫn văn xuôi, cái nầy bổ sung cái kia. Mặc dầu bản sưu tập nầy chứa những lời đầy hứng thú của Đức Thế Tôn như trong Udāna. Mỗi đoạn đều có câu 'Phật thuyết như vậy' đi trước và đọc như sổ tay cá nhân trong đó được ghi chép lại mhững lời súc tích ngắn gọn của Đức Thế Tôn.

Các chương (nipāta) biểu thị rằng bản sưu tập được liệt kê theo thứ tự pháp số như trong Tăng Chi Bộ Kinh. Như vậy Ekaka Nipāta là những đoạn đề cập đến một pháp: "Nầy chư tỳ khưu, tận diệt tham ái; Như Lai bảo đảm sẽ chứng ngộ bậc Bất Lai (Anāgāmī), nếu các con tận diệt tham ái."Trong Duka Nipāta, mỗi đoạn đề cập đến hai pháp: Có hai loại Niết Bàn - Niết bàn Hữu Dư (còn gọi là Phiền Não Niết Bàn), vẫn còn ngũ uẩn và Niết Bàn Vô Dư, không còn Ngũ uẩn.

(5) Kinh Tập (Suttanipāta Pāḷi)

Cũng nổi tiếng như Kinh Pháp Cú, Suttanipāta cũng là một tác phẩm văn vần thỉnh thoảng có đôi lời giới thiệu bằng văn xuôi. Nó được chia thành năm Phẩm (i) Phẩm Rắn gồm 12 kinh; (ii) Tiểu Phẩm: 14 kinh; (iii) Đại Phẩm:12 kinh; (iv) PhẩmTám:16 kinh và (v) Phẩm Trên Đường Đến Bờ Kia (Pārāyana): 16 câu hỏi

Vài lời dạy quan trọng của Đức Phật được tìm thấy trong 12 bài kinh của Phẩm Rắn, có thể được thực hành trong đời sống hằng ngày:

"Bạn chân chính đời nay khó tìm;
Rất thường có bạn giấu lợi riêng
Tâm người bị ô nhiễm vì tự lợi
Vậy, phá tan ảo mộng; đi lang thang
Cô đơn, như con tê ngưu một sừng.' (Kinh Con Tê Ngưu Một Sừng)
"Không do giòng tộc thành kẻ bần cùng
Chẳng do nòi giống thành Ba la môn
Duy do hành động mỗi người mà ra.
Bần cùng- sang cả- cũng do tâm nầy.' (Kinh Kẻ Bần Cùng)
"Như mẹ giàu tình thương
Suốt đời luôn che chở
Đứa con một của mình
Hãy phát tâm vô lượng

Cùng tất cả sanh linh." (Kinh Từ Bi)
Phẩm Trên Đường Đến Bờ Kia đề cập đến mười sáu câu hỏi do mười sáu thanh niên Bà La Môn hỏi trong lúc Thế Tôn ngự tại điện Pāsānaka trong xứ Magadha. Thế Tôn trả lời từng câu hỏi cho nhóm thanh niên nầy. Biết ý nghĩa của mỗi câu hói và trả lời của Thế Tôn, nếu ai hành pháp như được chỉ dẫn trong kinh nầy, người đó có thể chắc chắn đến Bờ Kia - Niết Bàn.

(6) Thiên Cung Sự Kinh (Vimāna vatthu Pāḷi)

Vimāna nghĩa là nhà lớn đẹp, cung điện. Ở đây chỉ cõi trời có được do chúng sanh đã làm thiện nghiệp. Có 85 bài kệ chia thành 7 chương trong văn bản nầy; trong bốn chương đầu, chư thiên nữ đã cho một bản tường trình về những thiện nghiệp họ đã làm trong những kiếp trước khi còn là con người và làm sao họ làm thế nào họ được tái sanh vào cõi trời nơi những thiên cung huy hoàng tráng lệ đang chờ họ xuất hiện. Chư thiên nam kể chuyện của họ trong ba chương cuối.

Đại đức Mahā Moggallāna. Có thể viếng cõi trời thuật lại cho Thế Tôn những câu chuyện mà chư thiên có liên hệ đã kể cho Ngài. Đức Phật khẳng định những sự tích nầy bằng cách cung cấp thêm chi tiết cho bối cảnh của những sự tích đó. Những bài Kinh nầy cho thấy quan điểm rằng cõi người có rất nhiều cơ hội để thực hành thiện nghiệp. Những bài Kinh nầy có mục đích là phủ nhận tà kiến của những ai tin rằng không có gì tồn tại sau đời nầy (Đoạn Kiến) và những ai duy trì niềm tin rằng không có hiệu quả gì đối với bất kỳ hành động nào.

Về sự tích được miêu tả, năm sự tích liên quan đến những người đã được tái sanh vào cõi trời do tu tập đến quả Nhập Lưu trong những kiếp trước, hai sự tích về những người dã chấp tay tôn kính Đức Phật, một sự tích những người đã nói lời chúc mừng đến buổi lễ xây dựng Tăng viện; hai sự tích về những người đã vâng giữ giới luật trong sạch và bố thí vật thực và phần còn lại kể về những ai đã được sanh vào cõi trời như quả thiện nhờ chỉ bố thí vật thực.

Những bản tường trình sinh động về đời sống của chư thiên trong những cõi trời khác nhau nhằm chỉ rõ rằng những chúng sanh ở cõi cao hơn không phải là những người bất tử, cũng chẳng phải là những người bất tử, cũng chẳng phải những đấng sáng tạo, mà cũng bị tiến hoá, duyên

theo những quả của thiện nghiệp đời trước; rằng chúng cũng phải chịu những quy luật của vô thường, khổ và vô ngã và phải tự nổ lực để đạt đến trạng thái bất tử - Niết Bàn.

(7) Ngạ Quỷ Sự Kinh (Peta Vatthu Pāḷi)

"Sự tích về ngạ quỷ" là bản tường trình sinh động về tình trạng khốn khổ của những chúng sanh bị đoạ vào khổ cảnh như quả của ác nghiệp. Có 51 sự tích miêu tả đời sống khốn khổ của những người làm ác, trái hẳn đời sống xa hoa của chư thiên.

Nhằm nhấn mạnh lại hiệu quả ích lợi của bố thí; đố ky, ghen ghét, keo kiệt, tham lam và tà kiến chứng tỏ là nguyên nhân đoạ vào khổ cảnh của loài ngạ quỷ. Cảnh khổ chính của cảnh nầy là chúng sanh bị án rất thiếu vật thực, áo quần và chỗ ở. Nếu thân quyến

trước kia của người đó thực hành thiện nghiệp và chia phước đến người bất hạnh đó thì người ấy liền thoát khỏi khổ cảnh như thế. Trong Ngạ Quỷ Sự Tirokutta có bản tường trình đầy đủ chi tiết làm sao vua Bimbisāra làm vơi nỗi khổ ngạ quỷ của thân quyến trước kia của vua bằng cách dâng cúng vật thực, y phục và chỗ ở đến Đức Thế Tôn và hội chúng tỳ khưu, và chia phước đã tạo như vậy, đến ngạ quỷ- những người trước đây là thân bằng quyến thuộc của Đức Vua.

(8) Trưởng Lão Tăng Kệ và (9) Trưởng Lão Ni Kệ

Hai cuốn nầy tạo thành một bộ sưu tập những bài kệ hân hoan mãn nguyện của chừng 264 vị trưởng Lão Tăng và 73 vị Trưởng Lão Ni đã ngâm lên những bài nầy phát xuất từ nguồn cảm hứng và lòng tận tuỵ với Đạo Pháp. Những bài kệ cảm hứng nầy tuôn phát ra từ trong tâm của chư vị Tỳ Khưu Tăng - Ni sau khi đạt A-La Hán quả như là lời tuyên bố sự thành đạt của quý Ngài và cũng là tự sự nổ lực của quý ngài để dẫn đến giác ngộ cuối cùng.

Chúng ta có thể học từ những bài kệ hân hoan nầy, làm sao từ những sự kiện vặt vảnh trong đời sống, tình huống tầm thường có thể trở thành điểm xuất phát cho nổ lực tinh thần lên đến đỉnh cao là giải thoát tuyệt đối. Nhưng đối với vài vị trưởng lão tăng, tiếng gọi đó đã đến sớm với quý ngài, để từ bỏ đời sống gia đình và sống đời vô gia đình. Cuộc chiến đấu nội tâm gian khổ giữa hai lực lượng thiện ác. Quý Ngài đã chiến thắng nhờ quyết tâm và kiên định. Những thằng thúc tham sân và si đã dứt lìa tan nát cả và quý ngài đã giải thoát. Trong lúc hân hoan toại nguyện, quý ngài đã ngâm lên những bài kệ hứng thú nầy để tuyên bố tự do và chiến thắng ba đám ma quân nầy. Vài vị trưởng lão tăng có những bài kệ đạt đến đỉnh cao của thơ ca khi họ kể lại đời sống độc cư an tịnh trong rừng thanh vắng, thiên nhiên xanh tươi cùng với môi trường thanh bình và trầm lắng thuận duyên cho việc hành thiền của quý ngài.

Mặc dầu những bài thơ trong Trưởng Lão Ni Kệ không xuất sắc nên thơ bằng Trưởng Lão Tăng Kệ trong việc diễn đạt sôi nổi tình yêu đời sống độc cư. Tuy nhiên chúng cũng phản ảnh lòng kính yêu vô hạn và quyết tâm không sờn của trưởng lão ni đã phấn đấu đạt đến mục tiêu cuối cùng. Một điểm đặc trưng trong cuộc đấu tranh của trưởng lão ni là rằng nhiều vị trong số họ nhận động lực cuối cùng tìm khuây khoả trong đời sống phạm hạnh từ sự mất quân bình về tình cảm mà họ đã cam chịu, ví dụ, mất những người thương yêu như trong trường hợp Patācārī, hay vì nỗi khổ vô cùng về cái chết của đứa con yêu như Kisā Gotami đã trải qua.

Cả hai Trưởng Lão Tăng và Trưởng Lão Ni Kệ cung cấp cho chúng ta những mẫu chuyện tuyệt vời cảm hứng và sáng ngời, đầy cảm thông, quá thăng hoa, đầy nhân tính và trung thực đối với đời sống, dẫn chúng ta đi trên con đường phạm hạnh làm hưng phấn khi tâm ta buồn nản, dẫn dắt ta vượt qua những xung đột và cản trở nội tâm.

Những bài kệ nầy có thể thưởng thức đơn giản như những bài thơ có sức tưởng tượng tuyệt vời và lời thơ ý vị hay chúng có thể quan niệm như những thông điệp cảm hứng có ý nghĩa sâu sắc để nâng cao tâm hồn đến những mức độ cao nhất của sự thành tựu tâm linh.

"Lạy Trời mưa xuống!
Nhà con giờ có mái che
Cho con sống bình an và thoải mái
Chở che con khỏi mưa bão đầu mùa.
Lạy Trời mưa xuống!
Mưa trút xuống mảnh đất tâm người
Tâm con giờ lặng yên và bất động
Bao xiềng xích tham sân si giờ đã lìa tan
Nhiệt tâm tinh cần, tâm bất thối chuyển
Lạy Trời mưa xuống!
Hãy trút xuống cho mảnh đất tâm người." (Bài Kệ 325)
Vị tỳ khưu giờ đã có 'nhà ngũ uẩn 'được ' mái và tường' của thu thúc lục căn và trí tuệ che chở, phòng hộ kỹ. Như vậy vị ấy sống thoải mái, được hộ trì kỹ khỏi mưa bão của tham ái và dính mắc. Không bị quấy rầy bởi mưa sân hận, vô minh trút xuống và gió ngã mạn quay cuồng, vị ấy vẫn lặng yên trầm tĩnh, vô nhiễm. Mặc dầu vị ấy sống bình an tự tại và giải thoát như vậy, vị ấy vẫn chánh niệm tỉnh giác, luôn sẵn sàng ứng xử với sự khẩn cấp nào có thể phát sanh do thiếu chánh niệm.

(10) Sự tích tiền thân của Đức Phật (Jātaka Pāḷi)

Có nhiều sự tích về những kiếp trước của Đức Phật Gotama, trong khi ngài chưa thành Phật vẫn còn là bồ tát. Jātaka là một tác phẩm văn vần lớn về số lượng gồm 547 sự tích hay tiền kiếp được Đức Phật kể lại, (thường tham khảo trong các chương (nipāta) theo số của bài kệ liên quan đến mỗi sự tích, những sự tích có một bài kệ được xếp loại Ekaka Nipāta v.v... Chính Chú Giải căn cứ vào các loại kệ đã ghi lại hoàn tất sự tích tiền thân.

Trong những sự tích tiền thân nầy in sâu những nguyên tắc đạo đức và các pháp hành mà bồ tát đã ứng dụng để tự phát triển và hoàn thiện hầu viên thành quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác.

(11) Niddesa Pāḷi

Cuốn nầy trong tập hợp bộ kinh gồm hai phần: Mahā Nidesa, phần trình bày chính, theo chú giải thuộc chương thứ tư (Atthaka) của Sutta Nipāta và Culla Nidesa, phần trình bày phụ, theo chú giải thuộc chương thứ năm (Pārayana) và về những bài kinh Khaggavisāna ở chương đầu tiên. Những tác phẩm bình luận nầy được quy cho Đại Đức Sāriputta gồm nhiều dữ liệu về Vi Diệu Pháp và tạo thành dạng sớm nhất của Chú Giải, cung cấp nhiều bằng chứng cho truyền thống chú giải nhiều thế kỷ trước khi Đại Đức Buddhaghosa (Phật Âm) xuất hiện trên văn chương Phật Giáo.

(12) Phân Tích Đạo (Patisambhida Magga Pāḷi)

Luận thuyết nầy, có tựa là Phân Tích Đạo, được quy cho Đại Đức Sāriputta. Đề cập có tính phân tích những giáo lý nổi bật của Đức Phật, được chia thành ba phẩm chính, đó là Đại Phẩm, Yuganaddha Phẩm và Tuệ Phẩm. Mỗi phẩm gồm 10 nhóm phụ, gọi là

Kathā, chẳng hạn Trí Kathā, Kiến Kathā v.v...

Cách lý giải mỗi chủ đề rất chi tiết và cung cấp nền tảng lý thuyết rõ ràng cho pháp hành trên con đường giải thoát.

(13) Apadāna Pāli

Là tác phẩm sử học về sự tích cuộc đời Đức Phật (quá khứ và hiện tại) và các đệ tử A la hán của Thế Tôn. Nó được chia thành hai phần: Therāpadāna cung cấp sự tích cuộc đời Đức Phật, về 41 vị

Độc Giác Phật và về 559 vị A la hán từ Đại Đức Sāriputta đến Đại Đức Ratthapāla; và Therīpadāna có sự tích cuộc đời của 40 vị A la hán trưởng lão ni từ Trưởng lão ni Sumedhā đến Trưởng lão ni Pesalā.

(14) Phật Sử (Buddhavamsa Pāḷi)

Phật sử là một bản tường trình ngắn về lịch sử Đức Phật Gotama và về 24 vị Phật trước kia đã thọ ký cho ngài viên thành Chánh Quả Vị Phật- Chánh Đẳng Chánh Giác. Cuốn nầy gồm 29 phần bằng văn vần.

Phần đầu tiên là bản tường trình về cách Đại Đức Sāriputta hỏi Đức Phật vào lúc ngài mới lần đầu tiên quyết định phục vụ nhằm Viên Thành Quả Vị Chánh Đẳng Chánh Giác và những ba la mật gì ngài phải thực hiện để hoàn thành mục đích Toàn Giác. Trong phần thứ hai, Đức Phật miêu tả cách Đức Phật Dīpankara gây cảm hứng cho ngài khi ngài còn là ẩn sĩ Sumedha và ngài phát nguyện thành Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, và cách Đức Phật Dīpankara ban phước cho ẩn sĩ Sumeddha sẽ thành Phật hiệu là Gotama sau quãng thời gian là bốn Atăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.

Từ đó trở đi, Bồ Tát Sumedha tiếp tục thực hành mười ba la mật, đó là bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, từ và xả. Đức Phật liên hệ cách ngài thực hành mười ba la mật nầy, từ kiếp nầy qua kiếp khác, và cách trong mỗi trong hai mươi bốn vị Phật, xuất hiện sau Phật Dīpankara vào những khoảng giữa của mỗi đại kiếp, tiên đoán lại rằng ngài sẽ thành Phật có danh hiệu là Gotama.

Trong phần từ ba đến hai mươi bảy là những bản tường trình về hai mươi lăm vị Phật kể cả Phật Gotama, giới thiệu chi tiết về mỗi vị Phật có liên quan đến nơi sinh, địa vị, danh tánh của phụ mẫu, danh tánh hiền thê và hiếu tử, tuổi thọ, cách xuất gia, thời kỳ nổ lực để thành quả vị Phật, Giáo lý của Kinh Chuyển Pháp Luân tại rừng Migadāya, danh tánh các vị Đại Đệ Tử và những đệ tử cư sĩ chính của chư Phật. Mỗi phần được khép lại với bản tường trình về nơi chư Phật nhập diệt và cách xá lợi của chư Phật được phân chia và thờ phụng.

Trong phần thứ hai mươi tám là danh tánh của ba vị Phật, đó là:Tanhankara, Medhankara và Saranankara sống trước Đức Phật Dipankara vào khoảng cách khác nhau của cùng một đại kiếp. Danh tánh của chư vị Phật khác (cho đến Phật Gotama) cũng được liệt kê cùng với tên của đại kiếp trong đó chư Phật xuất hiện trên đời sau Phật Gotama.

Phần cuối tường trình cách xá lợi của Phật được phân chia và nơi chúng được tôn thờ và bảo quản.

(15) Hạnh Tạng (Cariyā Pitaka)

Tạng nầy có ba mươi lăm sự tích về tiền thân của Đức Phật được kể lại theo lời thỉnh cầu của Đại Đức Sāriputta. Trong lúc Jātaka liên quan đến tiền thân của Đức Phật từ thời ẩn sĩ Sumedha, đến khi thành Phật Gotama, Hạnh Tạng chỉ nhắc đến ba mươi lăm tiền thân của Bồ tát trong đại kiếp cuối nầy.

Vị bồ tát nầy xuyên suốt vô số thời đại đã hoàn thành mười ba la mật trong thời gian dài không thể đếm được, Hạnh Tạng tường thuật lại những hàon thành như thế trong ba mươi lăm kiếp, chọn ra bảy trong mười Ba la mật và kể lại mỗi ba la mật được hoàn thành như thế nào trong mỗi của những kiếp nầy. Mười sự tích trong phẩm đầu tiên liên quan đế việc tích luỹ những đức tính trong Bố Thí vật thực, phẩm thứ hai có mười sự tích liên quan đến Xuất Gia ba la mật, một sự tích: Quyết Định ba la mật, sáu sự tích:Chân thật ba la mật, hai sự tích: Từ tâm ba la mật và một là Xả ba la mật.

(16) Netti và (17) Petakosadesa

Hai tác phẩm nhỏ, Netti, có bảy chương, và Petakopadesa, có tám chương. Khác xa những cuốn trong Tam Tạng Kinh Điển bởi vì bản chất chúng thuộc thể loại bình luận và có phương pháp hệ.

(18) Mi Tiên Vấn Đáp (Milindapañhā Pāli)

Mi Tiên Vấn Đáp là cuốn cuối tạo thành Hỗn Hợp Bộ Kinh. Sách tường thuật những câu hỏi của Vua Milinda và những câu trả lời của đại đức Nagasena khoảng 500 năm sau Đức Phật Niết Bàn, Vua Milinda là nhà cai trị Yonaka (Hy Lạp) của xứ Sāgala. Vua là người rất uyên bác và rất khôn khéo trong thuật tranh luận. Đại Đức Nagasena, vị A la hán tròn đủ Tứ Vô Ngại Giải, trong chuyến viếng thăm xứ Sāgala theo lời thỉnh cầu của Tăng Đoàn.

Vua Milinda, người muốn được sáng tỏ vài điểm về Pháp, hỏi Đại Đức Nāgasena những câu hỏi khó hiểu liên quan đến bản chất con người, sự tồn tại của con người sau khi chết, và những phương diện học thuyết khác của Pháp. Đại Đức Nāgasena đã cho vua những câu trả lời rất thoả mãn về mỗi vấn đề được hỏi. Những câu hỏi và trả lời uyên bác về Giáo Pháp của Đức Phật được biên thành cuốn sách có tên là Mi Tiên Vấn Đáp.

-ooOoo-

CHƯƠNG X

TẠNG THẮNG PHÁP I. BỘ PHÁP TỤ (DHAMMASANGANĪ)

Bộ Pháp Tụ (Dhammasanganī), cuốn sách đầu tiên của Thắng Pháp, và Paṭṭhāna, cuốn cuối cùng, là hai cuốn quan trọng nhất trong bảy cuốn của Thắng Pháp, cung cấp như là cốt tử tinh hoa của Thắng Pháp.

Dự định Phân Loại trong Dhammasanganī:

(1) Mātikā

Dhammasanganī liệt kê tất cả các pháp (hiện tượng) nghĩa là, Tâm và Tâm sở, và Vật Chất (rūpa). Liệt kê những hiện tượng, chúng được sắp xếp dưới những tiêu đề khác nhau để làm rõ bản chất chân thực chức năng và quan hệ hổ tương cả nội giới (trong ta) và ngoại giới của chúng. Dhammasanganī bắt đầu với danh sách hoàn tất những tiêu đề gọi là Mātika. Mātika phục vụ như bản phân loại các tâm không những trong Dhammasanganī mà còn trong toàn bộ hệ thống Thắng Pháp.

Mātika gồm tất cả là 122 nhóm, trong đó 22 nhóm đầu tiên được gọi là Tika hay Triad (Tam Pháp), những pháp đó được chia thành dưới các mẫu đề; và 100 pháp còn lại gọi là Duka hay Dyad, những pháp đó được chia dưới tiêu đề là Nhị Mẫu Đề.

Các ví dụ của Tam Mẫu Đề là:

(a) Tam Pháp Thiện

- Pháp thiện, kusala - Pháp bất thiện, akusala - Pháp duy tác, abyakata

(b) Tam Pháp Thọ có câu hữu

- với thọ lạc - với thọ khổ - với thọ trung tính

Các ví dụ của Nhị Mẫu Đề là:

(a) Nhị Mẫu Đề Căn

- các pháp là các căn (hetu) - các pháp không phải là các căn (na-hetu)

(b) Nhị Mẫu Đề có căn: Pháp

- câu hữu với căn - không câu hữu với căn

Kết thúc Mātika là danh sách các phạm trù pháp có tên là Suttantika Mātika làm thành 42 nhóm pháp được tìm thấy trong các bài kinh.

(2) Bốn Phần

Căn cứ vào Matika nầy của Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề, Dhammasanganī được chia thành bốn phần:

- Cittupāda Kanda: Phần về sự sanh khởi của tâm và tâm sở.

- Rūpa Kanda: Phần liên quan đến vật chất.

- Nikkhepa Kanda: Phần tránh chi tiết hoá

- Atthakathā Kanda: Phần phụ chú tóm tắt.

Trong bốn phần, hai phần đầu, đó là Cittuppāda Kanda và Rūpa Kanda tạo thành phần chính yếu của cuốn sách. Chúng đưa ra mẫu nghiên cứu kỹ lưỡng vào bản chất, đặc điểm chức năng và mối tương quan của mỗi pháp được liệt kê trong Mātika, bằng cách cung cấp việc phân tích mẫu ôn lại Tam Mẫu đề đầu tiên, đó là, đó là Tam Mẫu Đề Thiện, Bất Thiện và Duy Tác Pháp. Cittuppāda Kanda liên quan đến việc liệt kê hết thảy

của tất cả những trạng thái tâm dưới các đề mục Thiện và Bất Thiện; Rūpakanda liên quan đến tất cả các trạng thái của vật chất đến dưới đề mục Duy Tác; Asankhata Dhātu (Niết Bàn) cũng được nói đến, không thể dùng ngôn từ để bàn về nó.

Nikkhepa Kanda, phần thứ ba, mô tả không quá chi tiết cũng không quá ngắn gọn, bản tóm tắt sự phân chia tất cả các Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề, hầu nội dung và ý nghĩa đầy đủ của chúng sẽ trở nên bao quát và toàn diện.

Atthakathā Kanda, phần cuối của cuốn sách có cùng bản chất với phần ba, là một bản tóm tắt các pháp dưới những tiêu đề khác nhau của các nhóm Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu đề. Nhưng trong đó cung cấp tính cách cô đọng hơn. Như vậy bản phụ lục cuốn sách đầu tiên của Thắng Pháp để dễ ghi nhớ.

(3) Thứ tự và phân loại của các loại tâm được luận trong Cittuppāda Kanda

Trước hết, Cittuppāda Kanda giới thiệu các loại tâm được sắp xếp dưới ba tiêu đề của Tam Mẫu Đề đầu tiên, đó là, (i) Thiện Pháp nghĩa là Tâm Thiện và các tâm sở (iii) Duy Tác Pháp nghĩa là Tâm Không Xác định và các tâm sở của nó. Danh sách các tâm sở của mỗi pháp là khá dài và lập lại.

Việc diễn tả các loại tâm được diện theo loại đặc biệt, ví dụ- Thiện Pháp, trong hình dạng hỏi và đáp, liên quan đến cõi giới của tâm: Dục Giới (kamāvacara); Sắc giới (Rūpavacara), Vô sắc giới (Arūpavacara); Tebhūmaka liên quan đến Tam giới; hay Siêu Thế Giới (Lokuttara), không liên quan đến Tam Giới nầy.

Loại tâm của mỗi cõi lại được chia thành nhiều loại khác nhau, ví dụ; có tám loại tâm thiện dục giới: tâm thiện thứ nhất; tâm thiện thứ hai, v.v..., mười hai loại tâm bất thiện; tám loại tâm thiện Dị Thục Vô Nhân và tám loại tâm Dị Thục Hữu Nhân dưới tiêu đề Tâm Duy Tác.

Sau đó những loại khác nhau nầy được phân tích thêm tuỳ thuộc:

- Dhamma Vavatthana Vara nghĩa là tính chất đặc biệt, hoặc là câu hữu với hỷ v.v... nghĩa là với hỷ (somanassa), ưu (domanassa), lạc (sukha), khổ (dukkha), hay xả (upekkha)

- Kotthasa vara, nhóm pháp. Có 23 phạm trù của pháp, có kết quả từ nhóm tổng hợp pháp thành phạm trù riêng như là Khandhas: Ngũ Uẩn, Āyatana :Lục Căn, dhātu :Tứ Đại...

- Suññata Vāra, nhấn mạnh vào sự kiện rằng không có ta (atta) hay Jīva) sự sống đằng sau tất cả các pháp nầy; chúng chỉ những hỗn hợp, hình thành do nhân và duyên, không có vật chất nào tồn tại.

Phương pháp tương tự được phỏng theo các loại tâm bất thiện và duy tác.

(4) Rūpa Kanda

Bởi Dhammasanganī xếp các pháp (danh) cũng như vật chất trong hệ thống phân loại tương tự như nhau, Rūpa Kanda chỉ là sự tiếp nối sự phân chia của Pháp dưới những

tiêu đề của Tam Mẫu Đề đầu tiên, có phần đầu tiên là Cittuppāda Kanda. Trong Cittuppāda Kanda, các pháp được liệt kê dưới tiêu đề 'Duy Tác' chỉ được làm một phần bởi vì loại pháp 'Duy Tác' chỉ được làm một phần bởi vì loại pháp Duy Tác gồm không những chỉ những trạng thái tâm, không thiện cũng không bất thiện mà còn tất cả các trạng thái của vật chất và Asankhatā Dhātu hay Niết Bàn. Pháp dưới tiêu đề Duy Tác đã bị bỏ ra khỏi Cittuppāda Kanda, được bàn kỹ trong Kanda nầy.

Phương pháp ở đây tương tự như, có sự khác nhau đối với tâm sở, những vật cấu thành vật chất, đó là bốn yếu tố chính (tứ đại) và những đặc tính vật chất chiết ra từ chúng cùng với những đặc điểm và những mối quan hệ của chúng được phân tích và xếp loại.

II. PHÂN TÍCH BỘ (VIBHANGA PĀḶI)

Cuốn thứ hai của Tạng Thắng Pháp -Phân Tích Bộ (Vibhanga) cùng với cuốn thứ nhất bộ pháp tụ (Dhammasanganī) và cuốn thứ ba Dhātukathā, hình thành một nền tảng có liên quan hệ chặt chẽ cho sự hiểu biết sâu sắc và thích hợp Giáo Lý của Đức Phật. Trong lúc Dhammasanganī có đôi mắt chim nhìn thấy toàn cảnh của các nhóm Tam Mẫu đề, Nhị Mẫu Đề với sự sắp đặt có hệ thống hơn dưới những tiêu đề được phân loại, Vibhanga và Dhātukathā giới thiệu cận cảnh của phần được chọn lọc trong những nhóm đó giới thiệu chi tiết tỉ mỉ hơn.

Như vậy, Koṭṭhāsa Vāra trong Dhammasanganī giải thích cái gì và bao nhiêu āyatana, dhātu, āhāra, indriya, jhānanga,v.v.. được kể trong Nhóm Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề. Nhưng nó không cung cấp tin tức hoàn tất về pháp nầy. Chính Phân Tích Bộ cung cấp kiến thức đầy đủ về chúng,

kể ra bản chất đích thực của mỗi pháp, những thành phần và mối quan hệ của nó đối với những pháp khác.

Phân Tích Bộ được chia thành 18 chương, mỗi chương đề cập đến phương diện đặc biệt của Pháp, phân tích và điều tra đầy đủ vào mỗi thành phần.

Sự sắp đặt và liệt kê thành nhóm và tiêu đề theo hệ thống tương tự như trong Bộ Pháp Tụ.. Do đó, Phân Tích Bộ (Vibhanga) được xem như Chú Giải của Bộ Pháp Tụ (Dhammasanganī).

Phân Tích Bộ (Vibhanga) giải thích toàn diện những phạm trù sau đây của Pháp.

(i) Uẩn (ii) Xứ (iii) Lợi (iv) Sự Thật (v) Căn (vi) Duyên Khởi (vii) Niệm Xứ (viii) Sammappadhana (ix) Thần Thông (x) Giác Chi (xi) Đạo (xii) Thiền (xiii) Vô Lượng Tâm (xiv) Học G ới (xv) Tuệ Phân Tích (xvi) Trí (xvii) Hỗn Hợp Nhóm (xviii) Tâm Pháp

Mỗi phạm trù được phân tích và thảo luận trong hay tất cả ba của phương pháp phân tích sau đây: Suttanta bhājanīya - ý nghĩa của các từ và sự phân loại các pháp được quyết định theo phương pháp Kinh (Suttanta); Abhidhamma bhājanīya - ý nghĩa của từ và sự phân tích các pháp được quyết định theo phương pháp Abhidhamma (Thắng Pháp); Pañcha pucchaka, thảo luận trong hình thức hỏi đáp.

Danh sách ở trên cho thấy 18 phạm trù và chúng được chia thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất gồm từ số (i) - (vi) liên hệ đến những cấu thành của tâm và vật chất và hai định luật có bản chất mà chúng thường xuyên phải chịu đó là Luật Vô Thường và Luật Nhân Duyên. Nhóm thứ hai gồm từ số (vii) - (x) liên quan đến thực hành đời sống phạm hạnh đưa chúng sanh thoát khổ và vòng sanh tử luân hồi. Sáu phạm trù còn lại phục vụ như phần phụ lục cho hai nhóm trước, cung cấp tin tức đầy đủ và những chi tiết cần thiết.

III. DHĀTUKATHĀ PĀḶI

Dù cuốn thứ ba của Tạng Thắng Pháp là một luận thuyết nhỏ, nó được xếp cùng hai cuốn đầu tiên hình thành tam thuyết quan trọng, phải được tiêu hoá kỹ để hiểu đầy đủ Thắng Pháp. Vibhanga, cuốn thứ hai, có một chương hoàn toàn dành để phân tích các dhātu, nhưng chủ đề của dhātu quá quan trọng đến nỗi luận thuyết riêng biệt nầy dành cho nó sự quan tâm thấu đáo hơn. Phương pháp phân tích ở đây khác hẳn với phương pháp được dùng trong Vibhanga.

Dhātukathā nghiên cứu cách các pháp được liệt kê trong Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề của Mātika liên quan đến ba phạm trù Khandha, āyatana và dhātu. Những phạm trù nầy được thảo luận trong 14 cách nghiên cứu phân tích bao gồm 14 chương của Dhātukathā..

IV. NHÂN CHẾ ĐỊNH (PUGGALAPAÑÑATTI PĀḶI)

Thắng pháp quan tâm chính đến việc nghiên cứu các sự thật trừu tượng bằng những thuật ngữ tuyệt đối. Nhưng khi diễn tả các pháp trong những phương diện khác, nó không thể chỉ sử dụng thuật ngữ tuyệt đối. Rõ ràng thuật ngữ quy ước của ngôn ngữ hằng ngày phải được sử dụng có quy ước; loại thứ nhất liên quan đến những thuật ngữ diễn tả các pháp thực sự tồn tại trên thực tế và loại thứ hai mô tả những pháp không tồn tại trên thực tế.

Ba cuốn sách đầu tiên của Thắng Pháp điều tra sự thật tuyệt đối của trong một hệ thống có kế hoạch của việc phân tích chi tiết dụng những thuật ngữ như Khandha, Āyatana, Dhātu, Sacca, Indriya. Những thuật ngữ nầy chỉ những biểu thị để diễn đạt những vật có tồn tại và do đó được xếp vào loại như là sử dụng quy ước của loại thứ nhất. Đối với loại sử dụng quy ước thứ hai thuộc về việc diễn đạt như đàn ông, đàn bà, cá nhân,v.v.. chúng không tồn tại trên thực tế, nhưng dĩ nhiên là thiết yếu để truyền thông tư tưởng.

Do đó, nó trở nên cần thiết để phân biệt hai loại sự thật rõ ràng nầy. Nhưng như những thuật ngữ Khandha, Āyatana, Dhātu, Sacca và Indriya có liên hệ tỉ mỉ trong ba cuốn đầu, chúng chỉ đề cập ngắn gọn ở đây. Những thuật ngữ được dùng trong loại thứ hai liên hệ đến những cá nhân được đề cập nhiều hơn và kỹ hơn trong luận thuyết nầy; do vậy tựa của nó là Puggala paññatti, sự chế định của mỗi cá nhân. Những loại cá nhân khác nhau, cách liệt kê chúng được dùng trong Tăng Chi Bộ Kinh.

V. KATHĀVATTHU PĀḶI

Kathāvatthu, như Puggalapaññatti, ngoài hệ thống thông thường của Thắng Pháp. Nó không đề cập đến bản chất khó hiểu của pháp. Nó liên quan chủ yếu đến những tà kiến như "Người tồn tại, Ngã tồn tại, Linh Hồn tồn tại" - nổi bật ngay trong thời kỳ Đức Phật còn tại thế hay những tà kiến như "Ala Hán rớt khỏi quả vị Ala hán" nổi lên sau khi Đức Phật Niết Bàn.

Khoảng 218 năm sau khi Phật Niết Bàn có tất cả là 18 phái, tất cả đều tuyên bố là những giáo lý của Đức Phật. Trong số nầy chỉ có Thượng Toạ bộ thực sự là chính thống, trong lúc đó những phái còn lại đều phạm tội ly giáo. Hoàng đế Asoka bắt đầu thanh lọc và sa thải những phần tử không trong sạch ra khỏi Tăng Đoàn với sự hướng dẫn và trợ giúp củaTrưởng Lão Moggaliputta Tisa- đã đắc A la hán. Dưới sự chỉ đạo của ngài, Tăng đoàn tổ chức hoà hợp Lễ Bát Quan Trai mà nó không được tổ chức trong bảy năm qua vì sự bất hoà chia rẽ và sự hiện diện của những Tỳ khưu giả mạo trong Tăng đoàn.

Ở hội nghị đó, Đại Đức Moggaliputta Tissa giải thích những quan điểm và viết ra năm trăm lời tuyên bố chính thống và năm trăm lời tuyên bố của những quan điểm nầy được một ngàn vị trưởng lão được chọn và tham gia Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng lần thứ ba, để hình thành Thắng Pháp Tạng.

VI. YAMAKA PĀḶI

Dhammasanganī, Vibhanga và Dhātukathā khảo sát Pháp và phân loại chúng như chúng tồn tại trong thế giới thực tại, gọi là Sankharaloka (Hành Giới), puggala paññatti và Kathāvatthu liên hệ đến chúng sanh và những nhân cách cũng tồn tại trong thế giới riêng của thực tại rõ ràng gọi là Sattaloka (Chúng Sanh Giới). Nơi pháp của Hành Giới và chúng sanh của Chúng Sanh Giới cùng tồn tại có tên là Okāsa Loka (Hiện Giới). Yamaka bắt đầu định nghĩa và phân tích sự tương quan của các pháp và những nhân cách khi chúng tồn tại trong tam giới nầy.

Cuốn nầy được hoàn thành trong dạng câu hỏi đôi vì vậy có tên là Song Đối (Yamaka). Tiến trình thuận của chuyển đổi (anuloma) và tiến trình nghịch (patiloma) được áp dụng để quyết định việc hoàn tất quy nhập và giới hạn của một từ trong mối tương quan của nó với những pháp khác. Bản

chất lập lờ của một từ (samsaya) được tránh nhờ chỉ rõ, bằng sự sắp đặt những câu hỏi được cân nhắc đặc biệt như thế, những nghĩa khác của từ không thích hợp như thế nào.

Những cặp song đối sau đây có thể được lấy làm ví dụ.

Đối với câu hỏi 'Có phải tất cả các vật chất có thể được gọi là Vật Chất Uẩn (Rūpakkhandha) không?' Câu trả lời là 'vật chất cũng được dùng trong những diễn đạt như 'bản chất đáng yêu' (piya rūpa), của bản chất như thế (eva rūpa), nhưng ở đó không có nghĩa là Vật Chất Uẩn (Rūpakkhandha).

Nhưng đối với câu hỏi 'Có phải tất cả Vật Chất Uẩn (Rūpakkhandha) được gọi là vật chất không? Câu trả lời là 'phải', bởi vật chất uẩn là thuật ngữ rất rộng và gồm cả những thuật ngữ như Piya rūpa, eva rūpa, etc.

VII. PAṬṬHĀNA PĀḶI

Patthāna là cuốn thứ bảy và cuốn cuối của Thắng Pháp, được gọi là Mahā Pakārana, ' Đại Bổn' tuyên bố địa vị chiếm giữ tối cao và đỉnh cao tuyệt vời nó đạt được trong việc điều tra truy cứu của và bản chất tuyệt đối của tất cả các pháp trong Vũ Trụ.

Dhammasanganī liệt kê tất cả các pháp nầy và tuyên bố chúng dưới những nhóm Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề. Vibhanga phân tích chúng để chỉ những pháp chứa trong những phạm trù chính của Khandha, āyatana, dhātu, v.v... Dhātukathā nghiên cứu mối tương quan của các pháp được liệt kê trong Mātikā với mỗi bộ phận cấu thành của những phạm trù chính nầy của Khandha, āyatana và dhātu. Song Đối (Yamaka) quyết định tính mơ hồ, lưỡng nghĩa của mối quan hệ trong và ngoài (nội ngoại) của mỗi pháp. Patthāna hình thành cuốn cuối Thắng Pháp đêm lại tất cả những mối quan hệ như thế trong hình thức cùng hợp tác để chỉ rằng tất cả các pháp không tồn tại như những tại biệt nhưng chúng tạo thành một hệ thống có sắp xếp tốt trong đó đơn vị nhỏ nhất duyên những đơn vị còn lại của nó và cũng duyên trở lại. Việc sắp xếp hệ thống nầy là quá ư rắc rối, phức tạp, sâu sắc, thâm thuý và không thể thăm dò được.

ĐỀ CƯƠNG PAṬṬHĀNA - HỆ THỐNG CÁC MỐI QUAN HỆ

Patthāna, là chữ kép của từ 'pa' và 'thāna' nghĩa là hệ thống các mối quan hệ. Luận thuyết vĩ của Patthāna sắp xếp tất cả các pháp hữu vi. (22 Tam Mẫu Đề và 100 Nhị Mẫu Đề của Matika), dưới 24 loại quan hệ, mô tả và phân loại chúng thành một hệ thống vận hành của các pháp trong vũ trụ. Cả thế được chia thành bốn phần lớn, đó là:

(i) Anuloma Paṭṭhāna: nghiên cứu trường hợp các duyên (paccaya) tồn tại giữa các pháp.

(ii) Paccaniya Paṭṭhāna: nghiên cứu những trường hợp trong đó các quan hệ không tồn tại giữa các pháp.

(iii) Anuloma Paccaniya Paṭṭhāna: nghiên cứu trường hợp trong đó vài mối liên hệ (paccaya) trong đó chúng không tồn tại giữa các pháp, nhưng các trường hợp khác tồn tại.

(iv) Paccaniya Anuloma Paṭṭhāna: nghiên cứu những trường hợp trong đó vài mối quan hệ không tại giữa các pháp, nhưng những trường hợp khác có tồn tại.

Hai mươi bốn mối quan hệ (paccaya) được áp dụng vào bốn phần lớn nầy trong sáu cách sau đây:

(i) Tika Paṭṭhāna: Hai mươi bốn paccaya được áp dụng vào các pháp trong hai mươi bốn nhóm Tam Mẫu Đề của chúng.

(ii) Duka Paṭṭhāna: Hai mươi bốn paccaya được áp dụng vào các pháp trong 100 Nhị Mẫu Đề với hai mươi hai nhóm Tam Mẫu Đề.

(iii) Duka-Tika Paṭṭhāna

(iv) Tika-Duka Paṭṭhāna

Hai mươi bốn paccaya được áp dụng vào các pháp trong hai mươi hai nhóm Tam Mẫu Đề của chúng có 100 nhóm Nhị Mẫu Đề.

(v) Tika-Tika: Hai mươi bốn paccaya được áp dụng vào các pháp trong hai mươi hai nhóm Tam Mẫu Đề với nhau.

(vi) Duka-Duka Paṭṭhāna: Hai mươi hai paccaya được áp dụng với các pháp trong các nhóm Nhị Mẫu Đề của chúng với nhau.

Bốn Paṭṭhāna của bốn phần lớn khi hoán vị với sáu paṭṭhāna của sáu cách kết quả trong hai mươi bốn tiểu luận tạo thành một bản sưu tập khổng lồ Thắng Pháp trừu tượng được biết là Mahāpakarana hay như chú giải gọi nó là "Ānantanaya Samanta Paṭṭhāna' để chỉ sự phong phú và độ sâu không thể dò của nó.

Kết Thúc

-ooOoo-

Chân thành cám ơn Tỳ khưu Tuệ Tâm đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 09-2005).

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.